

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN HÒA VANG

**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ
ĐÔ THỊ HUYỆN HÒA VANG**

THẨM ĐỊNH

Theo Văn bản số...../ KTHT&ĐT

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người thẩm định ký tên.

Nguyễn Văn Thịnh

THUYẾT MINH DỰ TOÁN
BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

CÔNG TRÌNH : THẨM NHỰA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀ LIÊN
ĐỊA ĐIỂM : XÃ HOÀ LIÊN - HUYỆN HOÀ VANG - TP ĐÀ NẴNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PQR

PQR construction advisory services joint stock company

K34/24 Lê Hữu Trác, P. An Hải Đông, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng;

Điện thoại: 02363 644849; Email: teccopqr@vnn.vn;



Đà Nẵng, tháng 4 /2025

THUYẾT MINH DỰ TOÁN BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

**CÔNG TRÌNH: THẨM NHỰA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒA LIÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG**

I/ CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN :

- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014-QH13 ngày 28/6/2014 của Quốc Hội.
- Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020-QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc Hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 50/2014-QH13 ngày 28/6/2014 của Quốc Hội.
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.
- Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
- Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

II/ CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN :

1 - Khối lượng lập dự toán :

Hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình: Thảm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên do Công ty cổ phần tư vấn xây dựng PQR lập

2 - Phương pháp lập dự toán :

Tính theo phương pháp khối lượng và đơn giá xây dựng công trình; trên cơ sở các định mức, giá vật liệu địa phương và các chế độ chính sách hiện hành.

3 - Đơn giá áp dụng :

a) Vật liệu: Áp dụng tại thời điểm Tháng 02/2025 theo Công bố số 271/SXD-QLHDXD ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố & đơn giá theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

b) Đơn giá nhân công: Áp dụng Quyết định số 429/QĐ-UBND về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn TP Đà Nẵng.

c) Đơn giá ca máy: Áp dụng Quyết định số 430/QĐ-UBND về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn TP Đà Nẵng.

d) Định mức áp dụng: Áp dụng định mức ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng và Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4 - Các văn bản pháp quy áp dụng :

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

- Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PQR

Hà Đức

Chứng chỉ KS ĐG III, số: DNA-00104231



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thúc

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ HUYỆN HÒA VANG
THẨM ĐỊNH
Theo Văn bản số...../ KTHT&ĐT
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Người thẩm định ký tên.

Nguyễn Văn Thịnh

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
CÔNG TRÌNH: THẨM NHỰA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HÒA LIÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN, HUYỆN HOÀ VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BƯỚC: LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd				3.005.181.079	300.518.108	3.305.699.000
1.1	Hạng mục 1: Tuyến đường ĐT601 cũ từ đèo Lẻ Mỹ	Gcpxd1			Bảng tổng hợp	1.038.112.683	103.811.268	1.141.924.000
1.2	Hạng mục 2: Tuyến đường Nguyễn Tất Thành đến khu tái định cư Hòa Liên 5				Bảng tổng hợp	1.028.988.965	102.898.896	1.131.888.000
1.3	Hạng mục 3: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến cầu Cẩm Toại cũ thông Quan Nam 4				Bảng tổng hợp	257.591.120	25.759.112	283.350.000
1.4	Hạng mục 4: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến đường tránh Nam Hải Vân, thôn Quan Nam 3				Bảng tổng hợp	680.488.312	68.048.831	748.537.000
2	Chi phí quản lý dự án	Gqda			$3,024\% \times \text{Gcpxd}$	90.876.676		90.877.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			Gtv1 : Gtv6	251.825.395	24.581.504	276.407.000
3.1	Chi phí khảo sát	Gtv1			Đã phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025	31.004.689	3.100.469	34.105.000
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv2	3,599 %		$3,599\% \times \text{Gcpxd}$	108.156.467	10.815.647	118.972.000
3.3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	Gtv3	0,346 %		$0,346\% \times \text{Gcpxd}$	10.397.927	1.039.793	11.438.000
3.4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/ND-CP)	Gtv4	0,100 %		$0,1\% \times \text{Gcpxd}$	3.005.181		3.005.000

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
3.5	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	Gtv5	0,100 %		0,1% x Gepxd	3.005.181		3.005.000
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv6	3,203 %		3,203% x Gepxd	96.255.950	9.625.595	105.882.000
4	Chi phí khác	Gk			Gk1 : Gk4	53.487.871	1.161.222	54.648.000
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	Gk1	0,019 %		TMDT x tỷ lệ	765.078		765.000
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk2	0,570 %		(TMDT-DP) x tỷ lệ	21.859.381		21.859.000
4.3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk3	20,00 %		20%*Gtv6	19.251.190		19.251.000
4.4	Chi phí đảm bảo giao thông	Gk4			dự toán	11.612.222	1.161.222	12.773.000
5	Chi phí dự phòng	Gdp			Gdpl			186.382.000
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	5,00 %		5% x (Gepxd+Gtb+Gqld a+Gtv+Gk)			186.381.550
	TỔNG CỘNG LÀM TRÒN	Gtmdt				3.401.371.021	326.260.834	3.914.013.000 3.914.013.000

Bảng chữ: Ba tỷ chín trăm mười bốn triệu không trăm mười ba nghìn đồng chẵn./.

Đà Nẵng, ngày tháng 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀN XÂY DỰNG PQR



Người lập

[Signature]

Hà Đức

Chứng chỉ kỹ sư định giá hạng II,
số: DNA-00104231

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ HUYỆN HÒA VANG	
THẨM ĐỊNH	
Theo Văn bản số...../ KTH&ĐT	
Ngày.....tháng.....năm 20.....	
Người thẩm định ký tên:	
<i>[Signature]</i>	

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Thúc

Nguyễn Văn Thịnh

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT601 Cũ TỪ ĐÒI LỆ MỸ

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 Cũ TỪ ĐỒI LỆ MỸ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	HẠNG MỤC GIAO THÔNG			
1	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	739.205.766
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng giá tổng hợp	739.205.766
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	33.026.989
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng giá tổng hợp	33.026.989
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	123.788.825
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng giá tổng hợp	123.788.825
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	896.021.580
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	55.553.338
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	9.856.237
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	17.920.432
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	83.330.007
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	58.761.095
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.038.112.683
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	103.811.268
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.141.923.951

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐỒI LỆ MỸ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		1. Nền đường								
1	AB.31133/TT 12	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	m3	30,560		10,080	11,281		308,050	344,739
2	AB.25113/TT 12	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3	15,220		11,098	12,865		168,913	195,799
3	AB.31133/TT 12	Đào khuôn đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	m3	116,730		10,080	11,281		1,176,658	1,316,798
4	AB.64123/TT 09	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	87,610		3,600	7,577		315,401	663,832
		2. Mặt đường								
		* Mặt đường cũ								
1	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	2,061,810	153,923	6,224	5,847	317,360,206	12,832,293	12,055,965
2	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2		21,986	883	2,670			
3	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2		43,982	1,774	3,200			
4	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54,971	2,219	3,465			
5	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2		65,968	2,659	3,730			
6		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2		87,955	3,565	4,202			
7	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	397,520	267,272	7,295	23,203	106,246,007	2,900,100	9,223,750
8	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	355,2292	143,923	5,773	38,603	51,125,683	2,050,876	13,712,962

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
9	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	355,2292			44.134			15.677.698
10	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	355,2292			67.750			24.066.641
11	AL.16121/TT 12	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		24.390	3.338				
12	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2		6.065	651	2.584			
13	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	2.061,810	12.131	651	2.584	25.011.303	1.341.558	5.326.850
		* Mặt đường mở rộng								
14	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	858,430	153.923	6.224	5.847	132.132.215	5.342.697	5.019.474
15	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	147,8989	143.923	5.773	38.603	21.286.064	853.877	5.709.361
16	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	147,8989			44.134			6.527.374
17	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	147,8989			67.750			10.020.092
18	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	858,430	12.131	651	2.584	10.413.400	558.555	2.217.822
19	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	257,450	267.272	7.295	23.203	68.809.203	1.878.222	5.973.673
20	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	858,430		2.328	3.949		1.998.721	3.389.666
		3. Vuốt nối vào đường cũ								
1	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
2	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn		143.923	5.773	38.603			
3	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn				44.134			

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
4	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn				21.680			
5	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m ²	m ²		6.065	651	2.584			
		4. Tổ chức giao thông								
1	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dây 2mm màu vàng	m ²	25,230	154.031	28.290	63.792	3.886.212	713.757	1.609.477
2	vdAK.91131/TT 12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m ²	5,50	308.063	56.580	127.584	1.694.345	311.190	701.714
3	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dây 2mm màu trắng	m ²		154.031	28.290	63.792			
4	AD.32531/TT 12	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1	1.126.319	175.398	27.256	1.126.319	175.398	27.256
5	AF.11211/TT 12	Bê tông M150 đá 1x2 đổ tại chỗ	m ³	0,125	858.667	318.207	59.970	107.333	39.776	7.496
6	AF.82511/TT 12	Ván khuôn	m ²	0,025	15.358	37.619	3.784	384	940	95
7	AF.61120/TT 12	Thép chống xoay D14	tấn	0,00048	14.770.836	2.169.843	605.132	7.090	1.042	290
8	AB.11413/TT 12	Đào móng biển báo	m ³	0,125		471.732			58.967	
		TỔNG CỘNG						739.205.766	33.026.989	123.788.825

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐÒI LỆ MỸ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	SE.11213/TT12	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	m	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					161
	A25.0300	Lưới cắt BT loại 356mm	cái	0,00350	45.000	1,0	158
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	158		3
		Cộng					161
		b) <i>Nhân công</i>					6.779
	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	0,0230	294.720	1,0	6.779
		c) <i>Máy thi công</i>					1.448
	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	0,00290	499.334	1,0	1.448
		Cộng					
2	AB.31114/TT09	Đào bỏ mặt đường BTN cũ	m3	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					12.265
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04940	248.280	1,0	12.265
		c) <i>Máy thi công</i>					17.164
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,009060	1.770.879	1,0	16.044
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000790	1.417.100	1,0	1.120
		Cộng					17.164
3	AB.41424/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly 1km đầu, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					23.149
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,013480	1.717.281	1,0	23.149
4	AB.42124/TT12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					34.620
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,005040	1.717.281	4,0	34.620
5	AB.42224/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T 8,8km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					62.564
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,004140	1.717.281	8,80	62.564
6	AD.25112/TT12	Cày xới mặt đường cũ, mặt đường bê tông nhựa	m2	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					740
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,002860	258.705	1,0	740
		c) <i>Máy thi công</i>					1.383
	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	0,000360	1.990.650	1,0	717
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,000360	1.776.231	1,0	639
	M999	Máy khác	%	2,0	1.356		27
		Cộng					1.383

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
7	AD.11242/TT09	Bù lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, Lu lèn K98	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					279.240
		A24.0251 Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,40	199.457	1,0	279.240
		<i>b) Nhân công</i>					8.201
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,03170	258.705	1,0	8.201
		<i>c) Máy thi công</i>					25.196
		M105.0401 Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
		M101.1007 Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,006260	1.586.409	1,0	9.931
		M101.0902 Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
		M106.0502 Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
		M999 Máy khác	%	0,50	25.071		125
		Cộng					25.196
8	AD.24223/TT12	Tưới nhũ tương CSS-1 thấm bảm TC 1.0kg/m2	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					12.131
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.835	1,0	12.131
		<i>b) Nhân công</i>					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		<i>c) Máy thi công</i>					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
		M999 Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
9	AD.23233/TT09	Lớp Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					153.923
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
		5,00% Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
		Z999 Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		<i>b) Nhân công</i>					4.442
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		<i>c) Máy thi công</i>					4.902
		M105.0203 Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
		M101.0904 Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
		M999 Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
10	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					143.923

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
11	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
12	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
13	AD.23233/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0,5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) Máy thi công					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
14	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0,5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670
15	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
16	AD.23231/TT09	Vuốt bề tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
17	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968
		<i>b) Nhân công</i>					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		<i>c) Máy thi công</i>					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
18	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					143.923
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		<i>b) Nhân công</i>					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		<i>c) Máy thi công</i>					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
19	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
20	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		<i>c) Máy thi công</i>					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
21	AD.24221/TT12	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-I TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					6.065
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.835	1,0	6.065

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
22	AB.11714/TT1 2	Bóc đất tràn mặt đường trung bình mỗi bên 0.5m	m3	1,0			
		b) Nhân công					342.626
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,380	248.280	1,0	342.626
23	AD.23235/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					6.224
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0220	282.900	1,0	6.224
		c) Máy thi công					5.847
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000630	5.222.737	1,0	3.290
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	5.818		29
		Cộng					5.847
24	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
25	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		<i>b) Nhân công</i>					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		<i>c) Máy thi công</i>					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
26	AD.23231/TT0 9	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		<i>b) Nhân công</i>					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		<i>c) Máy thi công</i>					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
27	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
28		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					87.955
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,09845	4.518
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,09845	4.185
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,09845	1.452
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,09845	2.187
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,09845	3.157
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,09845	72.018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	87.517		438
		Cộng					87.955
		b) Nhân công					3.565
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01260	282.900	1,0	3.565
		c) Máy thi công					4.202
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000360	5.222.737	1,0	1.880
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	4.181		21
		Cộng					4.202
29	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
30	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
31	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					67.750
		M106.0204 Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	12,50	67.750
32	AL.16121/TT1 2	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,0			
		a) Vật liệu					24.390
		A24.0782 Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,050	23.182	1,0	24.341
		Z999 Vật liệu khác	%	0,20	24.341		49
		Cộng					24.390
		b) Nhân công					3.338
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01180	282.900	1,0	3.338
33	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.065
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.835	1,0	6.065
		b) Nhân công					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
		M999 Máy khác	%	2,0	2.533		51
34	AD.24223/TT1 2	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					12.131
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.835	1,0	12.131
		b) Nhân công					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
		M999 Máy khác	%	2,0	2.533		51
35	AD.23231/TT0 9	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
36	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
37	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
38	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
39	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.065
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.835	1,0	6.065
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
40	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) <i>Nhân công</i>					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) <i>Máy thi công</i>					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
41	vdAK.91131/T T12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					308.063
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	2,0	259.500
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	2,0	38.500
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	2,0	7.013
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	305.013		3.050
		Cộng					308.063
		b) <i>Nhân công</i>					56.580
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	2,0	56.580
		c) <i>Máy thi công</i>					127.584
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	2,0	25.444
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	2,0	56.806
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	2,0	42.833
	M999	Máy khác	%	2,0	125.083		2.502
		Cộng					127.584
42	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu trắng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) <i>Nhân công</i>					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) <i>Máy thi công</i>					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
43	AG.11214/TT1 2	Bê tông bó vỉa đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					914.602
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	305,5150	1.636	1,0	499.823
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,526785	250.000	1,0	131.696
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,867825	319.457	1,0	277.233
	A24.0524	Nước	lít	185,7450	7	1,0	1.300
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	910.052		4.550
		Cộng					914.602
		<i>b) Nhân công</i>					376.257
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,330	282.900	1,0	376.257
		<i>c) Máy thi công</i>					87.514
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	302.678	1,0	54.482
		Cộng					87.514
44	AG.32211/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					6.283
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,17270	16.600	1,0	2.867
	A24.0712	Thép hình	kg	0,16280	16.600	1,0	2.702
	A24.0543	Que hàn	kg	0,0190	21.818	1,0	415
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.984		299
		Cộng					6.283
		<i>b) Nhân công</i>					97.533
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,31760	307.095	1,0	97.533
		<i>c) Máy thi công</i>					2.518
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00530	452.387	1,0	2.398
	M999	Máy khác	%	5,0	2.398		120
		Cộng					2.518
45	AK.98120/TT0 9	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					227.348
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	189.457	1,0	227.348
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
46	AK.57110/TT1 2	Lắp đặt bó vỉa	m	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					3.657
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1,320	1.636	1,0	2.160
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,005950	250.000	1,0	1.488
	A24.0524	Nước	lít	1,3750	7	1,0	10
		Cộng					3.657
		<i>b) Nhân công</i>					30.710
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	307.095	1,0	30.710

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
47	AK.55110/TT1 2	Lát gạch terazo dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					110.219
		A24.0400 Gạch terazo dày 3m	m2	1,010	90.900	1,0	91.809
		A24.0930 Xi măng	kg	0,080	1.582	1,0	127
		A24.0796A Xi măng PCB40	kg	6,60	1.636	1,0	10.798
		A24.0176 Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	250.000	1,0	7.438
		A24.0524 Nước	lít	6,8750	7	1,0	48
		Cộng					110.219
		b) Nhân công					46.064
		N2.40 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	307.095	1,0	46.064
48	AF.11111/TT1 2	Bê tông lót, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					781.750
		A24.0797A Xi măng PCB30	kg	222,4250	1.582	1,0	351.876
		A24.0180 Cát vàng	m3	0,552475	250.000	1,0	138.119
		A24.0008 Đá 1x2	m3	0,909175	319.457	1,0	290.442
		A24.0524 Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Cộng					781.750
		b) Nhân công					276.814
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	258.705	1,0	276.814
		c) Máy thi công					59.578
49	AF.11214/TT1 2	Bê tông gia cố lẻ, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					928.208
		A24.0796A Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
		A24.0180 Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
		A24.0008 Đá 1x2	m3	0,876375	319.457	1,0	279.964
		A24.0524 Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Z999 Vật liệu khác	%	1,0	919.018		9.190
		Cộng					928.208
		b) Nhân công					318.207
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
50	AF.82511/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.358
		A24.0726 Thép tấm	kg	0,51810	16.600	1,0	8.600
		A24.0712 Thép hình	kg	0,32020	16.600	1,0	5.315
		A24.0543 Que hàn	kg	0,03260	21.818	1,0	711
		Z999 Vật liệu khác	%	5,0	14.627		731
		Cộng					15.358
		b) Nhân công					37.619
		N2.40 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,12250	307.095	1,0	37.619

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		<i>c) Máy thi công</i>					3.784
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00820	452.387	1,0	3.710
	M999	Máy khác	%	2,0	3.710		74
		Cộng					3.784
51	AL.16201/TT1 2	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					4.409
	A24.0436	Giấy dầu	m2	1,10	4.000	1,0	4.400
	Z999	Vật liệu khác	%	0,20	4.400		9
		Cộng					4.409
		<i>b) Nhân công</i>					424
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00150	282.900	1,0	424
52	AK.98120/TT1 2	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					227.348
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	1,20	189.457	1,0	227.348
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
53	AB.31113/TT0 9	Đào nền đường bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III (ĐM 09/2024/TT-BXD)	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					10.328
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04160	248.280	1,0	10.328
		<i>c) Máy thi công</i>					13.509
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,007140	1.770.879	1,0	12.644
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000610	1.417.100	1,0	864
		Cộng					13.509
54	A1.11411	Sản xuất khung giá đỡ thép L50x50x4mm (TT khấu hao vật liệu 10%)	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					2.195.780
	A24.0712	Thép hình	kg	618,40	16.600	0,10	1.026.544
	A24.0735	Thép tròn	kg	416,50	14.200	0,10	591.430
	A24.0543	Que hàn	kg	24,50	21.818	1,0	534.541
	A24.0001	Ô xy	chai	0,480	44.000	1,0	21.120
	A24.0931	Khí gas	kg	0,960	23.068	1,0	22.145
		Cộng					2.195.780
		<i>b) Nhân công</i>					6.366.079
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,730	307.095	1,0	6.366.079
		<i>c) Máy thi công</i>					2.905.002
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	6,150	452.387	1,0	2.782.180
	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	1,750	70.184	1,0	122.822
		Cộng					2.905.002
55	A1.61142	Lắp dựng khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					200.841
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	1,0	196.362
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	1,0	2.490
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	198.852		1.989
		Cộng					200.841

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					733.957
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	1,0	733.957
		c) Máy thi công					1.357.161
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	1,0	1.357.161
56	A1.61142	Tháo dỡ khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					120.504
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	0,60	117.817
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	0,60	1.494
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	119.311		1.193
		Cộng					120.504
		b) Nhân công					440.374
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	0,60	440.374
		c) Máy thi công					814.297
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	0,60	814.297
57	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	0,10	51.000
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
58	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 70X55 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					196.573
	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1,0	1.709.333	0,1150	196.573
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
59	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 130X90 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					
	DG			1,0			
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
60	VL	Đèn quay cảnh báo (TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					12.000
	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	1,0	120.000	0,10	12.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
61	NC	Người điều khiển đảm bảo giao thông	công	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					248.280
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,0	248.280	1,0	248.280
62	AB.31133/TT1 2	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					10.080
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04060	248.280	1,0	10.080
		<i>c) Máy thi công</i>					11.281
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,00040	1.776.231	1,0	710
	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	0,003110	3.398.787	1,0	10.570
		Cộng					11.281
63	AB.25113/TT1 2	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					11.098
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04470	248.280	1,0	11.098
		<i>c) Máy thi công</i>					12.865
	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	0,00520	2.473.953	1,0	12.865
		Cộng					12.865
64	AB.64123/TT0 9	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					3.600
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,01450	248.280	1,0	3.600
		<i>c) Máy thi công</i>					7.577
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001670	1.776.231	1,0	2.966
	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	0,003350	1.342.938	1,0	4.499
	M999	Máy khác	%	1,50	7.465		112
		Cộng					7.577
65	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					267.272
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	199.457	1,0	267.272
		<i>b) Nhân công</i>					7.295
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		<i>c) Máy thi công</i>					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
66	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					267.272
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	199.457	1,0	267.272
		<i>b) Nhân công</i>					7.295

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tính 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
67	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	1,0			
		b) Nhân công					2.328
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0090	258.705	1,0	2.328
		c) Máy thi công					3.949
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00090	1.128.577	1,0	1.016
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tính 12T)	ca	0,00180	1.586.409	1,0	2.856
	M999	Máy khác	%	2,0	3.871		77
		Cộng					3.949
68	AD.32531/TT1 2	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					510.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	1,0	510.000
		b) Nhân công					175.398
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,620	282.900	1,0	175.398
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỪ ĐỒI LỆ MỸ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
I		VẬT LIỆU				
2	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1.709.333		1.709.333
3	DG	Biển tam giác A70	cái	510.000		510.000
4	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
5	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
6	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
7	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
8	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000		250.000
9	A24.0180	Cát vàng	m3	250.000		250.000
10	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	152.000	37.457	189.457
11	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	162.000	37.457	199.457
12	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	31.818		31.818
13	A24.0310	Dầu diezen	lít	15.673		15.673
14	A24.0314	Dầu mazút	lít	12.575		12.575
15	A24.0008	Đá 1x2	m3	282.000	37.457	319.457
16	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
17	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
18	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
19	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
20	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
21	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
22	ĐG	Đèn quay cảnh báo	cái	120.000		120.000
23	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	90.900		90.900
24	A24.0436	Giấy dầu	m2	4.000		4.000
25	A24.0931	Khí gas	kg	23.068		23.068
26	A25.0300	Lưới cắt BT loại 356mm	cái	45.000		45.000
27	A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	23.182		23.182
28	A24.0524	Nước	lít	7		7
29	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	11.800	35	11.835
30	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
31	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
32	A24.0001	Ô xy	chai	44.000		44.000
33	A24.0543	Que hàn	kg	21.818		21.818
34	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000		25.000
35	A24.0588	Sơn lót	kg	77.000		77.000
36	A24.0712	Thép hình	kg	16.600		16.600
37	A24.0726	Thép tấm	kg	16.600		16.600
38	A24.0735	Thép tròn	kg	14.200		14.200
39	A24.0930	Xi măng	kg	1.582		1.582
40	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.582		1.582
41	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.636		1.636
42	Z999	Vật liệu khác	%			
II		NHÂN CÔNG				

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	248.280		248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	258.705		258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	282.900		282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	294.720		294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	307.095		307.095
III		MÁY THI CÔNG				
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	887.601		887.601
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	499.334		499.334
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	302.678		302.678
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	1.770.879		1.770.879
5	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	2.473.953		2.473.953
6	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	3.398.787		3.398.787
7	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	298.270		298.270
8	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	452.387		452.387
9	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	452.387		452.387
10	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	70.184		70.184
11	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.522.080		1.522.080
12	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.911.665		1.911.665
13	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.118.854		1.118.854
14	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.342.938		1.342.938
15	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	1.586.409		1.586.409
16	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1.514.082		1.514.082
17	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	2.967.843		2.967.843
18	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	5.222.737		5.222.737
19	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	3.608.445		3.608.445
20	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.990.650		1.990.650
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	347.705		347.705
22	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	1.776.231		1.776.231
23	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	1.417.100		1.417.100
24	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	4.993.454		4.993.454
25	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.717.281		1.717.281
26	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.935.703		1.935.703
27	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.717.281		1.717.281
28	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	1.128.577		1.128.577
29	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
30	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
31	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	397.555		397.555
32	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphat 120T/h	ca	11.935.759		11.935.759
33	M999	Máy khác	%			

BẢNG TÍNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Tính theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)

TT	Loại vật liệu	ĐV	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số trọng lượng	Tính giá vận chuyển đến chân công trình					Đơn giá ca máy vận chuyển	Cước phí vận chuyển
						Cự ly vận chuyển (L _i)	Loại đường	Hệ số loại đường (K _i)	Loại phương tiện vận chuyển	Định mức vận chuyển		
1	Đá dăm các loại (BTN)	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	2,5			Ô tô tự đổ 10T		1.935.703	7.174
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.935.703	3.422
	(AM.23422; L≤10km)	Trạm trộn BTN Vina Asphalt				1,5	L2	0,68		0,0019	1.935.703	3.751
2	Đá dăm các loại	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	17			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	37.457
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484
	(AM.23422; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.935.703	22.508
3	Đá hộc	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	17			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	38.066
	(AM.23521; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484
	(AM.23522; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.970.395	22.912
4	Nhựa đường (BTN)	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	23			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)					9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
5	Nhựa đường	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	26			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	35
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)					9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
	(AM.24623; L≤60km)			Công trình		16,3	L2	0,68		0,0012	1.505.927	20.030

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG
(Theo Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)
HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỪ ĐỒI LỆ MỸ

Đơn vị tính: (đ)							
STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	271.500,0	1,52	248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	282.900,0	1,52	258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	282.900,0	1,52	282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,65	271.500,0	1,52	294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,65	282.900,0	1,52	307.095

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 01/2025/TT-BXD, Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐĐT 601 CỬ TỪ ĐỒI LỆ MỸ

Đơn vị tính: (đ)

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	324.920.000	200				887.601
		* Nhiên liệu, năng lượng :							177.572,0
		- Diesel	Lít			11,0	15.672,7	1,030	177.572,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							388.279,4
		- Khấu hao				0,170	324.920.000,0	0,90	248.563,8
		- Sửa chữa				0,0360	324.920.000,0		58.485,6
		- Chi phí khác				0,050	324.920.000,0		81.230,0
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	38.500.000	120				499.334
		* Nhiên liệu, năng lượng :							140.055,3
		- Xăng A92	Lít			8,0	17.163,6	1,020	140.055,3
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							88.229,2
		- Khấu hao				0,20	38.500.000,0	0,90	57.750,0
		- Sửa chữa				0,0450	38.500.000,0		14.437,5
		- Chi phí khác				0,050	38.500.000,0		16.041,7
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	7.395.000	150				302.678
		* Nhiên liệu, năng lượng :							15.457,9
		- Điện	kwh			7,0	2.103,1	1,050	15.457,9
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	809.944.000	280				1.770.879
		* Nhiên liệu, năng lượng :							694.145,2
		- Diesel	Lít			43,0	15.672,7	1,030	694.145,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
5	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kw	ca	6.420.000	150				298.270
		* Nhiên liệu, năng lượng :							11.041,4
		- Điện	kwh			5,0	2.103,1	1,050	11.041,4
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
6	M112.4003	Máy hàn 23 kw	ca	16.000.000	200				452.387
		* Nhiên liệu, năng lượng :							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
7	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	16.000.000	200				452.387
		* Nhiên liệu, năng lượng :							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
8	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	57.200.000	220				70.184
		* Nhiên liệu, năng lượng :							19.874,4
		- Điện	kwh			9,0	2.103,1	1,050	19.874,4
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							50.310,0
		- Khấu hao				0,1250	57.200.000,0	0,90	29.250,0
		- Sửa chữa				0,0410	57.200.000,0		10.660,0
		- Chi phí khác				0,040	57.200.000,0		10.400,0
9	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	695.012.000	270				1.522.080
		* Nhiên liệu, năng lượng :							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							586.899,0
		- Khấu hao				0,150	695.012.000,0	0,90	347.506,0
		- Sửa chữa				0,0430	695.012.000,0		110.687,1
		- Chi phí khác				0,050	695.012.000,0		128.705,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
10	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	873.524.000	270				1.911.665
		* Nhiên liệu, năng lượng :							887.860,2
		- Diesel	Lít			55,0	15.672,7	1,030	887.860,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
11	M101.1103	Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							702.054,5
		- Khấu hao				0,140	873.524.000,0	0,90	407.644,5
		- Sửa chữa				0,0410	873.524.000,0		132.646,2
		- Chi phí khác				0,050	873.524.000,0		161.763,7
		Máy lu bánh thép 10T	ca	476.144.000	270				1.118.854
		* Nhiên liệu, năng lượng :							419.715,7
		- Diesel	Lít			26,0	15.672,7	1,030	419.715,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
12	M101.1007	Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							377.388,2
		- Khấu hao				0,150	476.144.000,0	0,90	238.072,0
		- Sửa chữa				0,0290	476.144.000,0		51.141,4
		- Chi phí khác				0,050	476.144.000,0		88.174,8
		Máy lu rung 25T (tải trọng tính 12T)	ca	1.008.000.000	270				1.586.409
		* Nhiên liệu, năng lượng :							435.858,6
		- Diesel	Lít			27,0	15.672,7	1,030	435.858,6
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
13	M108.0306	Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							828.800,0
		- Khấu hao				0,140	1.008.000.000,0	0,90	470.400,0
		- Sửa chữa				0,0460	1.008.000.000,0		171.733,3
		- Chi phí khác				0,050	1.008.000.000,0		186.666,7
		Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	410.793.000	180				1.514.082

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhiên liệu, năng lượng :							758.716,9
		- Diesel	Lít			47,0	15.672,7	1,030	758.716,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							433.614,8
		- Khấu hao				0,10	410.793.000,0	0,90	205.396,5
		- Sửa chữa				0,050	410.793.000,0		114.109,2
		- Chi phí khác				0,050	410.793.000,0		114.109,2
14	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	930.161.000	150				2.967.843
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							602.847,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			251.186,0
		Lương cơ bản				1,0	296.400,0	1,180	251.186,4
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			351.661,0
		Lương cơ bản				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							1.444.850,1
		- Khấu hao				0,130	930.161.000,0	0,90	725.525,6
		- Sửa chữa				0,0560	930.161.000,0		347.260,1
		- Chi phí khác				0,060	930.161.000,0		372.064,4
15	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	2.991.351.000	180				5.222.737
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.017.003,4
		- Diesel	Lít			63,0	15.672,7	1,030	1.017.003,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							3.556.384,0
		- Khấu hao				0,140	2.991.351.000,0	0,90	2.093.945,7

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
16	M105.0401	- Sửa chữa				0,0380	2.991.351.000,0		631.507,4
		- Chi phí khác				0,050	2.991.351.000,0		830.930,8
		Máy rải 50- 60 m3/h	ca	2.043.419.000	180				3.608.445
		* Nhiên liệu, năng lượng :							484.287,4
		- Diesel	Lít			30,0	15.672,7	1,030	484.287,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
17	M101.0701	* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.474.807,5
		- Khấu hao				0,140	2.043.419.000,0	0,90	1.430.393,3
		- Sửa chữa				0,0420	2.043.419.000,0		476.797,8
		- Chi phí khác				0,050	2.043.419.000,0		567.616,4
		Máy san 110 CV	ca	1.022.799.000	230				1.990.650
		* Nhiên liệu, năng lượng :							629.573,6
		- Diesel	Lít			39,0	15.672,7	1,030	629.573,6
		* Nhân công vận hành máy :							378.300,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
18	M104.0102	* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							982.776,4
		- Khấu hao				0,150	1.022.799.000,0	0,90	600.338,5
		- Sửa chữa				0,0360	1.022.799.000,0		160.090,3
		- Chi phí khác				0,050	1.022.799.000,0		222.347,6
		Máy trộn bê tông 250 lít	ca	30.210.000	165				347.705
		* Nhiên liệu, năng lượng :							24.291,0
		- Điện	kwh			11,0	2.103,1	1,050	24.291,0
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
19	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	851.855.000	280				1.776.231
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000,0	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000,0		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000,0		152.117,0
20	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	496.093.000	280				1.417.100
		* Nhiên liệu, năng lượng :							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							481.918,9
		- Khấu hao				0,180	496.093.000,0	0,90	287.025,2
		- Sửa chữa				0,060	496.093.000,0		106.305,6
		- Chi phí khác				0,050	496.093.000,0		88.588,0
21	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	3.282.220.000	280				4.993.454
		* Nhiên liệu, năng lượng :							2.163.150,2
		- Diesel	Lít			134,0	15.672,7	1,030	2.163.150,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.508.553,9
		- Khấu hao				0,140	3.282.220.000,0	0,90	1.476.999,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
22	M106.0203	- Sửa chữa				0,0380	3.282.220.000,0		445.444,1
		- Chi phí khác				0,050	3.282.220.000,0		586.110,7
		Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
23	M106.0204	* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
		Ô tô tự đổ 10T	ca	704.070.000	280				1.935.703
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
24	M106.0203	* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							719.157,2
		- Khấu hao				0,170	704.070.000,0	0,90	384.724,0
		- Sửa chữa				0,0730	704.070.000,0		183.561,1
		- Chi phí khác				0,060	704.070.000,0		150.872,1
		Ô tô tự đổ 7T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
24	M106.0203	* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / l năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
25	M106.0502	- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
		Ô tô tưới nước 5 m3	ca	497.469.000	260				1.128.577
		* Nhiên liệu, năng lượng :							371.287,0
		- Diesel							
		* Nhân công vận hành máy :	Lít			23,0	15.672,7	1,030	371.287,0
26	M106.0104	- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4							351.661,0
		Lương cơ bản				1,0			351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		- Khấu hao							405.628,6
		- Sửa chữa				0,120	497.469.000,0	0,90	206.641,0
		- Chi phí khác				0,0440	497.469.000,0		84.187,1
		Ô tô thùng 2,5 T	ca	218.983.000	250	0,060	497.469.000,0		114.800,5
		* Nhiên liệu, năng lượng :							764.871
		- Xăng A92	Lít			13,0	17.163,6	1,020	227.589,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
27	M106.0103	* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							240.881,3
		- Khấu hao				0,170	218.983.000,0	0,90	134.017,6
		- Sửa chữa				0,0620	218.983.000,0		54.307,8
		- Chi phí khác				0,060	218.983.000,0		52.555,9
		Ô tô thùng 2,5 T	ca	218.983.000	250				764.871
		* Nhiên liệu, năng lượng :							227.589,9
		- Xăng A92	Lít			13,0	17.163,6	1,020	227.589,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							240.881,3
		- Khấu hao				0,170	218.983.000,0	0,90	134.017,6
		- Sửa chữa				0,0620	218.983.000,0		54.307,8
		- Chi phí khác				0,060	218.983.000,0		52.555,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
28	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	57.211.000	200				397.555 321.750,0 321.750,0 321.750,0 75.804,6 51.489,9 10.011,9 14.302,8 11.935.759 1.576.706,1 1.576.706,1 1.848.600,0 321.750,0 321.750,0 378.300,0 378.300,0 448.500,0 448.500,0 8.510.453,1 4.787.129,8 1.950.312,2 1.773.011,1 1.505.927 613.430,7 613.430,7 296.400,0 296.400,0 296.400,0 596.096,4 322.698,8 138.939,8
29	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	6.737.442.000	190				
			kwh			714,0	2.103,1	1,050	
						2,0			
						1,650	296.400,0	1,520	
						2,0			
						1,940	296.400,0	1,520	
						1,0			
						2,30	296.400,0	1,520	
						0,150	6.737.442.000,0	0,90	
						0,0550	6.737.442.000,0		
						0,050	6.737.442.000,0		
30	M106.0107	Ô tô thùng 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa	ca	560.241.000	250				
			Lít			38,0	15.672,7	1,030	
						1,0			
						1,180	296.400,0	1,180	
						0,160	560.241.000,0	0,90	
						0,0620	560.241.000,0		

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
31	M101.0105	- Chi phí khác				0,060	560.241.000,0		134.457,8
		Máy đào 1,25 m3	ca	1.863.636.000	280				3.398.787
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>1.339.861,7</i>
		- Diesel				83,0	15.672,7	1,030	1.339.861,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
32	M101.0104	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>1.737.175,0</i>
		- Khấu hao				0,170	1.863.636.000,0	0,90	1.018.344,0
		- Sửa chữa				0,0580	1.863.636.000,0	0,90	386.038,9
		- Chi phí khác				0,050	1.863.636.000,0	0,90	332.792,1
		Máy đào 0,80 m3	ca	1.183.203.000	280				2.473.953
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>1.049.289,3</i>
		- Diesel				65,0	15.672,7	1,030	1.049.289,3
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
33	M101.1105	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>1.102.914,2</i>
		- Khấu hao				0,170	1.183.203.000,0	0,90	646.535,9
		- Sửa chữa				0,0580	1.183.203.000,0	0,90	245.092,1
		- Chi phí khác				0,050	1.183.203.000,0	0,90	211.286,3
		Máy lu bánh thép 16T	ca	534.828.000	270				1.342.938
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>597.287,7</i>
		- Diesel				37,0	15.672,7	1,030	597.287,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>423.900,7</i>
		- Khấu hao				0,150	534.828.000,0	0,90	267.414,0
		- Sửa chữa				0,0290	534.828.000,0	0,90	57.444,5
		- Chi phí khác				0,050	534.828.000,0	0,90	99.042,2

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỪ ĐỒI LỆ MỸ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
A NỀN ĐƯỜNG				
1	Đào nền đất cấp III	m3	30,56	30,56
2	Đào rãnh đất cấp III	m3	15,22	15,22
3	Đào khuôn đất cấp III	m3	116,73	116,73
4	Đắp nền K95	m3	87,61	87,61
B MẶT ĐƯỜNG				
	Mặt đường cũ			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	2061,81	2061,81
2	Bù vênh BTNC12.5	m2		
-	<i>Chiều cao bù vênh trung bình</i>	m		
3	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	397,52	397,52
4	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		
5	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2 dọc khe mặt đường BTXN	m2		
6	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	2061,81	2061,81
7	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
8	Vuốt bê tông nhựa mặt đường	m3		
	Mặt đường mở rộng			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	858,43	858,43
2	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	858,43	858,43
3	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	257,45	257,45
4	Lu lên nền đường K98	m2	858,43	858,43
B VUỐT NỐI VÀO ĐƯỜNG CŨ				
1	Diện tích vuốt nối BTNC12.5 Htb=2.5cm với đường giao	m2		

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
2	Tưới nhu tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2	m2		
3	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
D	GIA CỐ LỀ			
1	BTXM M250 đá 1x2 gia cố lề, dày 15cm	m2		
2	Ván khuôn	m2		
3	Lót giấy dầu	m2		
4	Đệm đá dăm, dày 10cm	m3		
5	Đào khuôn lề gia cố	m3		
E	TỔ CHỨC GIAO THÔNG			
1	Biển báo giao với đường ưu tiên W208	cái	1,00	1,00
2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	25,23	25,23
3	Vạch kẻ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	5,50	5,50
4	Vạch sơn mép đường dày 2mm màu trắng	m2		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỪ ĐỒI LỆ MỸ

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị(đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	215.506
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	215.506
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	4.285.693
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	4.285.693
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	169.993
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	169.993
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	4.671.191
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	2.999.985
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	2.999.985
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	460.271
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	162.629
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	243.943
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	406.572
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	8.538.019
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	853.802
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	9.391.821
	LÀM TRÒN			9.392.000
<i>Bảng chữ: Chín triệu ba trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG CHI PHÍ KHẢO SÁT
HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐỒI LỆ MỸ
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Mã hiệu định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
A		PHẦN TUYẾN								
I		Khảo sát địa hình (địa hình cấp II)								
3	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, tỷ lệ 1/1000-1/100	1 m	504,190	241	4.764	204	121.693	2.402.204	102.837
4	CG.11320	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	1 km	0,504	2.955	850,589	3.464	1.490	428.858	1.747
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, tỷ lệ 1/200	1 m	252,10	366	5.770	259	92.323	1.454.630	65.409
		TỔNG CỘNG						215.506	4.285.693	169.993

Bảng phân tích đơn giá

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐÔI LỆ MỸ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Hệ số	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
2	CG.11320	Đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	1 km				
		A- Vật liệu :					2.954,6
		- Sổ đo	Quyển		0,2500	9.091,0	2.272,8
		- Vật liệu khác	%		30,0000		681,8
		B- Nhân công :					850.588,8
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,7300	302.800,0	221.044,0
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		2,0500	307.095,0	629.544,8
		C- Máy thi công :					3.464,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,2300	14.767,0	3.396,4
		- Máy khác	%		2,0000		67,9
4	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					241,4
		- Mốc bê tông đúc sẵn	Cái		0,0025	15.000,0	37,5
		- Xi măng PCB30	Kg		0,0100	1.648,0	16,5
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0250	4.480,0	112,0
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0005	106.883,0	53,4
		- Vật liệu khác	%		10,0000		21,9
		B- Nhân công :					4.764,5
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0061	302.800,0	1.847,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0095	307.095,0	2.917,4
		C- Máy thi công :					204,0
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0011	147.059,0	161,8
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0022	14.767,0	32,5
		- Máy khác	%		5,0000		9,7
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					366,2
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0600	4.480,0	268,8
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0006	106.883,0	64,1
		- Vật liệu khác	%		10,0000		33,3
		B- Nhân công :					5.770,2
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0079	302.800,0	2.392,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0110	307.095,0	3.378,0
		C- Máy thi công :					259,5
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0016	147.059,0	235,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0008	14.767,0	11,8
		- Máy khác	%		5,0000		12,4

Bảng tính giá vật liệu, ca máy

HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐỒI LỆ MỸ

Hạng mục: Khảo sát địa hình

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá thành
1	- Cát vàng	m3	250.000,0
2	- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cọc	4.480,0
3	- Móc bê tông đúc sẵn	Cái	15.000,0
4	- Sơn trắng & đỏ	Tấn	106.883.000,0
5	- Sổ đo	Quyển	9.091,0
6	- Xi măng PCB30	Tấn	1.648.000,0
7	- Đinh + dây thép	Tấn	20.000.000
8	- Đá 1x2	m3	270.000,0
9	- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	14.767,0
10	- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	147.059,0
11	- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	302.800
12	- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	307.095

CÔNG TRÌNH : THẨM NHỰA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀ LIÊN
HẠNG MỤC 1: TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 601 CÙ TỬ ĐÒI LỆ MỸ
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HOÀ LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	PHÂN TUYẾN			
I Địa hình tuyến				
1	Đo vẽ trắc dọc tuyến TL: 1/1000, 1/100	km	0,504	(504,19)/1000
2	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	km	0,504	(504,19)/1000
3	Đo vẽ trắc ngang tuyến TL: 1/200	m	252,095	(25*10)

**HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN
KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5**

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	HẠNG MỤC GIAO THÔNG			
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	729.640.617
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng giá tổng hợp	729.640.617
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	41.358.471
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng giá tổng hợp	41.358.471
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	117.147.578
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng giá tổng hợp	117.147.578
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	888.146.666
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	55.065.093
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	9.769.613
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	17.762.933
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	82.597.640
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	58.244.658
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	1.028.988.965
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	102.898.896
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	1.131.887.861
II	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG			
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	872.234
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng giá tổng hợp	872.234
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	8.428.761
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng giá tổng hợp	8.428.761
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	721.810
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng giá tổng hợp	721.810
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	10.022.805
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	621.414
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	110.251
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	200.456
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	932.121
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	657.296
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	11.612.222
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	1.161.222
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	12.773.444

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		1. Nền đường								
1	AB.31133/TT 12	Đào nền đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3			10.080	11.281			
2	AB.25113/TT 12	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3			11.098	12.865			
3	AB.31133/TT 12	Đào khuôn đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3			10.080	11.281			
4	AB.64123/TT 09	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3			3.600	7.577			
		2. Mặt đường								
		* Mặt đường cũ								
1	AD.23233/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	4.003,320	109.941	4.442	4.902	440.130.002	17.780.866	19.626.193
2	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 0,198cm	m2	3.909,570	4.353	168	2.244	17.018.190	656.643	8.774.276
3	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2		43.982	1.774	3.200			
4	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
5	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2		65.968	2.659	3.730			
6		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2		87.955	3.565	4.202			
7	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3		261.998	7.295	23.203			
8	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	511.6974	143.923	5.773	38.603	73.645.067	2.954.227	19.753.125

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
9	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	511,6974			44.134			22.583.270
10	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	511,6974			55.284			28.288.517
11	AL.16121/TT 12	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1.884,80	24.390	3.338		45.969,465	6.291.877	
12	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1.884,80	6.063	651	2.584	11.427,627	1.226,383	4.869,531
13	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	4.003,320	6.063	651	2.584	24.272,309	2.604,840	10.342,896
		* Mặt đường mở rộng								
14	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2		109.941	4.442	4.902			
15	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn		143.923	5.773	38.603			
16	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn				44.134			
17	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 12,5km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn				55.284			
18	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2		12.126	651	2.584			
19	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3		261.998	7.295	23.203			
20	AD.25121vd /TT09	Lu lên lại mặt đường	m2			2.328	3.949			
		3. Vuốt nổi vào đường cũ								
1	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
2	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn		143.923	5.773	38.603			
3	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn				44.134			

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
4	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10.2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn				21.680			
5	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-I TC 0.5kg/m2	m2		6.063	651	2.584			
1	AK.91131/TT 12	4. Tổ chức giao thông Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu vàng	m2		154.031	28.290	63.792			
2	vdAK.91131/TT 12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	5.50	308.063	56.580	127.584	1.694.345	311.190	701.714
3	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu trắng	m2		154.031	28.290	63.792			
		7. Gia cố lề								
1	AF.11214/TT 12	Bê tông gia cố lề, đá 1x2, mác 250	m3		924.724	318.207	59.970			
2	AF.82511/TT 12	Ván khuôn	m2		15.358	37.619	3.784			
3	AL.16201/TT 12	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2		4.409	424				
4	AK.98120/TT 12	Đệm móng đá dăm	m3		222.625	429.933				
5	AB.31113/TT 09	Đào nền đường bằng máy đào 0.4m3, đất cấp III (ĐM 09/2024/TT-BXD)	m3			10.328	13.509			
		9. Cửa thu nước								
1	AF.11213	Bê tông M250 cửa thu đá 1x2	m3	6.7932	924.724	318.207	59.970	6.281.836	2.161.645	407.390
2	AF.82511	Ván khuôn	m2	92.7072	15.358	37.619	3.784	1.423.834	3.487.565	350.782
3	AK.98110	Đệm đá dăm	m3	1.5851	222.625	429.933		352.879	681.478	
4	BB.46062	Lắp đặt ống nhựa HDPE D200	m	25.160	400.925	32.024	4.682	10.087.261	805.731	117.793
5	AF.61110	Lắp dựng cốt thép cửa thu ĐK ≤10mm	tấn	0.1772	14.412.432	3.041.175	123.074	2.554.315	538.987	21.812
6	AF.61120	Lắp dựng cốt thép cửa thu ĐK ≤18mm	tấn	0.4699	14.600.963	2.169.843	605.132	6.860.992	1.019.609	284.352

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
7	VL	Van lặt ngăn mùi	cái	74,0	900.000			66.600.000		
8	VL	Tấm chắn rác	cái	37,0	564.815			20.898.155		
9	AF.11213	Bê tông M250 nặng hố ga đá 1x2	m3	0,3053	924.724	318.207	59.970	282.272	97.133	18.306
10	AF.82511	Ván khuôn	m2	9,250	15.358	37.619	3.784	142.065	347.977	35.000
11	AB.25114	Đào đất cấp IV bằng máy đào	m3	21,3268		12.315	14.918		262.633	318.152
12	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	7,3260		17.702	17.273		129.688	126.541
13	AB.41424/TT 12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly 1km đầu, đất cấp IV	m3	13,0484			23.149			302.057
14	AB.42124/TT 12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5km, đất cấp IV	m3	13,0484			17.310			225.871
		TỔNG CỘNG						729.640.617	41.358.471	117.147.578
		8. Đầm bảo giao thông								
1	AI.11411	Sàn xuất khung giá đỡ thép L50x50x4mm (TT khấu hao vật liệu 10%)	tấn	0,100	2.189.533	6.366.079	2.905.002	218.953	636.608	290.500
2	AI.61142	Lắp dựng khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	0,100	200.841	733.957	1.357.161	20.084	73.396	135.716
3	AI.61142	Tháo dỡ khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	0,100	120.504	440.374	814.297	12.050	44.037	81.430
4	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm(TT khấu hao 10%)	cái	4,00	51.000	28.290	26.770	204.000	113.160	107.082
5	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 70X55 cm(TT khấu hao 10%)	cái	2,00	196.573	28.290	26.770	393.147	56.580	53.541

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
6	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 130X90 cm(TT khấu hao 10%)	cái	2.00		28.290	26.770		56.580	53.541
7	VL	Đèn quay cảnh báo (TT khấu hao 10%)	cái	2.00	12.000			24.000		
8	NC	Người điều khiển đảm bảo giao thông	công	30,0		248.280			7.448.400	
		TỔNG CỘNG						872.234	8.428.761	721.810
		LÀM TRÒN						872.000	8.429.000	722.000

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	SE.11213/TT12	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	m	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					161
	A25.0300	Lưỡi cắt BT loại 356mm	cái	0,00350	45.000	1,0	158
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	158		3
		Cộng					161
		b) <i>Nhân công</i>					6.779
	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	0,0230	294.720	1,0	6.779
		c) <i>Máy thi công</i>					1.448
	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	0,00290	499.334	1,0	1.448
2	AB.31114/TT09	Đào bỏ mặt đường BTN cũ	m3	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					12.265
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04940	248.280	1,0	12.265
		c) <i>Máy thi công</i>					17.164
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,009060	1.770.879	1,0	16.044
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000790	1.417.100	1,0	1.120
		Cộng					17.164
3	AB.41424/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly 1km đầu, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					23.149
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,013480	1.717.281	1,0	23.149
4	AB.42124/TT12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					17.310
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,005040	1.717.281	2,0	17.310
5	AB.42224/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T 8,8km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					62.564
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,004140	1.717.281	8,80	62.564
6	AD.25112/TT12	Cày xới mặt đường cũ, mặt đường bê tông nhựa	m2	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					740
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,002860	258.705	1,0	740
		c) <i>Máy thi công</i>					1.383
	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	0,000360	1.990.650	1,0	717
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,000360	1.776.231	1,0	639
	M999	Máy khác	%	2,0	1.356		27
		Cộng					1.383

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
7	AD.11242/TT09	Bù lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, Lu lèn K98	m3	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					273.730
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,40	195.521	1,0	273.730
		b) <i>Nhân công</i>					8.201
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,03170	258.705	1,0	8.201
		c) <i>Máy thi công</i>					25.196
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,006260	1.586.409	1,0	9.931
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	25.071		125
		Cộng					25.196
8	AD.24223/TT12	Tưới nhũ tương CSS-1 thấm bảm TC 1.0kg/m2	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					12.126
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.830	1,0	12.126
		b) <i>Nhân công</i>					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) <i>Máy thi công</i>					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
9	AD.23233/TT09	Lớp Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					109.941
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,12306	5.647
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,12306	5.231
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,12306	1.815
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,12306	2.734
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,12306	3.946
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,12306	90.021
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	109.394		547
		Cộng					109.941
		b) <i>Nhân công</i>					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) <i>Máy thi công</i>					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
10	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					143.923

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
11	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
12	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
13	AD.23233/TT09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					109.941
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,12306	5.647
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,12306	5.231
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,12306	1.815
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,12306	2.734
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,12306	3.946
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,12306	90.021
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	109.394		547
		Cộng					109.941
		b) Nhân công					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) Máy thi công					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
14	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					4.353
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,00487	224
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,00487	207
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,00487	72
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,00487	108
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,00487	156

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,00487	3.564
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	4.331		22
		Cộng					4.353
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670
15	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
16	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
17	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968
		b) <i>Nhân công</i>					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) <i>Máy thi công</i>					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
18	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) <i>Nhân công</i>					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) <i>Máy thi công</i>					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
19	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
20	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
21	AD.24221/TT12	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					6.063
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	1,0	6.063

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
22	AB.11714/TT12	Bóc đất tràn mặt đường trung bình mỗi bên 0.5m	m3	1,0			
		b) Nhân công					342.626
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,380	248.280	1,0	342.626
23	AD.23233/TT09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					109.941
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,12306	5.647
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,12306	5.231
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,12306	1.815
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,12306	2.734
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,12306	3.946
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,12306	90.021
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	109.394		547
		Cộng					109.941
		b) Nhân công					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) Máy thi công					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
24	AD.23231/TT09	Bù vãnh BTNC12.5 dày TB 0,198cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					4.353
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,00487	224
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,00487	207
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,00487	72
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,00487	108
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,00487	156
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,00487	3.564
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	4.331		22
		Cộng					4.353
		b) Nhân công					168
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,000594	282.900	1,0	168
		c) Máy thi công					2.244
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000023	5.222.737	1,0	122
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001016	1.118.854	1,0	1.137
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000510	1.911.665	1,0	974
	M999	Máy khác	%	0,50	2.233		11
		Cộng					2.244

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
25	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		<i>b) Nhân công</i>					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		<i>c) Máy thi công</i>					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
26	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		<i>b) Nhân công</i>					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		<i>c) Máy thi công</i>					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
27	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
28		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					87.955
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,09845	4.518
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,09845	4.185
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,09845	1.452
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,09845	2.187
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,09845	3.157
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,09845	72.018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	87.517		438
		Cộng					87.955
		b) Nhân công					3.565
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01260	282.900	1,0	3.565
		c) Máy thi công					4.202
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000360	5.222.737	1,0	1.880
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	4.181		21
		Cộng					4.202
29	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
30	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
31	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					55.284
		Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	10,20	55.284
32	AL.16121/TT12	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,0			
		a) Vật liệu					24.390
		A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,050	23.182	24.341
		Z999	Vật liệu khác	%	0,20	24.341	49
		Cộng					24.390
		b) Nhân công					3.338
		N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01180	282.900	3.338
33	AD.24221/TT09	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.063
		A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	6.063
		b) Nhân công					651
		N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	2.018
		M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	515
		M999	Máy khác	%	2,0	2.533	51
		Cộng					2.584
34	AD.24221/TT09	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					12.126
		A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.830	12.126
		b) Nhân công					651
		N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	2.018
		M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	515
		M999	Máy khác	%	2,0	2.533	51
		Cộng					2.584
35	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
		31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	2.824
		22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	2.616
		8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	908
		27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	1.367
		4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	1.973

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
36	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
37	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
38	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
39	AD.24221/TT09	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.063
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	1,0	6.063
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
40	AK.91131/TT12	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
41	vdAK.91131/TT12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					308.063
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	2,0	259.500
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	2,0	38.500
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	2,0	7.013
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	305.013		3.050
		Cộng					308.063
		b) Nhân công					56.580
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	2,0	56.580
		c) Máy thi công					127.584
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	2,0	25.444
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	2,0	56.806
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	2,0	42.833
	M999	Máy khác	%	2,0	125.083		2.502
		Cộng					127.584
42	AK.91131/TT12	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu trắng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
43	AG.11214/TT12	Bê tông bó vỉa đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					911.169
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	305,5150	1.636	1,0	499.823
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,526785	250.000	1,0	131.696
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,867825	315.521	1,0	273.817
	A24.0524	Nước	lít	185,7450	7	1,0	1.300
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	906.636		4.533
		Cộng					911.169
		<i>b) Nhân công</i>					376.257
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,330	282.900	1,0	376.257
		<i>c) Máy thi công</i>					87.514
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	302.678	1,0	54.482
		Cộng					87.514
44	AG.32211/TT12	Ván khuôn	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					6.283
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,17270	16.600	1,0	2.867
	A24.0712	Thép hình	kg	0,16280	16.600	1,0	2.702
	A24.0543	Que hàn	kg	0,0190	21.818	1,0	415
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.984		299
		Cộng					6.283
		<i>b) Nhân công</i>					97.533
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,31760	307.095	1,0	97.533
		<i>c) Máy thi công</i>					2.518
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00530	452.387	1,0	2.398
	M999	Máy khác	%	5,0	2.398		120
		Cộng					2.518
45	AK.98120/TT09	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					222.625
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	185.521	1,0	222.625
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
46	AK.57110/TT12	Lắp đặt bó vỉa	m	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					3.657
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1,320	1.636	1,0	2.160
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,005950	250.000	1,0	1.488
	A24.0524	Nước	lít	1,3750	7	1,0	10
		Cộng					3.657
		<i>b) Nhân công</i>					30.710
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	307.095	1,0	30.710
47	AK.55110/TT12	Lát gạch terazo dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					110.219
	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	1,010	90.900	1,0	91.809

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0930	Xi măng	kg	0,080	1.582	1,0	127
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	1.636	1,0	10.798
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	250.000	1,0	7.438
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	7	1,0	48
		Cộng					110.219
		b) Nhân công					46.064
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	307.095	1,0	46.064
48	AF.11111/TT12	Bê tông lót, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					778.172
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	222,4250	1.582	1,0	351.876
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,552475	250.000	1,0	138.119
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,909175	315.521	1,0	286.864
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Cộng					778.172
		b) Nhân công					276.814
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	258.705	1,0	276.814
		c) Máy thi công					59.578
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	298.270	1,0	26.546
		Cộng					59.578
49	AF.11214/TT12	Bê tông gia cố lẻ, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					924.724
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	315.521	1,0	276.515
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	915.568		9.156
		Cộng					924.724
		b) Nhân công					318.207
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
		c) Máy thi công					59.970
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	302.678	1,0	26.938
		Cộng					59.970
50	AF.82511/TT12	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.358
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,51810	16.600	1,0	8.600
	A24.0712	Thép hình	kg	0,32020	16.600	1,0	5.315
	A24.0543	Que hàn	kg	0,03260	21.818	1,0	711
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	14.627		731
		Cộng					15.358
		b) Nhân công					37.619
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,12250	307.095	1,0	37.619
		c) Máy thi công					3.784
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00820	452.387	1,0	3.710
	M999	Máy khác	%	2,0	3.710		74
		Cộng					3.784
51	AL.16201/TT12	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					4.409
	A24.0436	Giấy dầu	m2	1,10	4.000	1,0	4.400
	Z999	Vật liệu khác	%	0,20	4.400		9
		Cộng					4.409
		b) Nhân công					424
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00150	282.900	1,0	424
52	AK.98120/TT12	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		a) Vật liệu					222.625
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	185.521	1,0	222.625
		b) Nhân công					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
53	AB.31113/TT09	Đào nền đường bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III (ĐM 09/2024/TT-BXD)	m3	1,0			
		b) Nhân công					10.328
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04160	248.280	1,0	10.328
		c) Máy thi công					13.509
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,007140	1.770.879	1,0	12.644
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000610	1.417.100	1,0	864
		Cộng					13.509
54	AI.11411	Sản xuất khung giá đỡ thép L50x50x4mm (TT khấu hao vật liệu 10%)	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					2.189.533
	A24.0712	Thép hình	kg	618,40	16.600	0,10	1.026.544
	A24.0735	Thép tròn D<10mm	kg	416,50	14.050	0,10	585.183
	A24.0543	Que hàn	kg	24,50	21.818	1,0	534.541
	A24.0001	Ô xy	chai	0,480	44.000	1,0	21.120
	A24.0931	Khí gas	kg	0,960	23.068	1,0	22.145
		Cộng					2.189.533
		b) Nhân công					6.366.079
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,730	307.095	1,0	6.366.079
		c) Máy thi công					2.905.002
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	6,150	452.387	1,0	2.782.180
	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	1,750	70.184	1,0	122.822
		Cộng					2.905.002
55	AI.61142	Lắp dựng khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					200.841
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	1,0	196.362
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	1,0	2.490
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	198.852		1.989
		Cộng					200.841
		b) Nhân công					733.957
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	1,0	733.957
		c) Máy thi công					1.357.161
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	1,0	1.357.161
56	AI.61142	Tháo dỡ khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					120.504
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	0,60	117.817
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	0,60	1.494
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	119.311		1.193
		Cộng					120.504
		b) Nhân công					440.374
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	0,60	440.374
		c) Máy thi công					814.297
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	0,60	814.297
57	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	0,10	51.000
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
58	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 70X55 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					196.573
	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1,0	1.709.333	0,1150	196.573
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
59	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 130X90 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					
	DG			1,0			
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
60	VL	Đèn quay cảnh báo (TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					12.000
	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	1,0	120.000	0,10	12.000
61	NC	Người điều khiển đảm bảo giao thông	công	1,0			
		b) Nhân công					248.280
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,0	248.280	1,0	248.280
62	AB.3H33/TT12	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	m3	1,0			
		b) Nhân công					10.080

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04060	248.280	1,0	10.080
		c) Máy thi công					11.281
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,00040	1.776.231	1,0	710
	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	0,003110	3.398.787	1,0	10.570
		Cộng					11.281
63	AB.25113/TT12	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3	1,0			
		b) Nhân công					11.098
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04470	248.280	1,0	11.098
		c) Máy thi công					12.865
	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	0,00520	2.473.953	1,0	12.865
		Cộng					12.865
64	AB.64123/TT09	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	1,0			
		b) Nhân công					3.600
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,01450	248.280	1,0	3.600
		c) Máy thi công					7.577
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001670	1.776.231	1,0	2.966
	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	0,003350	1.342.938	1,0	4.499
	M999	Máy khác	%	1,50	7.465		112
		Cộng					7.577
65	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,0			
		a) Vật liệu					261.998
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	195.521	1,0	261.998
		b) Nhân công					7.295
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
66	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	1,0			
		a) Vật liệu					261.998
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	195.521	1,0	261.998
		b) Nhân công					7.295
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
67	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					2.328
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0090	258.705	1,0	2.328
		<i>c) Máy thi công</i>					3.949
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00090	1.128.577	1,0	1.016
	M101.1007	Máy tưới nước ZPT (tải trọng 1.000 kg)	ca	0,00180	1.586.409	1,0	2.856
	M999	Máy khác	%	2,0	3.871		77
		Cộng					3.949
68	AF.11213	Bê tông M250 cửa thu đá 1x2	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					924.724
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	315.521	1,0	276.515
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	915.568		9.156
		Cộng					924.724
		<i>b) Nhân công</i>					318.207
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
		<i>c) Máy thi công</i>					59.970
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	302.678	1,0	26.938
		Cộng					59.970
68	BB.46062	Lắp đặt ống nhựa HDPE D200	m	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					400.925
		ống nhựa HPDE D200 dày 9,6mm	m	1,0050	398.890	1,0	400.884
	Z999	Vật liệu khác	%	0,010	400.884		40
		Cộng					400.925
		<i>b) Nhân công</i>					32.024
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,11320	282.900	1,0	32.024
		<i>c) Máy thi công</i>					4.682
	M112.4302	Máy gia nhiệt D315	ca	0,011270	415.416	1,0	4.682
		Cộng					4.682
69	AF.61110	Lắp dựng cốt thép cửa thu ĐK ≤10mm	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					14.412.432
	A24.0735	Thép tròn D<10mm	kg	1.005,0	14.050	1,0	14.120.250
		Dây thép	kg	16,070	18.182	1,0	292.182
		Cộng					14.412.432
		<i>b) Nhân công</i>					3.041.175
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	10,750	282.900	1,0	3.041.175
		<i>c) Máy thi công</i>					123.074
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép: 5 kW	ca	0,40	307.684	1,0	123.074

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					123.074
70	AF.61120	Lắp dựng cốt thép cửa thu ĐK ≤18mm	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					14.600.963
	A24.0736	Thép tròn D<18mm	kg	1.020,0	14.050	1,0	14.331.000
		Dây thép	kg	9,280	18.182	1,0	168.727
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	21.818	1,0	101.236
		Cộng					14.600.963
		<i>b) Nhân công</i>					2.169.843
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	282.900	1,0	2.169.843
		<i>c) Máy thi công</i>					605.132
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép: 5 kW	ca	0,320	307.684	1,0	98.459
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	1,120	452.387	1,0	506.673
		Cộng					605.132
71	VL	Van lật ngăn mùi	cái	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					900.000
		Van lật ngăn mùi	cái	1,0	900.000	1,0	900.000
72	VL	Tấm chắn rác	cái	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					564.815
		Tấm chắn rác bằng BT tính nặng cao KT(100x35x80)mm	cái	1,0	564.815	1,0	564.815
73	AF.11213	Bê tông M250 nâng hồ ga đá 1x2	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					924.724
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	315.521	1,0	276.515
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	915.568		9.156
		Cộng					924.724
		<i>b) Nhân công</i>					318.207
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
		<i>c) Máy thi công</i>					59.970
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,0890	302.678	1,0	26.938
		Cộng					59.970
74	AB.25114	Đào đất cấp IV bằng máy đào	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					12.315
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04960	248.280	1,0	12.315
		<i>c) Máy thi công</i>					14.918
	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	0,006030	2.473.953	1,0	14.918
		Cộng					14.918
75	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					17.702
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,07130	248.280	1,0	17.702

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		<i>c) Máy thi công</i>					<i>17.273</i>
	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	0,044280	390.084	1,0	17.273
		Cộng					17.273

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẮT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
1		VẬT LIỆU				
2	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1.709.333		1.709.333
3	DG	Biển tam giác A70	cái	510.000		510.000
4	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
5	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
6	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
7	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
8	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000		250.000
9	A24.0180	Cát vàng	m3	250.000		250.000
10	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3	152.000	33.521	185.521
11	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3	162.000	33.521	195.521
12	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	31.818		31.818
13	A24.0310	Dầu diezen	lít	15.673		15.673
14	A24.0314	Dầu mazút	lít	12.575		12.575
15	A24.0008	Đá 1x2	m3	282.000	33.521	315.521
16	31,35%	Đá dăm 0,5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
17	31,35%	Đá dăm 0,5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
18	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
19	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
20	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
21	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
22	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	120.000		120.000
23	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	90.900		90.900
24	A24.0436	Giấy dầu	m2	4.000		4.000
25	A24.0931	Khí gas	kg	23.068		23.068
26	A25.0300	Lưới sắt BT loại 356mm	cái	45.000		45.000
27	A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	23.182		23.182
28	A24.0524	Nước	lít	7		7
29	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	11.800	30	11.830
30	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
31	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
32	A24.0001	Ô xy	chai	44.000		44.000
33	A24.0543	Que hàn	kg	21.818		21.818
34	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000		25.000
35	A24.0588	Sơn lót	kg	77.000		77.000
36	A24.0712	Thép hình	kg	16.600		16.600
37	A24.0726	Thép tấm	kg	16.600		16.600
38	A24.0735	Thép tròn D<10mm	kg	14.050		14.050
39		Dây thép	kg	18.182		18.182
40		Van lật ngăn mùi	cái	900.000		900.000
41		Tấm chắn rác bằng BT tính năng cao KT(100x35x80)mm	cái	564.815		564.815

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
42	A24.0930	Xi măng	kg	1.582		1.582
43	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.582		1.582
44	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.636		1.636
45		ống nhựa HPDE D200 dày 9,6mm	m	398.890		398.890
46	Z999	Vật liệu khác	%			
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	248.280		248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	258.705		258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	282.900		282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	294.720		294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	307.095		307.095
III		MÁY THI CÔNG				
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	887.601		887.601
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	499.334		499.334
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	302.678		302.678
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	1.770.879		1.770.879
5	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	2.473.953		2.473.953
6	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	3.398.787		3.398.787
7	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	390.084		390.084
8	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	298.270		298.270
9	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	452.387		452.387
10	M112.4302	Máy gia nhiệt D315	ca	415.416		415.416
11	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	452.387		452.387
12	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	70.184		70.184
13	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép: 5 kW	ca	307.684		307.684
14	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.522.080		1.522.080
15	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.911.665		1.911.665
16	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.118.854		1.118.854
17	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.342.938		1.342.938
18	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	1.586.409		1.586.409
19	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1.514.082		1.514.082
20	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	2.967.843		2.967.843
21	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	5.222.737		5.222.737
22	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	3.608.445		3.608.445
23	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.990.650		1.990.650
24	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	347.705		347.705
25	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	1.776.231		1.776.231
26	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	1.417.100		1.417.100
27	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	4.993.454		4.993.454
28	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.717.281		1.717.281
29	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.935.703		1.935.703
30	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.717.281		1.717.281
31	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	1.128.577		1.128.577
32	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
33	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
34	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	397.555		397.555

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
35	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	11.935.759		11.935.759
36	M999	Máy khác	%			

BẢNG TÍNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Tính theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)

TT	Loại vật liệu	ĐV	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số trọng lượng	Tính giá vận chuyển đến chân công trình					Đơn giá ca máy vận chuyển	Cước phí vận chuyển
						Cự ly vận chuyển (L _i)	Loại đường	Hệ số loại đường (K _i)	Loại phương tiện vận chuyển	Định mức vận chuyển		
1	Đá dăm các loại (BTN)	m ³	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	2,5			Ô tô tự đổ 10T		1.935.703	7.174
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.935.703	3.422
	(AM.23422; L≤10km)	Trạm trộn BTN Vina Asphalt				1,5	L2	0,68		0,0019	1.935.703	3.751
2	Đá dăm các loại	m ³	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	14			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	33.521
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484
	(AM.23422; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.935.703	22.508
3	Đá hộc	m ³	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	14			Ô tô tự đổ 10T		1.935.703	7.529
	(AM.23521; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	34.059
	(AM.23522; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.970.395	22.912
4	Nhựa đường (BTN)	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	23			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
5	Nhựa đường	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	23			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
	(AM.24623; L≤60km)			Công trình		12,6	L2	0,68		0,0012	1.505.927	15.483

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vòng II.)

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

Đơn vị tính: (đ)						
STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	271.500,0	1,52
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	282.900,0	1,52
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	282.900,0	1,52
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,65	271.500,0	1,52
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,65	282.900,0	1,52
						Đơn giá nhân công (đ/công)
						248.280
						258.705
						282.900
						294.720
						307.095

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CÀ MÁY

(Theo Thông tư 01/2025/TT-BXD, Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	324.920.000	200				887.601
		* Nhiên liệu, năng lượng :							177.572,0
		- Diesel	Lít			11,0	15.672,7	1,030	177.572,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							388.279,4
		- Khấu hao				0,170	324.920.000,0	0,90	248.563,8
		- Sửa chữa				0,0360	324.920.000,0		58.485,6
		- Chi phí khác				0,050	324.920.000,0		81.230,0
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	38.500.000	120				499.334
		* Nhiên liệu, năng lượng :							140.055,3
		- Xăng A92	Lít			8,0	17.163,6	1,020	140.055,3
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							88.229,2
		- Khấu hao				0,20	38.500.000,0	0,90	57.750,0
		- Sửa chữa				0,0450	38.500.000,0		14.437,5
		- Chi phí khác				0,050	38.500.000,0		16.041,7
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kw	ca	7.395.000	150				302.678
		* Nhiên liệu, năng lượng :							15.457,9
		- Điện	kwh			7,0	2.103,1	1,050	15.457,9
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M1101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	809.944.000	280				1.770.879
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							694.145,2
		- Diesel	Lít			43,0	15.672,7	1,030	694.145,2
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
5	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	6.420.000	150				298.270
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							11.041,4
		- Điện	kwh			5,0	2.103,1	1,050	11.041,4
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
6	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	16.000.000	200				452.387
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
7	M112.4003	* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
		Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	16.000.000	200				452.387
8	M112.1502	* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	57.200.000	220				70.184
9	M101.0902	* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							19.874,4
		- Điện	kwh			9,0	2.103,1	1,050	19.874,4
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							50.310,0
		- Khấu hao				0,1250	57.200.000,0	0,90	29.250,0
		- Sửa chữa				0,0410	57.200.000,0		10.660,0
		- Chi phí khác				0,040	57.200.000,0		10.400,0
		Máy lu bánh hơi 16T	ca	695.012.000	270				1.522.080
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							586.890,0
		- Khấu hao				0,150	695.012.000,0	0,90	347.506,0
		- Sửa chữa				0,0430	695.012.000,0		110.687,1
		- Chi phí khác				0,050	695.012.000,0		128.705,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
10	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	873.524.000	270	 55,0 1,0 1,650	 15.672,7 296.400,0	 1,030 1,520	1.911.665 887.860,2 887.860,2 321.750,0 321.750,0 321.750,0 702.054,5 407.644,5 132.646,2 161.763,7 1.118.854 419.715,7 419.715,7 321.750,0 321.750,0 321.750,0 377.388,2 238.072,0 51.141,4 88.174,8 1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
11	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	476.144.000	270	 26,0 1,0 1,650 0,150 0,0290 0,050	 15.672,7 296.400,0 476.144.000,0 476.144.000,0 476.144.000,0	 1,030 1,520 0,90 0,90	1.118.854 419.715,7 419.715,7 321.750,0 321.750,0 321.750,0 377.388,2 238.072,0 51.141,4 88.174,8 1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
12	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T) * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	1.008.000.000	270	 27,0 1,0 1,650	 15.672,7 296.400,0	 1,030 1,520	1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
13	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	410.793.000	180				1.514.082

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhiên liệu, năng lượng :							758.716,9
		- Diesel	Lít			47,0	15.672,7	1,030	758.716,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							433.614,8
		- Khấu hao				0,10	410.793.000,0	0,90	205.396,5
		- Sửa chữa				0,050	410.793.000,0		114.109,2
		- Chi phí khác				0,050	410.793.000,0		114.109,2
14	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	930.161.000	150				2.967.843
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							602.847,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			251.186,0
		Lương cơ bản				1,0	296.400,0	1,180	251.186,4
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			351.661,0
		Lương cơ bản				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							1.444.850,1
		- Khấu hao				0,130	930.161.000,0	0,90	725.525,6
		- Sửa chữa				0,0560	930.161.000,0		347.260,1
		- Chi phí khác				0,060	930.161.000,0		372.064,4
15	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	2.991.351.000	180				5.222.737
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.017.003,4
		- Diesel	Lít			63,0	15.672,7	1,030	1.017.003,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							3.556.384,0
		- Khấu hao				0,140	2.991.351.000,0	0,90	2.093.945,7

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Sửa chữa				0,0380	2.991.351.000,0		631.507,4
		- Chi phí khác				0,050	2.991.351.000,0		830.930,8
16	M105.0401	Máy rải 50- 60 m ³ /h	ca	2.043.419.000	180				3.608.445
		* Nhiên liệu, năng lượng :							484.287,4
		- Diesel	Lít			30,0	15.672,7	1,030	484.287,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.474.807,5
		- Khấu hao				0,140	2.043.419.000,0	0,90	1.430.393,3
		- Sửa chữa				0,0420	2.043.419.000,0		476.797,8
		- Chi phí khác				0,050	2.043.419.000,0		567.616,4
17	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.022.799.000	230				1.990.650
		* Nhiên liệu, năng lượng :							629.573,6
		- Diesel	Lít			39,0	15.672,7	1,030	629.573,6
		* Nhân công vận hành máy :							378.300,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							982.776,4
		- Khấu hao				0,150	1.022.799.000,0	0,90	600.338,5
		- Sửa chữa				0,0360	1.022.799.000,0		160.090,3
		- Chi phí khác				0,050	1.022.799.000,0		222.347,6
18	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	30.210.000	165				347.705
		* Nhiên liệu, năng lượng :							24.291,0
		- Điện	kwh			11,0	2.103,1	1,050	24.291,0
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
19	M101.0503	- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
		Máy ủi 110 CV	ca	851.855.000	280				1.776.231
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
20	M101.0501	- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000,0	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000,0		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000,0		152.117,0
		Máy ủi 75 CV	ca	496.093.000	280				1.417.100
		* Nhiên liệu, năng lượng :							613.430,7
21	M101.0406	- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							321.750,0
		- Khấu hao				0,180	496.093.000,0	0,90	481.918,9
		- Sửa chữa				0,060	496.093.000,0		287.025,2
		- Chi phí khác				0,050	496.093.000,0		106.305,6
		Máy xúc lật 3,2 m3	ca	3.282.220.000	280				88.588,0
		* Nhiên liệu, năng lượng :							4.993.454
		- Diesel	Lít			134,0	15.672,7	1,030	2.163.150,2
		* Nhân công vận hành máy :							2.163.150,2
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.508.553,9
		- Khấu hao				0,140	3.282.220.000,0	0,90	1.476.999,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
22	M106.0203	- Sửa chữa				0,0380	3.282.220.000,0		445.444,1
		- Chi phí khác				0,050	3.282.220.000,0		586.110,7
		Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
23	M106.0204	- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
		Ô tô tự đổ 10T	ca	704.070.000	280				1.935.703
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							719.157,2
		- Khấu hao				0,170	704.070.000,0	0,90	384.724,0
24	M106.0203	- Sửa chữa				0,0730	704.070.000,0		183.561,1
		- Chi phí khác				0,060	704.070.000,0		150.872,1
		Ô tô tự đổ 7T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
25	M106.0502	- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
		Ô tô tưới nước 5 m3	ca	497.469.000	260				1.128.577
		* Nhiên liệu, năng lượng :							371.287,0
		- Diesel							
		* Nhân công vận hành máy :	Lít			23,0	15.672,7	1,030	371.287,0
26	M106.0104	- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4							351.661,0
		Lương cơ bản				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							405.628,6
		- Khấu hao				0,120	497.469.000,0	0,90	206.641,0
		- Sửa chữa				0,0440	497.469.000,0		84.187,1
		- Chi phí khác				0,060	497.469.000,0		114.800,5
		Ô tô thùng 2,5 T	ca	218.983.000	250				764.871
		* Nhiên liệu, năng lượng :							227.589,9
		- Xăng A92				13,0	17.163,6	1,020	227.589,9
		* Nhân công vận hành máy :	Lít						296.400,0
27	M106.0103	- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		Lương cơ bản							240.881,3
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							134.017,6
		- Khấu hao				0,170	218.983.000,0	0,90	54.307,8
		- Sửa chữa				0,0620	218.983.000,0		52.555,9
		- Chi phí khác				0,060	218.983.000,0		764.871
		Ô tô thùng 2,5 T	ca	218.983.000	250				227.589,9
		* Nhiên liệu, năng lượng :							227.589,9
		- Xăng A92				13,0	17.163,6	1,020	296.400,0
		* Nhân công vận hành máy :	Lít						296.400,0
27	M106.0103	- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		Lương cơ bản							240.881,3
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							134.017,6
		- Khấu hao				0,170	218.983.000,0	0,90	54.307,8
		- Sửa chữa				0,0620	218.983.000,0		52.555,9
27	M106.0103	- Chi phí khác				0,060	218.983.000,0		764.871
		Ô tô thùng 2,5 T	ca	218.983.000	250				227.589,9
		* Nhiên liệu, năng lượng :							227.589,9
		- Xăng A92				13,0	17.163,6	1,020	296.400,0
		* Nhân công vận hành máy :	Lít						296.400,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
28	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	57.211.000	200				397.555 321.750,0 321.750,0 321.750,0 75.804,6 51.489,9 10.011,9 14.302,8 11.935.759 1.576.706,1 1.576.706,1 1.848.600,0 321.750,0 321.750,0 378.300,0 378.300,0 448.500,0 448.500,0 8.510.453,1 4.787.129,8 1.950.312,2 1.773.011,1 1.505.927 613.430,7 613.430,7 296.400,0 296.400,0 296.400,0 596.096,4 322.698,8 138.939,8
29	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	6.737.442.000	190				
30	M106.0107	Ô tô thùng 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa	ca	560.241.000	250				
			Lit			38,0	15.672,7	1,030	
						1,0			
						1,180	296.400,0	1,180	
						0,160	560.241.000,0	0,90	
						0,0620	560.241.000,0		

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
31	M101.0105	- Chi phí khác				0,060	560.241.000,0		134.457,8
		Máy đào 1,25 m3	ca	1.863.636.000	280				3.398.787
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>1.339.861,7</i>
		- Diesel				83,0	15.672,7	1,030	1.339.861,7
		* Nhân công vận hành máy :							<i>321.750,0</i>
32	M101.0104	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>1.737.175,0</i>
		- Khấu hao				0,170	1.863.636.000,0	0,90	1.018.344,0
		- Sửa chữa				0,0580	1.863.636.000,0	0,90	386.038,9
		- Chi phí khác				0,050	1.863.636.000,0	0,90	332.792,1
		Máy đào 0,80 m3	ca	1.183.203.000	280				2.473.953
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>1.049.289,3</i>
		- Diesel				65,0	15.672,7	1,030	1.049.289,3
		* Nhân công vận hành máy :							<i>321.750,0</i>
33	M101.1105	- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>1.102.914,2</i>
		- Khấu hao				0,170	1.183.203.000,0	0,90	646.535,9
		- Sửa chữa				0,0580	1.183.203.000,0	0,90	245.092,1
		- Chi phí khác				0,050	1.183.203.000,0	0,90	211.286,3
		Máy lu bánh thép 16T	ca	534.828.000	270				1.342.938
		* Nhiên liệu, năng lượng :							<i>597.287,7</i>
		- Diesel				37,0	15.672,7	1,030	597.287,7
		* Nhân công vận hành máy :							<i>321.750,0</i>
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							<i>423.900,7</i>
		- Khấu hao				0,150	534.828.000,0	0,90	267.414,0
		- Sửa chữa				0,0290	534.828.000,0	0,90	57.444,5
		- Chi phí khác				0,050	534.828.000,0	0,90	99.042,2

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
34	M112.4302	Máy gia nhiệt D315 * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	kwh	50.000.000	200				415.416 17.666,2 17.666,2 321.750,0 321.750,0 321.750,0 76.000,0 47.250,0 16.250,0 12.500,0
35	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép: 5 kW * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	kwh	18.200.000	240				307.684 19.874,4 19.874,4 271.050,0 271.050,0 16.759,2 10.616,7 3.109,2 3.033,3
36	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg * Nhiên liệu, năng lượng : - Xăng A92 * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	Lít	35.771.000	200				390.084 70.027,7 70.027,7 271.050,0 271.050,0 271.050,0 49.006,3 32.193,9 9.658,2 7.154,2

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
A NỀN ĐƯỜNG				
1	Đào nền đất cấp III	m3		
2	Đào rãnh đất cấp III	m3		
3	Đào khuôn đất cấp III	m3		
4	Đắp nền K95	m3		
B MẶT ĐƯỜNG				
	Mặt đường cũ			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	4003,32	4003,32
2	Bù vênh BTNC12.5	m2	3909,57	3909,57
-	<i>Chiều cao bù vênh trung bình</i>	m		0,001982
3	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3		
4	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1884,80	1884,80
5	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2 dọc khe mặt đường BTXM	m2	1884,80	1884,80
6	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2	m2	4003,32	4003,32
7	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
8	Vuốt bê tông nhựa mặt đường	m3		
	Mặt đường mở rộng			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2		
2	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2		
3	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3		
4	Lu lên nền đường K98	m2		
B VUỐT NỐI VÀO ĐƯỜNG CŨ				
1	Diện tích vuốt nối BTNC12.5 Htb=2.5cm với đường giao	m2		

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
2	Tưới nhũ tương CRS-1 định bảm TC 0.5kg/m2	m2		
3	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
D	GIA CỐ LỀ			
1	BTXM M250 đá 1x2 gia cố lề, dày 15cm	m2		
2	Ván khuôn	m2		
3	Lót giấy dầu	m2		
4	Đệm đá dăm, dày 10cm	m3		
5	Đào khuôn lề gia cố	m3		
E	TỔ CHỨC GIAO THÔNG			
1	Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu vàng	m2		
2	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2		5,50
3	Vạch sơn mép đường dày 2mm màu trắng	m2		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị(đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	368.223
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	368.223
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	7.465.259
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	7.465.259
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	293.230
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	293.230
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	8.126.711
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	5.225.681
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	5.225.681
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	801.144
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	283.071
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	424.606
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	707.677
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	14.861.213
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	1.486.121
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	16.347.334
	LÀM TRÒN			16.347.000
<i>Bảng chữ: Mười sáu triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG CHI PHÍ KHẢO SÁT
HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

Mã hiệu TT	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền			
				Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
A	PHẦN TUYẾN								
I	Khảo sát địa hình (địa hình cấp II)								
3	CH.1.1.120 Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, tỷ lệ 1/1000- 1/100	l m	942,210	241	4.764	204	227.415	4.489.143	192.178
4	CG.1.1.320 Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	l km	0,942	2.955	850.589	3.464	2.784	801.433	3.264
5	CH.1.1.220 Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, tỷ lệ 1/200	l m	376,88	366	5.770	259	138.024	2.174.683	97.788
	TỔNG CỘNG						368.223	7.465.259	293.230

Bảng phân tích đơn giá

HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HÒA LIÊN 5
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Hệ số	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
2	CG.11320	Đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	1 km				
		A- Vật liệu :					2.954,6
		- Sổ đo	Quyển		0,2500	9.091,0	2.272,8
		- Vật liệu khác	%		30,0000		681,8
		B- Nhân công :					850.588,8
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,7300	302.800,0	221.044,0
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		2,0500	307.095,0	629.544,8
		C- Máy thi công :					3.464,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,2300	14.767,0	3.396,4
		- Máy khác	%		2,0000		67,9
4	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					241,4
		- Mốc bê tông đúc sẵn	Cái		0,0025	15.000,0	37,5
		- Xi măng PCB30	Kg		0,0100	1.648,0	16,5
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0250	4.480,0	112,0
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0005	106.883,0	53,4
		- Vật liệu khác	%		10,0000		21,9
		B- Nhân công :					4.764,5
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0061	302.800,0	1.847,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0095	307.095,0	2.917,4
		C- Máy thi công :					204,0
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0011	147.059,0	161,8
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0022	14.767,0	32,5
		- Máy khác	%		5,0000		9,7
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					366,2
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0600	4.480,0	268,8
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0006	106.883,0	64,1
		- Vật liệu khác	%		10,0000		33,3
		B- Nhân công :					5.770,2
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0079	302.800,0	2.392,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0110	307.095,0	3.378,0
		C- Máy thi công :					259,5
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0016	147.059,0	235,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0008	14.767,0	11,8
		- Máy khác	%		5,0000		12,4

Bảng tính giá vật liệu, ca máy
HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TÁT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ
HÒA LIÊN 5
 Hạng mục: Khảo sát địa hình
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá thành
1	- Cát vàng	m3	250.000,0
2	- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cọc	4.480,0
3	- Móc bê tông đúc sẵn	Cái	15.000,0
4	- Sơn trắng & đỏ	Tấn	106.883.000,0
5	- Sô đo	Quyển	9.091,0
6	- Xi măng PCB30	Tấn	1.648.000,0
7	- Đinh + dây thép	Tấn	20.000.000
8	- Đá 1x2	m3	270.000,0
9	- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	14.767,0
10	- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	147.059,0
11	- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	302.800
12	- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	307.095

CÔNG TRÌNH : THAM NHỮA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀ LIÊN
HẠNG MỤC 2: TUYẾN ĐƯỜNG NGUYỄN TẤT THÀNH ĐẾN KHU TÁI ĐỊNH CƯ HOÀ LIÊN 5
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HOÀ LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	PHÂN TUYẾN			
I	Địa hình tuyến			
1	Đo vẽ trắc dọc tuyến TL: 1/1000, 1/100	km	0,942	942,21/1000
2	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	km	0,942	942,21/1000
3	Đo vẽ trắc ngang tuyến TL: 1/200	m	376,884	47*8

**HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN
CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN NAM 4**

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN
NAM 4**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	HẠNG MỤC GIAO THÔNG			
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	183.542.415
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng giá tổng hợp	183.542.415
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	8.864.627
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng giá tổng hợp	8.864.627
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	29.926.434
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng giá tổng hợp	29.926.434
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	222.333.477
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	13.784.676
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	2.445.668
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	4.446.670
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	20.677.013
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	14.580.629
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	257.591.120
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	25.759.112
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	283.350.232
II	HẠNG MỤC ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG			
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng giá tổng hợp	
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng giá tổng hợp	
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng giá tổng hợp	
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN NAM 4

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		1. Nền đường								
1	AB.31133/TT 12	Đào nền đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3			10.080	11.281			
2	AB.25113/TT 12	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3			11.098	12.865			
3	AB.31133/TT 12	Đào khuôn đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3	64,560		10.080	11.281		650.776	728.283
4	AB.64123/TT 09	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	8,470		3.600	7.577		30.493	64.178
		2. Mặt đường								
		* Mặt đường cũ								
1	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	401,080	153.923	6.224	5.847	61.735.481	2.496.242	2.345.224
2	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2		21.986	883	2.670			
3	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2		43.982	1.774	3.200			
4	AD.23231/TT 09	Vuốt bề tổng nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
5	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2		65.968	2.659	3.730			
6		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2		87.955	3.565	4.202			
7	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	53,850	261.998	7.295	23.203	14.108.609	392.862	1.249.494
8	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	69,1021	143.923	5.773	38.603	9.945.383	398.953	2.667.557

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
9	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	69,1021			44.134			3.049.753
10	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	69,1021			55.284			3.820.217
11	AL.16121/TT 12	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		24.390	3.338				
12	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2		6.064	651	2.584			
13	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	393,610	12.128	651	2.584	4.773.793	256.110	1.016.923
		* Mặt đường mở rộng								
14	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	336,450	153,923	6.224	5.847	51.787.430	2.093.998	1.967.315
15	AD.26140/TT 12	Sàn xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	57,9670	143,923	5.773	38.603	8.342.784	334.666	2.237.707
16	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	57,9670			44.134			2.558.316
17	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	57,9670			55.284			3.204.627
18	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	336,450	12.128	651	2.584	4.080.543	218.918	869.245
19	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	101,010	261,998	7.295	23.203	26.464.449	736.917	2.343.759
20	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	336,450		2.328	3.949		783.372	1.328.534
		3. Vuốt nối vào đường cũ								
1	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2,5cm	m2		54,971	2.219	3.465			
2	AD.26140/TT 12	Sàn xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn		143,923	5.773	38.603			
3	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn				44.134			

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
4	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10.2km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn				21.680			
5	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0.5kg/m2	m2		6.064	651	2.584			
		4. Tổ chức giao thông								
1	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu vàng	m2	6.90	154.031	28.290	63.792	1.062.817	195.201	440.166
2	vdAK.91131/TT 12	Vạch gỡ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2		308.063	56.580	127.584			
3	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu trắng	m2		154.031	28.290	63.792			
4	AD.32531/TT 12	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1	1.126.319	175.398	27.256	1.126.319	175.398	27.256
5	AF.11211/TT 12	Bê tông M150 đá 1x2 đổ tại chỗ	m3	0.125	858.667	318.207	59.970	107.333	39.776	7.496
6	AF.82511/TT 12	Ván khuôn	m2	0.025	15.358	37.619	3.784	384	940	95
7	AF.61120/TT 12	Thép chống xoay D14	tấn	0.00048	14.770.836	2.169.843	605.132	7.090	1.042	290
8	AB.11413/TT 12	Đào móng biển báo	m3	0.125		471.732			58.967	
		TỔNG CỘNG						183.542.415	8.864.627	29.326.434

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	SE.11213/TT12	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	m	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					161
	A25.0300	Lưỡi cắt BT loại 356mm	cái	0,00350	45.000	1,0	158
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	158		3
		Cộng					161
		b) <i>Nhân công</i>					6.779
	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	0,0230	294.720	1,0	6.779
		c) <i>Máy thi công</i>					1.448
	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	0,00290	499.334	1,0	1.448
		Cộng					
2	AB.31114/TT09	Đào bỏ mặt đường BTN cũ	m3	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					12.265
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04940	248.280	1,0	12.265
		c) <i>Máy thi công</i>					17.164
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,009060	1.770.879	1,0	16.044
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000790	1.417.100	1,0	1.120
		Cộng					17.164
3	AB.41424/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly 1km đầu, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					23.149
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,013480	1.717.281	1,0	23.149
4	AB.42124/TT12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					34.620
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,005040	1.717.281	4,0	34.620
5	AB.42224/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T 8,8km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					62.564
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,004140	1.717.281	8,80	62.564
6	AD.25112/TT12	Cày xới mặt đường cũ, mặt đường bê tông nhựa	m2	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					740
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,002860	258.705	1,0	740
		c) <i>Máy thi công</i>					1.383
	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	0,000360	1.990.650	1,0	717
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,000360	1.776.231	1,0	639
	M999	Máy khác	%	2,0	1.356		27
		Cộng					1.383

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
7	AD.11242/TT09	Bù lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, Lu lèn K98	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					273.730
		A24.0251 Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,40	195.521	1,0	273.730
		<i>b) Nhân công</i>					8.201
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,03170	258.705	1,0	8.201
		<i>c) Máy thi công</i>					25.196
		M105.0401 Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
		M101.1007 Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,006260	1.586.409	1,0	9.931
		M101.0902 Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
		M106.0502 Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
		M999 Máy khác	%	0,50	25.071		125
		Cộng					25.196
8	AD.24223/TT12	Tưới nhũ tương CSS-1 thấm bảm TC 1.0kg/m2	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					12.128
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.832	1,0	12.128
		<i>b) Nhân công</i>					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		<i>c) Máy thi công</i>					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
		M999 Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
9	AD.23233/TT09	Lớp Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					153.923
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
		5,00% Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
		Z999 Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		<i>b) Nhân công</i>					4.442
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		<i>c) Máy thi công</i>					4.902
		M105.0203 Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
		M101.0904 Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
		M999 Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
10	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					143.923

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
11	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
12	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
13	AD.23233/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) Máy thi công					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
14	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670
15	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
16	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
17	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
18	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
19	AD.27242/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
20	AD.27252/TT12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
21	AD.24221/TT12	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.064
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.832	1,0	6.064

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
22	AB.11714/TT1 2	Bóc đất tràn mặt đường trung bình mỗi bên 0.5m	m3	1,0			
		b) Nhân công					342.626
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,380	248.280	1,0	342.626
23	AD.23235/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					6.224
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0220	282.900	1,0	6.224
		c) Máy thi công					5.847
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000630	5.222.737	1,0	3.290
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	5.818		29
		Cộng					5.847
24	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
25	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
		5,00% Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
		Z999 Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
		M105.0203 Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
		M101.0904 Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
		M999 Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
26	AD.23231/TT0 9	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
		5,00% Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
		Z999 Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
		M105.0203 Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
		M101.0904 Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
		M999 Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
27	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					65.968
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
		4,75% Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
		5,00% Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
		Z999 Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
28		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					87.955
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,09845	4.518
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,09845	4.185
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,09845	1.452
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,09845	2.187
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,09845	3.157
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,09845	72.018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	87.517		438
		Cộng					87.955
		b) Nhân công					3.565
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01260	282.900	1,0	3.565
		c) Máy thi công					4.202
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000360	5.222.737	1,0	1.880
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	4.181		21
		Cộng					4.202
29	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
30	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
31	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					55.284
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	10,20	55.284
32	AL.16121/TT1 2	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,0			
		a) Vật liệu					24.390
	A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,050	23.182	1,0	24.341
	Z999	Vật liệu khác	%	0,20	24.341		49
		Cộng					24.390
		b) Nhân công					3.338
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01180	282.900	1,0	3.338
33	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.064
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.832	1,0	6.064
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
34	AD.24223/TT1 2	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					12.128
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.832	1,0	12.128
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
35	AD.23231/TT0 9	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
36	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
37	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
38	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 10,2km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
39	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.064
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.832	1,0	6.064
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					2.584
40	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) <i>Nhân công</i>					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) <i>Máy thi công</i>					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
41	vdAK.91131/T T12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					308.063
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	2,0	259.500
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	2,0	38.500
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	2,0	7.013
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	305.013		3.050
		Cộng					308.063
		b) <i>Nhân công</i>					56.580
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	2,0	56.580
		c) <i>Máy thi công</i>					127.584
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	2,0	25.444
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	2,0	56.806
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	2,0	42.833
	M999	Máy khác	%	2,0	125.083		2.502
		Cộng					127.584
42	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu trắng	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) <i>Nhân công</i>					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) <i>Máy thi công</i>					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
43	AG.11214/TT1 2	Bê tông bó vỉa đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					911.169
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	305,5150	1.636	1,0	499.823
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,526785	250.000	1,0	131.696
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,867825	315.521	1,0	273.817
	A24.0524	Nước	lít	185,7450	7	1,0	1.300
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	906.636		4.533
		Cộng					911.169
		b) Nhân công					376.257
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,330	282.900	1,0	376.257
		c) Máy thi công					87.514
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	302.678	1,0	54.482
		Cộng					87.514
44	AG.32211/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.283
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,17270	16.600	1,0	2.867
	A24.0712	Thép hình	kg	0,16280	16.600	1,0	2.702
	A24.0543	Que hàn	kg	0,0190	21.818	1,0	415
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.984		299
		Cộng					6.283
		b) Nhân công					97.533
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,31760	307.095	1,0	97.533
		c) Máy thi công					2.518
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00530	452.387	1,0	2.398
	M999	Máy khác	%	5,0	2.398		120
		Cộng					2.518
45	AK.98120/TT0 9	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		a) Vật liệu					222.625
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	185.521	1,0	222.625
		b) Nhân công					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
46	AK.57110/TT1 2	Lắp đặt bó vỉa	m	1,0			
		a) Vật liệu					3.657
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1,320	1.636	1,0	2.160
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,005950	250.000	1,0	1.488
	A24.0524	Nước	lít	1,3750	7	1,0	10
		Cộng					3.657
		b) Nhân công					30.710
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	307.095	1,0	30.710

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
47	AK.55110/TT1 2	Lát gạch terazo dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) Vật liệu					110.219
		A24.0400 Gạch terazo dày 3m	m2	1,010	90.900	1,0	91.809
		A24.0930 Xi măng	kg	0,080	1.582	1,0	127
		A24.0796A Xi măng PCB40	kg	6,60	1.636	1,0	10.798
		A24.0176 Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	250.000	1,0	7.438
		A24.0524 Nước	lít	6,8750	7	1,0	48
		Cộng					110.219
		b) Nhân công					46.064
		N2.40 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	307.095	1,0	46.064
48	AF.11111/TT1 2	Bê tông lót, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) Vật liệu					778.172
		A24.0797A Xi măng PCB30	kg	222,4250	1.582	1,0	351.876
		A24.0180 Cát vàng	m3	0,552475	250.000	1,0	138.119
		A24.0008 Đá 1x2	m3	0,909175	315.521	1,0	286.864
		A24.0524 Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Cộng					778.172
		b) Nhân công					276.814
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	258.705	1,0	276.814
		c) Máy thi công					59.578
		M104.0102 Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
		M112.1101 Máy đầm bàn 1 kW	ca	0,0890	298.270	1,0	26.546
49	AF.11214/TT1 2	Bê tông gia cố lẻ, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) Vật liệu					924.724
		A24.0796A Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
		A24.0180 Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
		A24.0008 Đá 1x2	m3	0,876375	315.521	1,0	276.515
		A24.0524 Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Z999 Vật liệu khác	%	1,0	915.568		9.156
		Cộng					924.724
		b) Nhân công					318.207
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
		c) Máy thi công					59.970
		M104.0102 Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
50	AF.82511/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.358
		A24.0726 Thép tấm	kg	0,51810	16.600	1,0	8.600
		A24.0712 Thép hình	kg	0,32020	16.600	1,0	5.315
		A24.0543 Que hàn	kg	0,03260	21.818	1,0	711
		Z999 Vật liệu khác	%	5,0	14.627		731
		Cộng					15.358
		b) Nhân công					37.619
		N2.40 Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,12250	307.095	1,0	37.619

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		<i>c) Máy thi công</i>					3.784
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00820	452.387	1,0	3.710
	M999	Máy khác	%	2,0	3.710		74
		Cộng					3.784
51	AL.16201/TT1 2	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					4.409
	A24.0436	Giấy dầu	m2	1,10	4.000	1,0	4.400
	Z999	Vật liệu khác	%	0,20	4.400		9
		Cộng					4.409
		<i>b) Nhân công</i>					424
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00150	282.900	1,0	424
52	AK.98120/TT1 2	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					222.625
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	185.521	1,0	222.625
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
53	AB.31113/TT0 9	Đào nền đường bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III (ĐM 09/2024/TT-BXD)	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					10.328
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04160	248.280	1,0	10.328
		<i>c) Máy thi công</i>					13.509
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,007140	1.770.879	1,0	12.644
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000610	1.417.100	1,0	864
		Cộng					13.509
54	AI.11411	Sản xuất khung giá đỡ thép L50x50x4mm (TT khấu hao vật liệu 10%)	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					2.195.780
	A24.0712	Thép hình	kg	618,40	16.600	0,10	1.026.544
	A24.0735	Thép tròn	kg	416,50	14.200	0,10	591.430
	A24.0543	Que hàn	kg	24,50	21.818	1,0	534.541
	A24.0001	Ô xy	chai	0,480	44.000	1,0	21.120
	A24.0931	Khí gas	kg	0,960	23.068	1,0	22.145
		Cộng					2.195.780
		<i>b) Nhân công</i>					6.366.079
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,730	307.095	1,0	6.366.079
		<i>c) Máy thi công</i>					2.905.002
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	6,150	452.387	1,0	2.782.180
	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	1,750	70.184	1,0	122.822
		Cộng					2.905.002
55	AI.61142	Lắp dựng khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					200.841
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	1,0	196.362
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	1,0	2.490
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	198.852		1.989
		Cộng					200.841

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					733.957
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	1,0	733.957
		c) Máy thi công					1.357.161
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	1,0	1.357.161
56	AI.61142	Tháo dỡ khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					120.504
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	0,60	117.817
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	0,60	1.494
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	119.311		1.193
		Cộng					120.504
		b) Nhân công					440.374
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	0,60	440.374
		c) Máy thi công					814.297
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	0,60	814.297
57	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	0,10	51.000
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
58	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 70X55 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					196.573
	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1,0	1.709.333	0,1150	196.573
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
59	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 130X90 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					
				1,0			
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
60	VL	Đèn quay cảnh báo (TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					12.000
	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	1,0	120.000	0,10	12.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
61	NC	Người điều khiển đảm bảo giao thông	công	1,0			
		b) Nhân công					248.280
		N1.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,0	248.280	1,0	248.280
62	AB.31133/TT1 2	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m ³ - Cấp đất III	m ³	1,0			
		b) Nhân công					10.080
		N1.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04060	248.280	1,0	10.080
		c) Máy thi công					11.281
		M101.0503 Máy ủi 110 CV	ca	0,00040	1.776.231	1,0	710
		M101.0105 Máy đào 1,25 m ³	ca	0,003110	3.398.787	1,0	10.570
		Cộng					11.281
63	AB.25113/TT1 2	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m ³	1,0			
		b) Nhân công					11.098
		N1.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04470	248.280	1,0	11.098
		c) Máy thi công					12.865
		M101.0104 Máy đào 0,80 m ³	ca	0,00520	2.473.953	1,0	12.865
		Cộng					12.865
64	AB.64123/TT0 9	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m ³	1,0			
		b) Nhân công					3.600
		N1.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,01450	248.280	1,0	3.600
		c) Máy thi công					7.577
		M101.0503 Máy ủi 110 CV	ca	0,001670	1.776.231	1,0	2.966
		M101.1105 Máy lu bánh thép 16T	ca	0,003350	1.342.938	1,0	4.499
		M999 Máy khác	%	1,50	7.465		112
		Cộng					7.577
65	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	1,0			
		a) Vật liệu					261.998
		A24.0251 Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	1,340	195.521	1,0	261.998
		b) Nhân công					7.295
		N2.30 Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
		M105.0401 Máy rải 50- 60 m ³ /h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
		M101.1007 Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
		M101.0902 Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
		M101.1103 Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
		M106.0502 Ô tô tưới nước 5 m ³	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
		M999 Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
66	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m ³	1,0			
		a) Vật liệu					261.998
		A24.0251 Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³	1,340	195.521	1,0	261.998
		b) Nhân công					7.295

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m ³ /h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy rải từ rung 2,5 T (tại trung tỉnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m ³	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
67	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	1,0			
		b) Nhân công					2.328
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0090	258.705	1,0	2.328
		c) Máy thi công					3.949
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m ³	ca	0,00090	1.128.577	1,0	1.016
	M101.1007	Máy rải từ rung 2,5 T (tại trung tỉnh 12T)	ca	0,00180	1.586.409	1,0	2.856
	M999	Máy khác	%	2,0	3.871		77
		Cộng					3.949
68	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					510.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	1,0	510.000
		b) Nhân công					175.398
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,620	282.900	1,0	175.398
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN

NAM 4

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
I		VẬT LIỆU				
2	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1.709.333		1.709.333
3	DG	Biển tam giác A70	cái	510.000		510.000
4	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
5	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
6	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
7	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
8	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000		250.000
9	A24.0180	Cát vàng	m3	250.000		250.000
10	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	152.000	33.521	185.521
11	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	162.000	33.521	195.521
12	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	31.818		31.818
13	A24.0310	Dầu diezen	lít	15.673		15.673
14	A24.0314	Dầu mazút	lít	12.575		12.575
15	A24.0008	Đá 1x2	m3	282.000	33.521	315.521
16	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
17	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
18	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
19	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
20	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
21	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
22	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	120.000		120.000
23	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	90.900		90.900
24	A24.0436	Giấy dầu	m2	4.000		4.000
25	A24.0931	Khí gas	kg	23.068		23.068
26	A25.0300	Lưỡi cắt BT loại 356mm	cái	45.000		45.000
27	A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	23.182		23.182
28	A24.0524	Nước	lít	7		7
29	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	11.800	32	11.832
30	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
31	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
32	A24.0001	Ô xy	chai	44.000		44.000
33	A24.0543	Que hàn	kg	21.818		21.818
34	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000		25.000
35	A24.0588	Sơn lót	kg	77.000		77.000
36	A24.0712	Thép hình	kg	16.600		16.600
37	A24.0726	Thép tấm	kg	16.600		16.600
38	A24.0735	Thép tròn	kg	14.200		14.200
39	A24.0930	Xi măng	kg	1.582		1.582
40	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.582		1.582

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
41	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.636		1.636
42	Z999	Vật liệu khác	%			
NHÂN CÔNG						
I						
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	248.280		248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	258.705		258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	282.900		282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	294.720		294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	307.095		307.095
MÁY THI CÔNG						
II						
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	887.601		887.601
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	499.334		499.334
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	302.678		302.678
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	1.770.879		1.770.879
5	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	2.473.953		2.473.953
6	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	3.398.787		3.398.787
7	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	298.270		298.270
8	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	452.387		452.387
9	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	452.387		452.387
10	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	70.184		70.184
11	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.522.080		1.522.080
12	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.911.665		1.911.665
13	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.118.854		1.118.854
14	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.342.938		1.342.938
15	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	1.586.409		1.586.409
16	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1.514.082		1.514.082
17	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	2.967.843		2.967.843
18	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	5.222.737		5.222.737
19	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	3.608.445		3.608.445
20	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.990.650		1.990.650
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	347.705		347.705
22	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	1.776.231		1.776.231
23	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	1.417.100		1.417.100
24	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	4.993.454		4.993.454
25	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.717.281		1.717.281
26	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.935.703		1.935.703
27	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.717.281		1.717.281
28	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	1.128.577		1.128.577
29	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
30	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
31	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	397.555		397.555
32	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	11.935.759		11.935.759
33	M999	Máy khác	%			

BẢNG TÍNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Tính theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)

TT	Loại vật liệu	ĐV	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số trọng lượng	Tính giá vận chuyển đến chân công trình						Đơn giá ca máy vận chuyển	Chi phí vận chuyển
						Cự ly vận chuyển (Li)	Loại đường	Hệ số loại đường (Ki)	Loại phương tiện vận chuyển	Định mức vận chuyển			
1	Đá dăm các loại (BTN)	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	2,5			Ô tô tự đổ 10T		1.935.703	7.174	
	(AM.23421; L≤1km)	Mỏ đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.935.703	3.422	
	(AM.23422; L≤10km)	Trạm trộn BTN Vina Asphalt				1,5	L2	0,68		0,0019	1.935.703	3.751	
2	Đá dăm các loại	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	14			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	33.521	
	(AM.23421; L≤1km)	Mỏ đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484	
	(AM.23422; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.935.703	22.508	
3	Đá hộc	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	14			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	34.059	
	(AM.23521; L≤1km)	Mỏ đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484	
	(AM.23522; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.970.395	22.912	
4	Nhựa đường (BTN)	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	23			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30	
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946	
	(AM.24622; L≤10km)					9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903	
5	Nhựa đường	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	24			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	15.606	
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946	
	(AM.24622; L≤10km)					9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903	
	(AM.24623; L≤60km)			Công trình		14,3	L2	0,68		0,0012	1.505.927	17.572	

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CÀM TOẠI CÙ THÔN QUAN NAM

4

Đơn vị tính: (đ)						
STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lượng (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lượng bình quân
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	271.500,0	1,52
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	282.900,0	1,52
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	282.900,0	1,52
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,65	271.500,0	1,52
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,65	282.900,0	1,52
						307.095

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CÀ MÁY

(Theo Thông tư 01/2025/TT-BXD, Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN NAM 4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	324.920.000	200				887.601
		* Nhiên liệu, năng lượng :							177.572,0
		- Diesel	Lít			11,0	15.672,7	1,030	177.572,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							388.279,4
		- Khấu hao				0,170	324.920.000,0	0,90	248.563,8
		- Sửa chữa				0,0360	324.920.000,0		58.485,6
		- Chi phí khác				0,050	324.920.000,0		81.230,0
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	38.500.000	120				499.334
		* Nhiên liệu, năng lượng :							140.055,3
		- Xăng A92	Lít			8,0	17.163,6	1,020	140.055,3
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							88.229,2
		- Khấu hao				0,20	38.500.000,0	0,90	57.750,0
		- Sửa chữa				0,0450	38.500.000,0		14.437,5
		- Chi phí khác				0,050	38.500.000,0		16.041,7
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	7.395.000	150				302.678
		* Nhiên liệu, năng lượng :							15.457,9
		- Điện	kwh			7,0	2.103,1	1,050	15.457,9
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
4	M101.0101	Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
		Máy đào 0,40 m3	ca	809.944.000	280				1.770.879
		* Nhiên liệu, năng lượng :							694.145,2
		- Diesel	Lít			43,0	15.672,7	1,030	694.145,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
5	M112.1101	Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
		Máy đầm bàn 1 kW	ca	6.420.000	150				298.270
		* Nhiên liệu, năng lượng :							11.041,4
		- Điện	kwh			5,0	2.103,1	1,050	11.041,4
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
6	M112.4003	Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
		Máy hàn 23 kW	ca	16.000.000	200				452.387
		* Nhiên liệu, năng lượng :							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
7	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	16.000.000	200				452.387
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
8	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	57.200.000	220				70.184
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							19.874,4
		- Điện	kwh			9,0	2.103,1	1,050	19.874,4
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							50.310,0
		- Khấu hao				0,1250	57.200.000,0	0,90	29.250,0
		- Sửa chữa				0,0410	57.200.000,0		10.660,0
		- Chi phí khác				0,040	57.200.000,0		10.400,0
9	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	695.012.000	270				1.522.080
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							586.899,0
		- Khấu hao				0,150	695.012.000,0	0,90	347.506,0
		- Sửa chữa				0,0430	695.012.000,0		110.687,1
		- Chi phí khác				0,050	695.012.000,0		128.705,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
10	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	873.524.000	270	 55,0 1,0 1,650 0,140 0,0410 0,050	 15.672,7 296.400,0 873.524.000,0 873.524.000,0 873.524.000,0	 1,030 1,520 0,90	1.911.665 887.860,2 887.860,2 321.750,0 321.750,0 321.750,0 702.054,5 407.644,5 132.646,2 161.763,7 1.118.854 419.715,7 419.715,7 321.750,0 321.750,0 377.388,2 238.072,0 51.141,4 88.174,8 1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
11	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	476.144.000	270	 26,0 1,0 1,650 0,150 0,0290 0,050	 15.672,7 476.144.000,0 476.144.000,0 476.144.000,0	 1,030 1,520 0,90	1.118.854 419.715,7 419.715,7 321.750,0 321.750,0 377.388,2 238.072,0 51.141,4 88.174,8 1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
12	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tính 12T) * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	1.008.000.000	270	 27,0 1,0 1,650 0,140 0,0460 0,050	 15.672,7 296.400,0 1.008.000.000,0 1.008.000.000,0 1.008.000.000,0	 1,030 1,520 0,90	1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
13	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	410.793.000	180				1.514.082

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhiên liệu, năng lượng :							758.716,9
		- Diesel	Lít			47,0	15.672,7	1,030	758.716,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							433.614,8
		- Khấu hao				0,10	410.793.000,0	0,90	205.396,5
		- Sửa chữa				0,050	410.793.000,0		114.109,2
		- Chi phí khác				0,050	410.793.000,0		114.109,2
14	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	930.161.000	150				2.967.843
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							602.847,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			251.186,0
		Lương cơ bản				1,0	296.400,0	1,180	251.186,4
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			351.661,0
		Lương cơ bản				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							1.444.850,1
		- Khấu hao				0,130	930.161.000,0	0,90	725.525,6
		- Sửa chữa				0,0560	930.161.000,0		347.260,1
		- Chi phí khác				0,060	930.161.000,0		372.064,4
15	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	2.991.351.000	180				5.222.737
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.017.003,4
		- Diesel	Lít			63,0	15.672,7	1,030	1.017.003,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							3.556.384,0
		- Khấu hao				0,140	2.991.351.000,0	0,90	2.093.945,7

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
16	M105.0401	- Sửa chữa				0,0380	2.991.351.000,0		631.507,4
		- Chi phí khác				0,050	2.991.351.000,0		830.930,8
		Máy rải 50- 60 m³/h	ca	2.043.419.000	180				3.608.445
		* Nhiên liệu, năng lượng :							484.287,4
		- Diesel	Lít			30,0	15.672,7	1,030	484.287,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
17	M101.0701	* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.474.807,5
		- Khấu hao				0,140	2.043.419.000,0	0,90	1.430.393,3
		- Sửa chữa				0,0420	2.043.419.000,0		476.797,8
		- Chi phí khác				0,050	2.043.419.000,0		567.616,4
		Máy san 110 CV	ca	1.022.799.000	230				1.990.650
		* Nhiên liệu, năng lượng :							629.573,6
		- Diesel	Lít			39,0	15.672,7	1,030	629.573,6
		* Nhân công vận hành máy :							378.300,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
18	M104.0102	* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							982.776,4
		- Khấu hao				0,150	1.022.799.000,0	0,90	600.338,5
		- Sửa chữa				0,0360	1.022.799.000,0		160.090,3
		- Chi phí khác				0,050	1.022.799.000,0		222.347,6
		Máy trộn bê tông 250 lít	ca	30.210.000	165				347.705
		* Nhiên liệu, năng lượng :							24.291,0
		- Điện	kwh			11,0	2.103,1	1,050	24.291,0
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
19	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	851.855.000	280				1.776.231
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000,0	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000,0		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000,0		152.117,0
20	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	496.093.000	280				1.417.100
		* Nhiên liệu, năng lượng :							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							481.918,9
		- Khấu hao				0,180	496.093.000,0	0,90	287.025,2
		- Sửa chữa				0,060	496.093.000,0		106.305,6
		- Chi phí khác				0,050	496.093.000,0		88.588,0
21	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	3.282.220.000	280				4.993.454
		* Nhiên liệu, năng lượng :							2.163.150,2
		- Diesel	Lít			134,0	15.672,7	1,030	2.163.150,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.508.553,9
		- Khấu hao				0,140	3.282.220.000,0	0,90	1.476.999,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Sửa chữa				0,0380	3.282.220.000,0		445.444,1
		- Chi phí khác				0,050	3.282.220.000,0		586.110,7
22	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
23	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	704.070.000	280				1.935.703
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							719.157,2
		- Khấu hao				0,170	704.070.000,0	0,90	384.724,0
		- Sửa chữa				0,0730	704.070.000,0		183.561,1
		- Chi phí khác				0,060	704.070.000,0		150.872,1
24	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
28	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	57.211.000	200				397.555 321.750,0 321.750,0 321.750,0 75.804,6 51.489,9 10.011,9 14.302,8 11.935.759 1.576.706,1 1.576.706,1 1.848.600,0 321.750,0 321.750,0 378.300,0 378.300,0 448.500,0 448.500,0 8.510.453,1 4.787.129,8 1.950.312,2 1.773.011,1
29	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca kwh	6.737.442.000	190				

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CÁM TOẠI CŨ THÔN QUAN NAM 4
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
A	NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào nền đất cấp III	m3		
2	Đào rãnh đất cấp III	m3		
3	Đào khuôn đất cấp III	m3	64,56	64,56
4	Đắp nền K95	m3	8,47	8,47
B	MẶT ĐƯỜNG			
	Mặt đường cũ			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	401,08	401,08
2	Bù vênh BTNC12.5	m2		
-	<i>Chiều cao bù vênh trung bình</i>	m		
3	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	53,85	53,85
4	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		
5	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2 dọc khe mặt đường BTXM	m2		
6	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	393,61	393,61
7	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
8	Vuốt bê tông nhựa mặt đường	m3		
	Mặt đường mở rộng			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	336,45	336,45
2	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	336,45	336,45
3	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 30cm	m3	101,01	101,01
4	Lu lên nền đường K98	m2	336,45	336,45
B	VUỐT NỐI VÀO ĐƯỜNG CŨ			
1	Diện tích vuốt nối BTNC12.5 Htb=2.5cm với đường giao	m2		

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
2	Tưới nhũ tương CRS-1 định bảm TC 0.5kg/m2	m2		
3	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
D	GIA CỐ LỀ			
1	BTXM M250 đá 1x2 gia cố lè, dày 15cm	m2		
2	Ván khuôn	m2		
3	Lót giấy dầu	m2		
4	Đệm đá dăm, dày 10cm	m3		
5	Đào khuôn lè gia cố	m3		
E	TỔ CHỨC GIAO THÔNG			
1	Biển báo giao với đường ưu tiên W208	cái	1,00	1,00
2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	6,90	6,90
3	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2		
4	Vạch sơn mép đường dày 2mm màu trắng	m2		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CÙ THÔN QUAN NAM 4

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị(d)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	59.366
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	59.366
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	1.180.586
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	1.180.586
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	46.828
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	46.828
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	1.286.780
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	826.410
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	826.410
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	126.791
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	44.800
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	67.199
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	111.999
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	2.351.981
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	235.198
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	2.587.179
	LÀM TRÒN			2.587.000
<i>Bảng chữ: Hai triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG CHI PHÍ KHẢO SÁT
HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CÙ THÔN QUAN NAM 4
HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Mã hiệu định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
A		PHẦN TUYẾN								
I		Khảo sát địa hình (địa hình cấp II)								
3	CH.1.1120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, tỷ lệ 1/1000-1/100	1 m	138.890	241	4.764	204	33.523	661.739	28.329
4	CG.1.1320	Thủy chuẩn kỹ thuật (do cao)	1 km	0,139	2.955	850.589	3.464	410	118.138	481
5	CH.1.1220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, tỷ lệ 1/200	1 m	69,45	366	5.770	259	25.432	400.709	18.018
		TỔNG CỘNG						59.366	1.180.586	46.828

Bảng phân tích đơn giá

HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CÙ THÔN QUAN NAM 4
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Hệ số	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
2	CG.11320	Đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	1 km				
		A- Vật liệu :					2.954,6
		- Sở đo	Quyển		0,2500	9.091,0	2.272,8
		- Vật liệu khác	%		30,0000		681,8
		B- Nhân công :					850.588,8
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,7300	302.800,0	221.044,0
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		2,0500	307.095,0	629.544,8
		C- Máy thi công :					3.464,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,2300	14.767,0	3.396,4
		- Máy khác	%		2,0000		67,9
4	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					241,4
		- Mốc bê tông đúc sẵn	Cái		0,0025	15.000,0	37,5
		- Xi măng PCB30	Kg		0,0100	1.648,0	16,5
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0250	4.480,0	112,0
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0005	106.883,0	53,4
		- Vật liệu khác	%		10,0000		21,9
		B- Nhân công :					4.764,5
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0061	302.800,0	1.847,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0095	307.095,0	2.917,4
		C- Máy thi công :					204,0
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0011	147.059,0	161,8
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0022	14.767,0	32,5
		- Máy khác	%		5,0000		9,7
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					366,2
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0600	4.480,0	268,8
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0006	106.883,0	64,1
		- Vật liệu khác	%		10,0000		33,3
		B- Nhân công :					5.770,2
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0079	302.800,0	2.392,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0110	307.095,0	3.378,0
		C- Máy thi công :					259,5
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0016	147.059,0	235,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0008	14.767,0	11,8
		- Máy khác	%		5,0000		12,4

Bảng tính giá vật liệu, ca máy
HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ
THÔN QUAN NAM 4
 Hạng mục: Khảo sát địa hình
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá thành
1	- Cát vàng	m3	250.000,0
2	- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cọc	4.480,0
3	- Móc bê tông đúc sẵn	Cái	15.000,0
4	- Sơn trắng & đỏ	Tấn	106.883.000,0
5	- Sỏi do	Quyển	9.091,0
6	- Xi măng PCB30	Tấn	1.648.000,0
7	- Đinh + dây thép	Tấn	20.000.000
8	- Đá 1x2	m3	270.000,0
9	- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	14.767,0
10	- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	147.059,0
11	- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	302.800
12	- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	307.095

CÔNG TRÌNH : THẨM NHỮA CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀ LIÊN
HẠNG MỤC 3: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN CẦU CẨM TOẠI CŨ THÔN QUAN NAM 4
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HOÀ LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	PHẦN TUYẾN			
1	Địa hình tuyến			
1	Đo vẽ trắc dọc tuyến TL: 1/1000, 1/100	km	0,139	138,89/1000
2	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	km	0,139	138,89/1000
3	Đo vẽ trắc ngang tuyến TL: 1/200	m	69,445	7*10

**HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN
ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3**

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

**HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN,
THÔN QUAN NAM 3**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	HẠNG MỤC GIAO THÔNG			
1	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
<i>1</i>	<i>Chi phí Vật liệu</i>	<i>VL</i>	<i>A1</i>	<i>479.902.276</i>
	+ Theo đơn giá trực tiếp	<i>A1</i>	Bảng giá tổng hợp	479.902.276
<i>2</i>	<i>Chi phí Nhân công</i>	<i>NC</i>	<i>B1</i>	<i>24.579.256</i>
	+ Theo đơn giá trực tiếp	<i>B1</i>	Bảng giá tổng hợp	24.579.256
<i>3</i>	<i>Chi phí Máy thi công</i>	<i>M</i>	<i>C1</i>	<i>82.865.317</i>
	+ Theo đơn giá trực tiếp	<i>C1</i>	Bảng giá tổng hợp	82.865.317
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	587.346.849
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	$T \times 6,2\%$	36.415.505
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	$T \times 1,1\%$	6.460.815
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	$T \times 2\%$	11.746.937
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	54.623.257
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$(T+GT) \times 6\%$	38.518.206
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	$(T+GT+TL)$	680.488.312
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	$G \times 10\%$	68.048.831
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	748.537.144

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		1. Nền đường								
1	AB.31133/TT 12	Đào nền đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3	198,630		10.080	11.281		2.002.224	2.240.689
2	AB.25113/TT 12	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3	41,150		11.098	12.865		456.687	529.376
3	AB.31133/TT 12	Đào khuôn đường bằng máy đào 1.25m3 - Cấp đất III	m3	173,230		10.080	11.281		1.746.188	1.954.159
4	AB.64123/TT 09	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	28,510		3.600	7.577		102.638	216.024
		2. Mặt đường								
		* Mặt đường cũ								
1	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	1.520,140	153.923	6.224	5.847	233.984.676	9.461.047	8.888.673
2	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2		21.986	883	2.670			
3	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2		43.982	1.774	3.200			
4	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
5	AD.23231/TT 09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2		65.968	2.659	3.730			
6		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2		87.955	3.565	4.202			
7	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	243,840	265.438	7.295	23.203	64.724.338	1.778.930	5.657.877
8	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	261,9049	143.923	5.773	38.603	37.694.160	1.512.078	10.110.351

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
9	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	261,9049			44.134			11.558.919
10	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 11,7km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	261,9049			63.414			16.608.342
11	AL.16121/TT 12	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		24.390	3.338				
12	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2		6.063	651	2.584			
13	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	1.520,140	12.126	651	2.584	18.432.589	989.109	3.927.403
		* Mặt đường mở rộng								
14	AD.23235/TT 09	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	400,830	153.923	6.224	5.847	61.697.000	2.494.686	2.343.762
15	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	69,0590	143.923	5.773	38.603	9.939.183	398.704	2.665.894
16	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	69,0590			44.134			3.047.852
17	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 11,7km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	69,0590			63.414			4.379.282
18	AD.24223/TT 12	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	400,830	12.126	651	2.584	4.860.299	260.808	1.035.576
19	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 20cm	m3	80,290	265.438	7.295	23.203	21.311.996	585.754	1.862.988
20	AD.11212 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax37,5 dày 20cm	m3	80,290	252.038	6.468	22.744	20.236.110	519.286	1.826.142
21	AD.25121vd /TT09	Lu lên lại mặt đường	m2	400,830		2.328	3.949		933.271	1.582.750
		3. Vuốt nối vào đường cũ								
1	AD.23231/TT 09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2		54.971	2.219	3.465			
2	AD.26140/TT 12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn		143.923	5.773	38.603			

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
3	AD.27242/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn				44.134			
4	AD.27252/TT 12	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 11,7km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn				21.680			
5	AD.24221/TT 09	Tưới lớp dính bám bằng nhũ tương CRS-1 TC 0.5kg/m ²	m ²		6.063	651	2.584			
		4. Tổ chức giao thông								
1	AK.91131/TT 12	Vạch sơn tìm đường dày 2mm màu vàng	m ²	15,530	154.031	28.290	63.792	2.392.108	439.344	990.693
2	vdAK.91131/ TT12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m ²	11,0	308.063	56.580	127.584	3.388.691	622.380	1.403.429
3	AD.32531/TT 12	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1,0	1.126.319	175.398	27.256	1.126.319	175.398	27.256
4	AF.11211/TT 12	Bê tông M150 đá 1x2 đổ tại chỗ	m ³	0,1250	858.667	318.207	59.970	107.333	39.776	7.496
5	AF.82511/TT 12	Ván khuôn	m ²	0,0250	15.358	37.619	3.784	384	940	95
6	AF.61120/TT 12	Thép chống xoay D14	tấn	0,0005	14.770.836	2.169.843	605.132	7.090	1.042	290
7	AB.11413/TT 12	Đào móng biển báo	m ³	0,1250		471.732			58.967	
		TỔNG CỘNG						479.902.276	24.579.256	82.865.317

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN,
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
1	SE.11213/TT12	Cắt mặt đường bê tông Asphan chiều dày lớp cắt <= 7cm	m	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					161
	A25.0300	Lưỡi cắt BT loại 356mm	cái	0,00350	45.000	1,0	158
	Z999	Vật liệu khác	%	2,0	158		3
		Cộng					161
		b) <i>Nhân công</i>					6.779
	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	0,0230	294.720	1,0	6.779
		c) <i>Máy thi công</i>					1.448
	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	0,00290	499.334	1,0	1.448
		Cộng					
2	AB.31114/TT09	Đào bỏ mặt đường BTN cũ	m3	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					12.265
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04940	248.280	1,0	12.265
		c) <i>Máy thi công</i>					17.164
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,009060	1.770.879	1,0	16.044
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000790	1.417.100	1,0	1.120
		Cộng					17.164
3	AB.41424/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7 tấn cự ly 1km đầu, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					23.149
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,013480	1.717.281	1,0	23.149
4	AB.42124/TT12	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 7T 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					34.620
	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	0,005040	1.717.281	4,0	34.620
5	AB.42224/TT12	Vận chuyển phế thải đổ đi bằng ô tô tự đổ 7T 8,8km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp IV	m3	1,0			
		c) <i>Máy thi công</i>					62.564
	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	0,004140	1.717.281	8,80	62.564
6	AD.25112/TT12	Cày xới mặt đường cũ, mặt đường bê tông nhựa	m2	1,0			
		b) <i>Nhân công</i>					740
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,002860	258.705	1,0	740
		c) <i>Máy thi công</i>					1.383
	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	0,000360	1.990.650	1,0	717
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,000360	1.776.231	1,0	639
	M999	Máy khác	%	2,0	1.356		27
		Cộng					1.383

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
7	AD.11242/TT09	Bù lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, Lu lèn K98	m3	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					277.323
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,40	198.088	1,0	277.323
		b) <i>Nhân công</i>					8.201
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,03170	258.705	1,0	8.201
		c) <i>Máy thi công</i>					25.196
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,006260	1.586.409	1,0	9.931
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	25.071		125
		Cộng					25.196
8	AD.24223/TT12	Tưới nhũ tương CSS-1 thấm bảm TC 1.0kg/m2	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					12.126
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.830	1,0	12.126
		b) <i>Nhân công</i>					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) <i>Máy thi công</i>					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
9	AD.23233/TT09	Lớp Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					153.923
	31,35%	Đá dăm 0,5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) <i>Nhân công</i>					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) <i>Máy thi công</i>					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
10	AD.26140/TT12	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					143.923

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	A24.0310	Dầu diesel	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
11	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
12	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
13	AD.23233/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					4.442
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01570	282.900	1,0	4.442
		c) Máy thi công					4.902
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000450	5.222.737	1,0	2.350
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	4.878		24
		Cộng					4.902
14	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670
15	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
16	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
17	AD.23231/TT0	Bù vênh BTNC12.5 dày TB	m2	1,0			
	9	3cm					
		a) Vật liệu					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
18	AD.26140/TT1	Sản xuất BTN và đá dăm	tấn	1,0			
	2	đen bằng trạm trộn 120T/h					
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
19	AD.27242/TT1	Vận chuyển bê tông nhựa từ	tấn	1,0			
	2	trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn					
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
20	AD.27252/TT1	Vận chuyển bê tông nhựa từ	tấn	1,0			
	2	trạm trộn cự ly 4km tiếp, ô tô 10 tấn					
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
21	AD.24221/TT1	Tưới lớp dính bám bằng nhũ	m2	1,0			
	2	tương CRS-1 TC 0,5kg/m2					
		a) Vật liệu					6.063
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	1,0	6.063

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
22	AB.11714/TT1 2	Bóc đất tràn mặt đường trung bình mỗi bên 0.5m	m3	1,0			
		b) Nhân công					342.626
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,380	248.280	1,0	342.626
23	AD.23235/TT0 9	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					153.923
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,17229	7.906
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,17229	7.324
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,17229	2.541
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,17229	3.828
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,17229	5.524
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,17229	126.034
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	153.157		766
		Cộng					153.923
		b) Nhân công					6.224
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,0220	282.900	1,0	6.224
		c) Máy thi công					5.847
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000630	5.222.737	1,0	3.290
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00120	1.118.854	1,0	1.343
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000620	1.911.665	1,0	1.185
	M999	Máy khác	%	0,50	5.818		29
		Cộng					5.847
24	AD.23231/TT0 9	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 1cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					21.986
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,02461	1.129
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,02461	1.046
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,02461	363
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,02461	547
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,02461	789
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,02461	18.003
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	21.877		109
		Cộng					21.986
		b) Nhân công					883
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,003120	282.900	1,0	883
		c) Máy thi công					2.670
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000094	5.222.737	1,0	491
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001040	1.118.854	1,0	1.164
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000524	1.911.665	1,0	1.002
	M999	Máy khác	%	0,50	2.656		13
		Cộng					2.670

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
25	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 2cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					43.982
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,04923	2.259
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,04923	2.093
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,04923	726
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,04923	1.094
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,04923	1.578
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,04923	36.013
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	43.763		219
		Cộng					43.982
		b) Nhân công					1.774
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,006270	282.900	1,0	1.774
		c) Máy thi công					3.200
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000182	5.222.737	1,0	951
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001070	1.118.854	1,0	1.197
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000542	1.911.665	1,0	1.036
	M999	Máy khác	%	0,50	3.184		16
		Cộng					3.200
26	AD.23231/TT09	Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
27	AD.23231/TT09	Bù vênh BTNC12.5 dày TB 3cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					65.968
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,07384	3.388
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,07384	3.139
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,07384	1.089
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,07384	1.641
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,07384	2.367
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,07384	54.016
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	65.640		328
		Cộng					65.968

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					2.659
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00940	282.900	1,0	2.659
		c) Máy thi công					3.730
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000270	5.222.737	1,0	1.410
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	3.711		19
		Cộng					3.730
28		Bù vênh BTNC12.5 dày TB 4cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					87.955
	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,09845	4.518
	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,09845	4.185
	8,55%	Cát	m3	0,0590	250.000	0,09845	1.452
	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,09845	2.187
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,09845	3.157
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,09845	72.018
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	87.517		438
		Cộng					87.955
		b) Nhân công					3.565
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01260	282.900	1,0	3.565
		c) Máy thi công					4.202
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000360	5.222.737	1,0	1.880
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00110	1.118.854	1,0	1.231
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000560	1.911.665	1,0	1.071
	M999	Máy khác	%	0,50	4.181		21
		Cộng					4.202
29	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
30	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ô tô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
31	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 11,7km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					63.414
		M106.0204 Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	11,70	63.414
32	AL.16121/TT1 2	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,0			
		a) Vật liệu					24.390
		A24.0782 Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	1,050	23.182	1,0	24.341
		Z999 Vật liệu khác	%	0,20	24.341		49
		Cộng					24.390
		b) Nhân công					3.338
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,01180	282.900	1,0	3.338
33	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.063
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	1,0	6.063
		b) Nhân công					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
34	AD.24223/TT1 2	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 1,0kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					12.126
		A24.0985 Nhũ tương gốc Axít	kg	1,0250	11.830	1,0	12.126
		b) Nhân công					651
		N2.35 Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
		M105.0101 Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
		M108.0306 Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
35	AD.23231/TT0 9	M999 Máy khác	%	2,0	2.533		51
		Cộng					2.584
		Vuốt bê tông nhựa mặt đường BTNC12.5 dày TB 2.5cm	m2	1,0			
		a) Vật liệu					54.971
		31,35% Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	0,2020	227.174	0,06153	2.824
		22,80% Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	0,1470	289.174	0,06153	2.616
		8,55% Cát	m3	0,0590	250.000	0,06153	908
		27,55% Đá mặt (trộn BTN)	m3	0,1720	129.174	0,06153	1.367

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	47,50	675	0,06153	1.973
	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	50,0	14.630	0,06153	45.011
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	54.697		273
		Cộng					54.971
		b) Nhân công					2.219
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,007845	282.900	1,0	2.219
		c) Máy thi công					3.465
	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	0,000226	5.222.737	1,0	1.180
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,001085	1.118.854	1,0	1.214
	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	0,000551	1.911.665	1,0	1.053
	M999	Máy khác	%	0,50	3.448		17
		Cộng					3.465
36	AD.26140/TT1 2	Sản xuất BTN và đá dăm đen bằng trạm trộn 120T/h	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					143.923
	A24.0310	Dầu diezen	lít	1,50	15.673	1,0	23.509
	A24.0314	Dầu mazút	lít	8,50	12.575	1,0	106.891
	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	0,4250	31.818	1,0	13.523
		Cộng					143.923
		b) Nhân công					5.773
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,01880	307.095	1,0	5.773
		c) Máy thi công					38.603
	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	0,00210	11.935.759	1,0	25.065
	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	0,00210	4.993.454	1,0	10.486
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001610	1.776.231	1,0	2.860
	M999	Máy khác	%	0,50	38.411		192
		Cộng					38.603
37	AD.27242/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 4km đầu, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					44.134
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,02280	1.935.703	1,0	44.134
38	AD.27252/TT1 2	Vận chuyển bê tông nhựa từ trạm trộn cự ly 11,7km tiếp, ôtô 10 tấn	tấn	1,0			
		c) Máy thi công					21.680
	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	0,00280	1.935.703	4,0	21.680
39	AD.24221/TT0 9	Tưới lớp dính bảm bằng nhũ tương CRS-1 TC 0,5kg/m2	m2	1,0			
		a) Vật liệu					6.063
	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	0,51250	11.830	1,0	6.063
		b) Nhân công					651
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00230	282.900	1,0	651
		c) Máy thi công					2.584
	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	0,000680	2.967.843	1,0	2.018
	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	0,000340	1.514.082	1,0	515
	M999	Máy khác	%	2,0	2.533		51

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		Cộng					2.584
40	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
41	vdAK.91131/T T12	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					308.063
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	2,0	259.500
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	2,0	38.500
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	2,0	7.013
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	305.013		3.050
		Cộng					308.063
		b) Nhân công					56.580
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	2,0	56.580
		c) Máy thi công					127.584
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	2,0	25.444
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	2,0	56.806
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	2,0	42.833
	M999	Máy khác	%	2,0	125.083		2.502
		Cộng					127.584
42	AK.91131/TT1 2	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu trắng	m2	1,0			
		a) Vật liệu					154.031
	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	5,190	25.000	1,0	129.750
	A24.0588	Sơn lót	kg	0,250	77.000	1,0	19.250
	A24.0931	Khí gas	kg	0,1520	23.068	1,0	3.506
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	152.506		1.525
		Cộng					154.031
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					63.792
	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	0,0320	397.555	1,0	12.722

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	0,0320	887.601	1,0	28.403
	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0280	764.871	1,0	21.416
	M999	Máy khác	%	2,0	62.541		1.251
		Cộng					63.792
43	AG.11214/TT1 2	Bê tông bó vỉa đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					913.408
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	305,5150	1.636	1,0	499.823
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,526785	250.000	1,0	131.696
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,867825	318.088	1,0	276.045
	A24.0524	Nước	lít	185,7450	7	1,0	1.300
	Z999	Vật liệu khác	%	0,50	908.864		4.544
		Cộng					913.408
		<i>b) Nhân công</i>					376.257
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,330	282.900	1,0	376.257
		<i>c) Máy thi công</i>					87.514
	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	0,180	302.678	1,0	54.482
		Cộng					87.514
44	AG.32211/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					6.283
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,17270	16.600	1,0	2.867
	A24.0712	Thép hình	kg	0,16280	16.600	1,0	2.702
	A24.0543	Que hàn	kg	0,0190	21.818	1,0	415
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	5.984		299
		Cộng					6.283
		<i>b) Nhân công</i>					97.533
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,31760	307.095	1,0	97.533
		<i>c) Máy thi công</i>					2.518
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00530	452.387	1,0	2.398
	M999	Máy khác	%	5,0	2.398		120
		Cộng					2.518
45	AK.98120/TT0 9	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					225.705
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	188.088	1,0	225.705
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
46	AK.57110/TT1 2	Lắp đặt bó vỉa	m	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					3.657
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1,320	1.636	1,0	2.160
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,005950	250.000	1,0	1.488
	A24.0524	Nước	lít	1,3750	7	1,0	10
		Cộng					3.657
		<i>b) Nhân công</i>					30.710
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,10	307.095	1,0	30.710

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
47	AK.55110/TT1 2	Lát gạch terazo dày 3cm, vữa XM mác 75	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					110.219
	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	1,010	90.900	1,0	91.809
	A24.0930	Xi măng	kg	0,080	1.582	1,0	127
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	6,60	1.636	1,0	10.798
	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	0,029750	250.000	1,0	7.438
	A24.0524	Nước	lít	6,8750	7	1,0	48
		Cộng					110.219
		b) <i>Nhân công</i>					46.064
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,150	307.095	1,0	46.064
48	AF.11111/TT1 2	Bê tông lót, đá 4x6, mác 100	m3	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					780.506
	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	222,4250	1.582	1,0	351.876
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,552475	250.000	1,0	138.119
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,909175	318.088	1,0	289.198
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
		Cộng					780.506
		b) <i>Nhân công</i>					276.814
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,070	258.705	1,0	276.814
		c) <i>Máy thi công</i>					59.578
49	AF.11214/TT1 2	Bê tông gia cố lẻ, đá 1x2, mác 250	m3	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					926.996
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	308,5250	1.636	1,0	504.747
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,531975	250.000	1,0	132.994
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,876375	318.088	1,0	278.764
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	917.818		9.178
		Cộng					926.996
		b) <i>Nhân công</i>					318.207
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
50	AF.82511/TT1 2	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) <i>Vật liệu</i>					15.358
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,51810	16.600	1,0	8.600
	A24.0712	Thép hình	kg	0,32020	16.600	1,0	5.315
	A24.0543	Que hàn	kg	0,03260	21.818	1,0	711
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	14.627		731
		Cộng					15.358
		b) <i>Nhân công</i>					37.619
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,12250	307.095	1,0	37.619

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		<i>c) Máy thi công</i>					3.784
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	0,00820	452.387	1,0	3.710
	M999	Máy khác	%	2,0	3.710		74
		Cộng					3.784
51	AL.16201/TT1 2	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					4.409
	A24.0436	Giấy dầu	m2	1,10	4.000	1,0	4.400
	Z999	Vật liệu khác	%	0,20	4.400		9
		Cộng					4.409
		<i>b) Nhân công</i>					424
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,00150	282.900	1,0	424
52	AK.98120/TT1 2	Đệm móng đá dăm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					225.705
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,20	188.088	1,0	225.705
		<i>b) Nhân công</i>					429.933
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,40	307.095	1,0	429.933
53	AB.31113/TT0 9	Đào nền đường bằng máy đào 0,4m3, đất cấp III (ĐM 09/2024/TT-BXD)	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					10.328
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04160	248.280	1,0	10.328
		<i>c) Máy thi công</i>					13.509
	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	0,007140	1.770.879	1,0	12.644
	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	0,000610	1.417.100	1,0	864
		Cộng					13.509
54	A1.11411	Sản xuất khung giá đỡ thép L50x50x4mm (TT khấu hao vật liệu 10%)	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					2.195.780
	A24.0712	Thép hình	kg	618,40	16.600	0,10	1.026.544
	A24.0735	Thép tròn	kg	416,50	14.200	0,10	591.430
	A24.0543	Que hàn	kg	24,50	21.818	1,0	534.541
	A24.0001	Ô xy	chai	0,480	44.000	1,0	21.120
	A24.0931	Khí gas	kg	0,960	23.068	1,0	22.145
		Cộng					2.195.780
		<i>b) Nhân công</i>					6.366.079
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	20,730	307.095	1,0	6.366.079
		<i>c) Máy thi công</i>					2.905.002
	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	6,150	452.387	1,0	2.782.180
	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	1,750	70.184	1,0	122.822
		Cộng					2.905.002
55	A1.61142	Lắp dựng khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					200.841
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	1,0	196.362
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	1,0	2.490
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	198.852		1.989
		Cộng					200.841

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		b) Nhân công					733.957
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	1,0	733.957
		c) Máy thi công					1.357.161
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	1,0	1.357.161
56	A1.61142	Tháo dỡ khung giá đỡ thép L50x50x4mm	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					120.504
	A24.0543	Que hàn	kg	9,0	21.818	0,60	117.817
	A24.0712	Thép hình	kg	0,150	16.600	0,60	1.494
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	119.311		1.193
		Cộng					120.504
		b) Nhân công					440.374
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2,390	307.095	0,60	440.374
		c) Máy thi công					814.297
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,0	452.387	0,60	814.297
57	AD.32531	Lắp đặt biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					51.000
	DG	Biển tam giác A70	cái	1,0	510.000	0,10	51.000
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
58	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 70X55 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					196.573
	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1,0	1.709.333	0,1150	196.573
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
59	AD.32541	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 130X90 cm(TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					
				1,0			
		b) Nhân công					28.290
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,10	282.900	1,0	28.290
		c) Máy thi công					26.770
	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	0,0350	764.871	1,0	26.770
60	VL	Đèn quay cảnh báo (TT khấu hao 10%)	cái	1,0			
		a) Vật liệu					12.000
	DG	Đèn quay cảnh báo	cái	1,0	120.000	0,10	12.000

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
61	NC	Người điều khiển đảm bảo giao thông	công	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					248.280
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,0	248.280	1,0	248.280
62	AB.31133/TT1 2	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					10.080
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04060	248.280	1,0	10.080
		<i>c) Máy thi công</i>					11.281
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,00040	1.776.231	1,0	710
	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	0,003110	3.398.787	1,0	10.570
		Cộng					11.281
63	AB.25113/TT1 2	Đào rãnh thoát nước đất cấp III bằng máy đào	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					11.098
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,04470	248.280	1,0	11.098
		<i>c) Máy thi công</i>					12.865
	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	0,00520	2.473.953	1,0	12.865
		Cộng					12.865
64	AB.64123/TT0 9	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	m3	1,0			
		<i>b) Nhân công</i>					3.600
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	0,01450	248.280	1,0	3.600
		<i>c) Máy thi công</i>					7.577
	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	0,001670	1.776.231	1,0	2.966
	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	0,003350	1.342.938	1,0	4.499
	M999	Máy khác	%	1,50	7.465		112
		Cộng					7.577
65	AD.11222 /TT09	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					265.438
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	198.088	1,0	265.438
		<i>b) Nhân công</i>					7.295
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		<i>c) Máy thi công</i>					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
66	AD.11222 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax25 đầy 20cm	m3	1,0			
		<i>a) Vật liệu</i>					265.438
	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	1,340	198.088	1,0	265.438
		<i>b) Nhân công</i>					7.295

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,02820	258.705	1,0	7.295
		c) Máy thi công					23.203
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00150	1.522.080	1,0	2.283
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	23.088		115
		Cộng					23.203
67	AD.25121vd /TT09	Lu lèn lại mặt đường	m2	1,0			
		b) Nhân công					2.328
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0090	258.705	1,0	2.328
		c) Máy thi công					3.949
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00090	1.128.577	1,0	1.016
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,00180	1.586.409	1,0	2.856
	M999	Máy khác	%	2,0	3.871		77
		Cộng					3.949
68	AD.11212 /TT09	Cấp phối đá dăm Dmax37,5 dày 20cm	m3	1,0			
		a) Vật liệu					252.038
	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	1,340	188.088	1,0	252.038
		b) Nhân công					6.468
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	0,0250	258.705	1,0	6.468
		c) Máy thi công					22.744
	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	0,00210	3.608.445	1,0	7.578
	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	0,005010	1.586.409	1,0	7.948
	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	0,00120	1.522.080	1,0	1.826
	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	0,00260	1.118.854	1,0	2.909
	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	0,00210	1.128.577	1,0	2.370
	M999	Máy khác	%	0,50	22.631		113
		Cộng					22.744
69	AD.32531/TT1 2	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	1,0			
		a) Vật liệu					1.126.319
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	19,3130	1.636	1,0	33.006
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,047971	250.000	1,0	16.550
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,078943	318.088	1,0	24.149
	A24.0524	Nước	lít	16,2870	7	1,0	114
	.	Biển báo tam giác A70	Cái	1,0	510.000	1,0	510.000
	.	Cột biển báo D90	m	3,10	175.000	1,0	542.500
		Cộng					1.126.319
		b) Nhân công					175.398
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	0,620	282.900	1,0	175.398
		c) Máy thi công					27.256
	M106.0103	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	0,0350	764.871	1,0	27.256
70	AF.11211/TT1 2	Bê tông M150 đá 1x2 đổ tại chỗ	m3	1,0			

STT	Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Thành tiền (đ)
		a) Vật liệu					858.667
	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	222,4250	1.636	1,0	380.124
	A24.0180	Cát vàng	m3	0,552475	250.000	1,0	190.604
	A24.0008	Đá 1x2	m3	0,909175	318.088	1,0	278.124
	A24.0524	Nước	lít	187,5750	7	1,0	1.313
	Z999	Vật liệu khác	%	1,0	850.166		8.502
		Cộng					858.667
		b) Nhân công					318.207
	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,230	258.705	1,0	318.207
		c) Máy thi công					59.970
	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	0,0950	347.705	1,0	33.032
	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	0,0890	302.678	1,0	26.938
		Cộng					59.970
71	AF.02311/111	Ván khuôn	m2	1,0			
		a) Vật liệu					15.358
	A24.0726	Thép tấm	kg	0,51810	16.600	1,0	8.600
	A24.0712	Thép hình	kg	0,32020	16.600	1,0	5.315
	A24.0543	Que hàn	kg	0,03260	21.818	1,0	711
	Z999	Vật liệu khác	%	5,0	14.627		731
		Cộng					15.358
		b) Nhân công					37.619
	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	0,12250	307.095	1,0	37.619
		c) Máy thi công					3.784
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	0,00820	452.387	1,0	3.710
	M999	Máy khác	%	2,0	3.710		74
		Cộng					3.784
72	AF.01120/111	Thép chống xoay D14	tấn	1,0			
		a) Vật liệu					14.770.836
	A24.0739	Thép f14	kg	1.020,0	14.200	1,0	14.484.000
	A24.0293	Dây thép	kg	9,280	20.000	1,0	185.600
	A24.0543	Que hàn	kg	4,640	21.818	1,0	101.236
		Cộng					14.770.836
		b) Nhân công					2.169.843
	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	7,670	282.900	1,0	2.169.843
		c) Máy thi công					605.132
	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	1,120	452.387	1,0	506.673
	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	0,320	307.684	1,0	98.459
		Cộng					605.132
73	AB.11413/TT1	Đào móng biển báo	m3	1,0			
		b) Nhân công					471.732
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,90	248.280	1,0	471.732

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ
HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN,
THÔN QUAN NAM 3

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
1		VẬT LIỆU				
2	DG	Biển chữ nhật 70X40 cm	cái	1.709.333		1.709.333
3	DG	Biển tam giác A70	cái	510.000		510.000
4	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
5	4,75%	Bột khoáng (trộn BTN)	m3	675		675
6	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
7	8,55%	Cát	m3	250.000		250.000
8	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	250.000		250.000
9	A24.0180	Cát vàng	m3	250.000		250.000
10	A24.0026	Cấp phối đá dăm Dmax 37.5	m3	152.000	36.088	188.088
11	A24.0251	Cấp phối đá dăm Dmax25	m3	162.000	36.088	198.088
12	A24.0307	Dầu bảo ôn	lít	31.818		31.818
13	A24.0310	Dầu diezen	lít	15.673		15.673
14	A24.0314	Dầu mazút	lít	12.575		12.575
15	A24.0008	Đá 1x2	m3	282.000	36.088	318.088
16	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
17	31,35%	Đá dăm 0.5x1 (trộn BTN)	m3	220.000	7.174	227.174
18	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
19	22,80%	Đá dăm 1x2 (trộn BTN)	m3	282.000	7.174	289.174
20	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
21	27,55%	Đá mặt (trộn BTN)	m3	122.000	7.174	129.174
22	ĐG	Đèn quay cảnh báo	cái	120.000		120.000
23	A24.0400	Gạch terazo dày 3m	m2	90.900		90.900
24	A24.0436	Giấy dầu	m2	4.000		4.000
25	A24.0931	Khí gas	kg	23.068		23.068
26	A25.0300	Lưới sắt BT loại 356mm	cái	45.000		45.000
27	A24.0782	Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2	23.182		23.182
28	A24.0524	Nước	lít	7		7
29	A24.0985	Nhũ tương gốc Axít	kg	11.800	30	11.830
30	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
31	5,00%	Nhựa đường trộn BTN	kg	14.600	30	14.630
32	A24.0001	Ô xy	chai	44.000		44.000
33	A24.0543	Que hàn	kg	21.818		21.818
34	A24.0580	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000		25.000
35	A24.0588	Sơn lót	kg	77.000		77.000
36	A24.0712	Thép hình	kg	16.600		16.600
37	A24.0726	Thép tấm	kg	16.600		16.600
38	A24.0735	Thép tròn	kg	14.200		14.200
39	A24.0930	Xi măng	kg	1.582		1.582
40	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	1.582		1.582
41	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.636		1.636
42	Z999	Vật liệu khác	%			

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá T2/2025 (đ)	Cước V.C Bù NL, lương (đ)	Giá H.T (đ)
II		NHÂN CÔNG				
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	248.280		248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	258.705		258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	282.900		282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	294.720		294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	307.095		307.095
III		MÁY THI CÔNG				
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	887.601		887.601
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	499.334		499.334
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	302.678		302.678
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	1.770.879		1.770.879
5	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	2.473.953		2.473.953
6	M101.0105	Máy đào 1,25 m3	ca	3.398.787		3.398.787
7	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	298.270		298.270
8	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	452.387		452.387
9	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	452.387		452.387
10	M112.1502	Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	70.184		70.184
11	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.522.080		1.522.080
12	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.911.665		1.911.665
13	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.118.854		1.118.854
14	M101.1105	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.342.938		1.342.938
15	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tĩnh 12T)	ca	1.586.409		1.586.409
16	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1.514.082		1.514.082
17	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	2.967.843		2.967.843
18	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	5.222.737		5.222.737
19	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	3.608.445		3.608.445
20	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.990.650		1.990.650
21	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	347.705		347.705
22	M101.0503	Máy ủi 110 CV	ca	1.776.231		1.776.231
23	M101.0501	Máy ủi 75 CV	ca	1.417.100		1.417.100
24	M101.0406	Máy xúc lật 3,2 m3	ca	4.993.454		4.993.454
25	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	1.717.281		1.717.281
26	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.935.703		1.935.703
27	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.717.281		1.717.281
28	M106.0502	Ô tô tưới nước 5 m3	ca	1.128.577		1.128.577
29	M106.0104	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
30	M106.0103	Ô tô thùng 2,5 T	ca	764.871		764.871
31	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	397.555		397.555
32	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h	ca	11.935.759		11.935.759
33	M999	Máy khác	%			

BẢNG TÍNH GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH

(Tính theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)

TT	Loại vật liệu	ĐV	Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số trọng lượng	Tính giá vận chuyển đến chân công trình					Đơn giá ca máy vận chuyển	Cước phí vận chuyển
						Cự ly vận chuyển (Lí)	Loại đường	Hệ số loại đường (Kí)	Loại phương tiện vận chuyển	Định mức vận chuyển		
1	Đá dăm các loại (BTN)	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	2,5			Ô tô tự đổ 10T		1.935.703	7.174
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.935.703	3.422
	(AM.23422; L≤10km)			Trạm trộn BTN Vina Asphalt		1,5	L2	0,68		0,0019	1.935.703	3.751
2	Đá dăm các loại	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	16			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	36.088
	(AM.23421; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484
	(AM.23422; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.935.703	22.508
3	Đá hộc	m3	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	16			Ô tô tự đổ 10T		1.970.395	36.672
	(AM.23521; L≤1km)	Mô đá Thôn Phước Thuận				1,0	L2	0,68		0,0026	1.970.395	3.484
	(AM.23522; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0019	1.970.395	22.912
4	Nhựa đường (BTN)	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	23			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
5	Nhựa đường	kg	Tính theo TT12/2021/TT-BXD		1,000	22			Ô tô VT thùng 10T		1.505.927	30
	(AM.24621; L≤1km)	Kho nhựa đường Thọ Quang				1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
	(AM.24622; L≤10km)			Công trình		9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
	(AM.24623; L≤60km)					12,7	L2	0,68		0,0012	1.505.927	15.606
				Trạm trộn BTN Vina Asphalt		22					1.505.927	30
						1,0	L2	0,68		0,0019	1.505.927	1.946
						9,0	L2	0,68		0,0014	1.505.927	12.903
						12,2	L2	0,68		0,0012	1.505.927	14.992

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG

(Theo Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3

STT	Mã số	Tên nhân công	Đơn vị	Hệ số lương (HCB)	Đơn giá NC bình quân (đ/công)	Hệ số lương bình quân	Đơn giá nhân công (đ/công)
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1,39	271.500,0	1,52	248.280
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1,39	282.900,0	1,52	258.705
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,52	282.900,0	1,52	282.900
4	N1.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	1,65	271.500,0	1,52	294.720
5	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	1,65	282.900,0	1,52	307.095

Đơn vị tính: (đ)

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ CA MÁY

(Theo Thông tư 01/2025/TT-BXD, Quyết định số 429/QĐ-SXD năm 2024 của TP Đà Nẵng - Vùng II.)

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	324.920.000	200				887.601
		* Nhiên liệu, năng lượng :							177.572,0
		- Diesel	Lít			11,0	15.672,7	1,030	177.572,0
		* Nhân công vận hành máy :				1,0			321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
2	M112.2202	Máy cắt bê tông 12 CV (MCD 218)	ca	38.500.000	120				499.334
		* Nhiên liệu, năng lượng :							140.055,3
		- Xăng A92	Lít			8,0	17.163,6	1,020	140.055,3
		* Nhân công vận hành máy :				1,0			271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
3	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kw	ca	7.395.000	150				302.678
		* Nhiên liệu, năng lượng :							15.457,9
		- Điện	kwh			7,0	2.103,1	1,050	15.457,9
		* Nhân công vận hành máy :				1,0			271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4							271.050,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.170,4
		- Khấu hao				0,20	7.395.000,0	1,0	9.860,0
		- Sửa chữa				0,0880	7.395.000,0		4.338,4
		- Chi phí khác				0,040	7.395.000,0		1.972,0
4	M101.0101	Máy đào 0,40 m3	ca	809.944.000	280				1.770.879
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							694.145,2
		- Diesel	Lít			43,0	15.672,7	1,030	694.145,2
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							754.983,5
		- Khấu hao				0,170	809.944.000,0	0,90	442.576,5
		- Sửa chữa				0,0580	809.944.000,0		167.774,1
		- Chi phí khác				0,050	809.944.000,0		144.632,9
5	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	6.420.000	150				298.270
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							11.041,4
		- Điện	kwh			5,0	2.103,1	1,050	11.041,4
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							16.178,4
		- Khấu hao				0,250	6.420.000,0	1,0	10.700,0
		- Sửa chữa				0,0880	6.420.000,0		3.766,4
		- Chi phí khác				0,040	6.420.000,0		1.712,0
6	M112.4003	Máy hàn 23 kW	ca	16.000.000	200				452.387
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
7	M112.4003	* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
		Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	16.000.000	200				452.387
8	M112.1502	* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							105.997,0
		- Điện	kwh			48,0	2.103,1	1,050	105.997,0
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							24.640,0
		- Khấu hao				0,210	16.000.000,0	1,0	16.800,0
		- Sửa chữa				0,0480	16.000.000,0		3.840,0
		- Chi phí khác				0,050	16.000.000,0		4.000,0
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	57.200.000	220				70.184
9	M101.0902	* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							19.874,4
		- Điện	kwh			9,0	2.103,1	1,050	19.874,4
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							50.310,0
		- Khấu hao				0,1250	57.200.000,0	0,90	29.250,0
		- Sửa chữa				0,0410	57.200.000,0		10.660,0
		- Chi phí khác				0,040	57.200.000,0		10.400,0
		Máy lu bánh hơi 16T	ca	695.012.000	270				1.522.080
		* <i>Nhiên liệu, năng lượng :</i>							613.430,7
		- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* <i>Nhân công vận hành máy :</i>							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* <i>Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác</i>							586.899,0
		- Khấu hao				0,150	695.012.000,0	0,90	347.506,0
		- Sửa chữa				0,0430	695.012.000,0		110.687,1
		- Chi phí khác				0,050	695.012.000,0		128.705,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
10	M101.0904	Máy lu bánh hơi 25T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	873.524.000	270	 55,0 1,0 1,650	 15.672,7 296.400,0 873.524.000,0 873.524.000,0 873.524.000,0	 1,030 1,520 0,90	1.911.665 887.860,2 887.860,2 321.750,0 321.750,0 321.750,0 702.054,5 407.644,5 132.646,2 161.763,7 1.118.854
11	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	476.144.000	270	 26,0 1,0 1,650	 15.672,7 296.400,0 476.144.000,0 476.144.000,0 476.144.000,0	 1,030 1,520 0,90	419.715,7 321.750,0 321.750,0 377.388,2 238.072,0 51.141,4 88.174,8 1.586.409 435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
12	M101.1007	Máy lu rung 25T (tải trọng tính 12T) * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lít	1.008.000.000	270	 27,0 1,0 1,650	 15.672,7 296.400,0 1.008.000.000,0 1.008.000.000,0 1.008.000.000,0	 1,030 1,520 0,90	435.858,6 435.858,6 321.750,0 321.750,0 321.750,0 828.800,0 470.400,0 171.733,3 186.666,7 1.514.082
13	M108.0306	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	410.793.000	180				

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		* Nhiên liệu, năng lượng :							758.716,9
		- Diesel	Lít			47,0	15.672,7	1,030	758.716,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							433.614,8
		- Khấu hao				0,10	410.793.000,0	0,90	205.396,5
		- Sửa chữa				0,050	410.793.000,0		114.109,2
		- Chi phí khác				0,050	410.793.000,0		114.109,2
14	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	930.161.000	150				2.967.843
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							602.847,0
		- Lái xe bậc 1/4 - Nhóm 4				1,0			251.186,0
		Lương cơ bản				1,0	296.400,0	1,180	251.186,4
		- Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4				1,0			351.661,0
		Lương cơ bản				1,40	296.400,0	1,180	351.661,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							1.444.850,1
		- Khấu hao				0,130	930.161.000,0	0,90	725.525,6
		- Sửa chữa				0,0560	930.161.000,0		347.260,1
		- Chi phí khác				0,060	930.161.000,0		372.064,4
15	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	2.991.351.000	180				5.222.737
		* Nhiên liệu, năng lượng :							1.017.003,4
		- Diesel	Lít			63,0	15.672,7	1,030	1.017.003,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							3.556.384,0
		- Khấu hao				0,140	2.991.351.000,0	0,90	2.093.945,7

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Sửa chữa				0,0380	2.991.351.000,0		631.507,4
		- Chi phí khác				0,050	2.991.351.000,0		830.930,8
16	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	2.043.419.000	180				3.608.445
		* Nhiên liệu, năng lượng :							484.287,4
		- Diesel	Lít			30,0	15.672,7	1,030	484.287,4
		* Nhân công vận hành máy :							649.350,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.474.807,5
		- Khấu hao				0,140	2.043.419.000,0	0,90	1.430.393,3
		- Sửa chữa				0,0420	2.043.419.000,0		476.797,8
		- Chi phí khác				0,050	2.043.419.000,0		567.616,4
17	M101.0701	Máy san 110 CV	ca	1.022.799.000	230				1.990.650
		* Nhiên liệu, năng lượng :							629.573,6
		- Diesel	Lít			39,0	15.672,7	1,030	629.573,6
		* Nhân công vận hành máy :							378.300,0
		- Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4				1,0			378.300,0
		Lương cơ bản				1,940	296.400,0	1,520	378.300,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							982.776,4
		- Khấu hao				0,150	1.022.799.000,0	0,90	600.338,5
		- Sửa chữa				0,0360	1.022.799.000,0		160.090,3
		- Chi phí khác				0,050	1.022.799.000,0		222.347,6
18	M104.0102	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	30.210.000	165				347.705
		* Nhiên liệu, năng lượng :							24.291,0
		- Điện	kwh			11,0	2.103,1	1,050	24.291,0
		* Nhân công vận hành máy :							271.050,0
		- Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4				1,0			271.050,0
		Lương cơ bản				1,390	296.400,0	1,520	271.050,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							52.364,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
19	M101.0503	- Khấu hao				0,190	30.210.000,0	0,90	31.308,5
		- Sửa chữa				0,0650	30.210.000,0		11.900,9
		- Chi phí khác				0,050	30.210.000,0		9.154,5
		Máy ủi 110 CV	ca	851.855.000	280				1.776.231
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
20	M101.0501	- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							711.907,4
		- Khấu hao				0,140	851.855.000,0	0,90	383.334,8
		- Sửa chữa				0,0580	851.855.000,0		176.455,7
		- Chi phí khác				0,050	851.855.000,0		152.117,0
		Máy ủi 75 CV	ca	496.093.000	280				1.417.100
		* Nhiên liệu, năng lượng :							613.430,7
21	M101.0406	- Diesel	Lít			38,0	15.672,7	1,030	613.430,7
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							481.918,9
		- Khấu hao				0,180	496.093.000,0	0,90	287.025,2
		- Sửa chữa				0,060	496.093.000,0		106.305,6
		- Chi phí khác				0,050	496.093.000,0		88.588,0
		Máy xúc lật 3,2 m3	ca	3.282.220.000	280				4.993.454
		* Nhiên liệu, năng lượng :							2.163.150,2
22	M101.0406	- Diesel	Lít			134,0	15.672,7	1,030	2.163.150,2
		* Nhân công vận hành máy :							321.750,0
		- Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4				1,0			321.750,0
		Lương cơ bản				1,650	296.400,0	1,520	321.750,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							2.508.553,9
23	M101.0406	- Khấu hao				0,140	3.282.220.000,0	0,90	1.476.999,0

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
		- Sửa chữa				0,0380	3.282.220.000,0		445.444,1
		- Chi phí khác				0,050	3.282.220.000,0		586.110,7
22	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải : 7,0 T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4
		- Chi phí khác				0,060	616.643.000,0		142.302,2
23	M106.0204	Ô tô tự đổ 10T	ca	704.070.000	280				1.935.703
		* Nhiên liệu, năng lượng :							920.146,0
		- Diesel	Lít			57,0	15.672,7	1,030	920.146,0
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							719.157,2
		- Khấu hao				0,170	704.070.000,0	0,90	384.724,0
		- Sửa chữa				0,0730	704.070.000,0		183.561,1
		- Chi phí khác				0,060	704.070.000,0		150.872,1
24	M106.0203	Ô tô tự đổ 7T	ca	616.643.000	260				1.717.281
		* Nhiên liệu, năng lượng :							742.573,9
		- Diesel	Lít			46,0	15.672,7	1,030	742.573,9
		* Nhân công vận hành máy :							296.400,0
		- Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4				1,0			296.400,0
		Lương cơ bản				1,180	296.400,0	1,180	296.400,0
		* Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác							678.307,3
		- Khấu hao				0,170	616.643.000,0	0,90	362.870,7
		- Sửa chữa				0,0730	616.643.000,0		173.134,4

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
25	M106.0502	- Chi phí khác Ô tô tưới nước 5 m3 * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 3/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác Ô tô thùng 2,5 T * Nhiên liệu, năng lượng : - Xăng A92 * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	497.469.000	260	0,060	616.643.000,0		142.302,2 1.128.577 371.287,0 371.287,0 351.661,0 351.661,0 351.661,0 405.628,6 206.641,0 84.187,1 114.800,5 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9
26	M106.0104	- Chi phí khác Ô tô thùng 2,5 T * Nhiên liệu, năng lượng : - Xăng A92 * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	218.983.000	250	0,060	497.469.000,0		114.800,5 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9
27	M106.0103	- Chi phí khác Ô tô thùng 2,5 T * Nhiên liệu, năng lượng : - Xăng A92 * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	218.983.000	250	0,060	497.469.000,0		114.800,5 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9 764.871 227.589,9 227.589,9 296.400,0 296.400,0 240.881,3 134.017,6 54.307,8 52.555,9

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
28	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca	57.211.000	200				397.555 321.750,0 321.750,0 321.750,0 75.804,6 51.489,9 10.011,9
29	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan 120T/h * Nhiên liệu, năng lượng : - Điện * Nhân công vận hành máy : - Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản - Nhân công bậc 6,0/7 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca kvh	6.737.442.000	190				14.302,8 11.935.759 1.576.706,1 1.576.706,1 1.848.600,0 321.750,0 321.750,0 378.300,0 378.300,0 448.500,0 448.500,0 8.510.453,1 4.787.129,8 1.950.312,2 1.773.011,1

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG
HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
A	NỀN ĐƯỜNG			
1	Đào nền đất cấp III	m3	198,63	198,63
2	Đào rãnh đất cấp III	m3	41,15	41,15
3	Đào khuôn đất cấp III	m3	173,23	173,23
4	Đắp nền K95	m3	28,51	28,51
B	MẶT ĐƯỜNG			
	Mặt đường cũ			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	1520,14	1520,14
2	Bù vênh BTNC12.5	m2		
-	<i>Chiều cao bù vênh trung bình</i>	m		
3	Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25	m3	243,84	243,84
4	Rải lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m2		
5	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2 dọc khe mặt đường BTXN	m2		
6	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	1520,14	1520,14
7	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
8	Vuốt bê tông nhựa mặt đường	m3		
	Mặt đường mở rộng			
1	Bê tông nhựa BTNC12.5 dày 7cm	m2	400,83	400,83
2	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 1.0kg/m2	m2	400,83	400,83
3	Cấp phối đá dăm Dmax25 dày 20cm	m3	80,29	80,29
4	Cấp phối đá dăm Dmax37,5 dày 20cm	m3	80,29	80,29
5	Lu lèn nền đường K98	m2	400,83	400,83
B	VUỐT NỐI VÀO ĐƯỜNG CŨ			

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện giải	Khối lượng
1	Diện tích vuốt nối BTNC12.5 Htb=2.5cm với đường giao	m2		
2	Tưới nhũ tương CRS-1 dính bám TC 0.5kg/m2	m2		
3	Vệ sinh thổi bụi mặt đường cũ	m2		
D	GIA CỐ LỀ			
1	BTXM M250 đá 1x2 gia cố lề, dày 15cm	m2		
2	Ván khuôn	m2		
3	Lót giấy dầu	m2		
4	Đệm đá dăm, dày 10cm	m3		
5	Đào khuôn lề gia cố	m3		
E	TÓ CHỨC GIAO THÔNG			
1	Vạch sơn tim đường dày 2mm màu vàng	m2	15,53	15,53
2	Vạch gờ giảm tốc dày 4mm màu vàng	m2	11,00	11,00
3	Vạch sơn mép đường dày 2mm màu trắng	m2		

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị(d)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	132.601
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	132.601
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	2.637.003
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	2.637.003
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	104.597
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	104.597
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.874.202
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	1.845.902
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	1.845.902
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	283.206
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	100.066
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	150.099
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	250.165
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	5.253.475
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	525.348
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	5.778.823
	LÀM TRÒN			5.779.000
<i>Bảng chữ: Năm triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.</i>				

BẢNG CHI PHÍ KHẢO SÁT

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3

HẠNG MỤC: KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Mã hiệu định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
A		PHẦN TUYẾN								
I		Khảo sát địa hình (địa hình cấp II)								
3	CH.II1120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, tỷ lệ 1/1000- 1/100	1 m	310,230	241	4.764	204	74.878	1.478.085	63.276
4	CG.II1320	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	1 km	0,310	2.955	850.589	3.464	917	263.878	1.075
5	CH.II1220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, tỷ lệ 1/200	1 m	155,12	366	5.770	259	56.807	895.039	40.247
		TỔNG CỘNG						132.601	2.637.003	104.597

Bảng phân tích đơn giá

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3
ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Số hiệu Định mức	Hạng mục công tác	Đơn vị	Hệ số	Định mức	Đơn giá	Thành tiền
2	CG.11320	Đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, địa hình cấp II	1 km				
		A- Vật liệu :					2.954,6
		- Sỏi đo	Quyển		0,2500	9.091,0	2.272,8
		- Vật liệu khác	%		30,0000		681,8
		B- Nhân công :					850.588,8
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,7300	302.800,0	221.044,0
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		2,0500	307.095,0	629.544,8
		C- Máy thi công :					3.464,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,2300	14.767,0	3.396,4
		- Máy khác	%		2,0000		67,9
4	CH.11120	Đo vẽ mặt cắt dọc trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					241,4
		- Móc bê tông đúc sẵn	Cái		0,0025	15.000,0	37,5
		- Xi măng PCB30	Kg		0,0100	1.648,0	16,5
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0250	4.480,0	112,0
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0005	106.883,0	53,4
		- Vật liệu khác	%		10,0000		21,9
		B- Nhân công :					4.764,5
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0061	302.800,0	1.847,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0095	307.095,0	2.917,4
		C- Máy thi công :					204,0
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0011	147.059,0	161,8
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0022	14.767,0	32,5
		- Máy khác	%		5,0000		9,7
5	CH.11220	Đo vẽ mặt cắt ngang trên cạn, địa hình cấp I	1 m				
		A- Vật liệu :					366,2
		- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cái		0,0600	4.480,0	268,8
		- Sơn trắng & đỏ	Kg		0,0006	106.883,0	64,1
		- Vật liệu khác	%		10,0000		33,3
		B- Nhân công :					5.770,2
		- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công		0,0079	302.800,0	2.392,1
		- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công		0,0110	307.095,0	3.378,0
		C- Máy thi công :					259,5
		- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca		0,0016	147.059,0	235,3
		- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca		0,0008	14.767,0	11,8
		- Máy khác	%		5,0000		12,4

Bảng tính giá vật liệu, ca máy

**HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM
HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3**

Hạng mục: Khảo sát địa hình

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá thành
1	- Cát vàng	m ³	250.000,0
2	- Cọc gỗ (4x4x40) cm	Cọc	4.480,0
3	- Móc bê tông đúc sẵn	Cái	15.000,0
4	- Sơn trắng & đỏ	Tấn	106.883.000,0
5	- Sô đo	Quyển	9.091,0
6	- Xi măng PCB30	Tấn	1.648.000,0
7	- Đinh + dây thép	Tấn	20.000.000
8	- Đá 1x2	m ³	270.000,0
9	- Máy thủy bình điện tử PLP-110	Ca	14.767,0
10	- Máy toàn đạc điện tử TS06	Ca	147.059,0
11	- Kỹ sư bậc 4.0/8	Công	302.800
12	- Nhân công bậc 4.0/7N2	Công	307.095

HẠNG MỤC 4: SỬA CHỮA ĐOẠN ĐƯỜNG TỪ ĐT601 ĐẾN ĐƯỜNG TRÁNH NAM HẢI VÂN, THÔN QUAN NAM 3

ĐỊA ĐIỂM: XÃ HÒA LIÊN - HUYỆN HÒA VANG - TP ĐÀ NẴNG

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
A	PHẦN TUYẾN			
I	Địa hình tuyến			
1	Đo vẽ trắc dọc tuyến TL: 1/1000, 1/100	km	0,310	310,23/1000
2	Thủy chuẩn kỹ thuật (đo cao)	km	0,310	310,23/1000
3	Đo vẽ trắc ngang tuyến TL: 1/200	m	155,115	16*10

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025 (Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày 10 tháng 3 năm 2025)

TT	NHÓM VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU/QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	NHÀ SẢN XUẤT/ GHI CHÚ	GIÁ BÁN (CHƯA BAO GỒM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)	
						Tại nơi sản xuất	Tại chân công trình
1	2	3	4	5	6	7	8
1	XI MĂNG						
		Sông Gianh PCB 30 (bao)	điển		Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.648.000
		Sông Gianh PCB 40 (bao)	-				1.709.000
		Sông Gianh PCB 40 (rời)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020			1.664.000
		Sông Gianh PC 40 (bao)	-				1.891.000
		Sông Gianh PC 40 (rời)	-				1.845.000
		Sông Gianh PC 50 (rời)	-		-nlt-		1.891.000
		Sông Gianh PC 50 (bao)	-		-nlt-		1.936.000
2		Đồng Lâm PCB40 (bao)	-				1.850.000
		Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.632.000
		Đồng Lâm PC40 (rời)	-				1.705.000
3		Pooclang hỗn hợp PCB40 (bao)	điển		Công ty TNHH MTV XiMăng Xuân Thành Quảng Nam		1.793.000
		Pooclang hỗn hợp PCB40 (rời)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	Thôn Dăm Răm, Thạch Mỹ, Nam Giang, Quảng Nam - Tel: 0962839167 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.738.000
4		Long Sơn PCB40 (bao)	điển		CN Cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - phường Đồng Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 08.8880.3666; 0905288191		1.727.000
		Tam Sơn PCB40 (bao)	điển	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.727.000
5		Vicem Hoàng Thạch PCB40 (bao)	điển		Cty XM Vicem Hoàng Thạch Khu Bích Nhôi 2 - Phường Minh Tân- Thị xã Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương, Tel: 0905226759		1.636.000
		Vicem Hoàng Thạch PCB30 (bao)	-	QCVN 16:2019 TCVN 2682:2020	(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.582.000
6		Bim Sơn PCB40 (bao)	điển	QCVN 16:2019 TCVN 6260:2020	Công ty CP XM Bim Sơn Phường Ba Đình, TX Bim Sơn, Thanh Hóa Tel: 0373.824.242; 0912211129 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.658.000
7		Xi măng Wallecm đa dụng PCB40 (bao)	điển		Công Ty Cổ phần xi Măng Vicem Hải Vân		1.500.000

1	2	3	4	5	6	7	8
		Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-	QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020	Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng. Tel: 0236.3842.172; 0905.105.529 (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		1.602.000
II	ĐÁ						
1		Đá 1x2 loại I	đm ³		Công ty Công nghiệp Hoa chất m ^o Trung Trung Bộ	270.000	
		Đá 1x2 Loại II	-		137 Ngõ Hạnh Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.	245.000	
		Đá 2x4	-		SDT: 0236.3522015	236.000	
		Đá 4x6	-		(Giá bán tại m ^o chưa bao gồm thuế GTGT)	221.000	
		Đá cấp phối Dmax 25	-	TCVN 8859:2011		168.000	
		Đá mi (0,5)	-		-n/-	200.000	
		Đá bột	-		-n/-	109.000	
		Đá hộc	-		-n/-	155.000	
		Đá hộc quy cách	-		-n/-	182.000	
2		Đá cấp phối 25	đm ³		Công ty TNHH MTV Khai Thác Khoáng sản và Xây dựng Miền Nam Đà Nẵng	162.000	
		Đá cấp phối 37,5		TCVN 8859:2011	Thôn Phước Thuận, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. Đà Nẵng	152.000	
		Đá 1x2			-n/-	282.000	
		Đá 2x4			-n/-	242.000	
		Đá 4x6				232.000	
		Đá hộc (quy cách, đổ kè)				170.000	
		Đá hộc thông thường				155.000	
		Đá xô bỏ				105.000	
		Đá 0,5x1 (loại 1)				220.000	
		Đá 0,5x1 (loại 2)				205.000	
		Đá bột				122.000	
3		Đá 2x4	đm ³		Công ty TNHH Quang Hưng	223.000	
		Đá cấp phối 25		TCVN 8859:2011	Thôn Xuân Phú, Xã Hoà Sơn, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng Tel: 0236.3572671	191.000	
		Đá bột			-n/-	100.000	Niê
		Đá hộc (60-300mm)			Công ty TNHH XD Trường Bàn	140.000	
4		Đá 0,5 x 1			Thôn Thạch Nham Đông, xã Hoà Nhơn, huyện Hoà Vang, TP Đà Nẵng. Tel: 0961.666.450	245.455	
		Đá 1 x 2			(Giá bán tại m ^o trên phương tiện vận chuyển chưa bao gồm thuế GTGT)	318.182	
		Đá 2 x 4			-n/-	281.818	
		Đá cấp phối Dmax 25				250.000	
		Đá cấp phối Dmax 37,5				236.364	
5		Đá 1 x 2	đm ³		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	272.727	

1	2	3	4	5	6	7	8
		Đá 0.5 x 1		TCVN 8859:2011	Thon Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SDT: 0236.6527282	181.818	
		Đá bột			SDT: 0236.6527282	127.273	
		Đá cấp phối Dmax 37.5			(Giá bán tại mỏ chưa bao gồm thuế GTGT)	200.000	
		Đá cấp phối Dmax 25			-n/-	227.273	
		Đá hộc quy cách			-n/-	181.818	
III	VÔI						
1		Vôi nghiền	đ/kg		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		2.000
2		Vôi bột	-				1.600
3		Bột màu nội	-		-n/-		18.000
4		Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		-n/-		21.000
5		Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		-n/-		109.000
IV	GẠCH, NGÓI						
1		Gạch Terrazzo			Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An Thạch Nam Tây, Hòa Nhơn, Hòa Vang, TP. DN Tel: 236.5991175 Hotline: 0935.498499	1.000	1.300
		Gạch đặc A90D M10,0	đ/viên				
		KT (55x90x190)mm	-			5.000	6.400
		Gạch đặc D200 M10,0					
		KT (100x200x300)mm	-				
		Gạch rỗng 03 lỗ A100L3 M7,5			(Giá đến chân công trình chưa bao gồm thuế GTGT - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang). Không bao gồm Palet	5.700	7.100
		KT (100x190x390)mm	-			7.300	8.600
		Gạch rỗng 03 lỗ A150L3 M7,5			-n/-		
		KT (150x190x390)mm	-			8.800	10.000
		Gạch rỗng 04 lỗ A190L4 M7,5			-n/-		
		KT (190x190x390)mm	-			1.500	1.800
		Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 M7,5			-n/-		
		KT (75x115x175)mm	-			2.100	2.600
		Gạch rỗng 06 lỗ A95L6 M7,5			-n/-		
		KT (95x135x190)mm	-			77.300	82.700
		Gạch Terazo màu ghi.					
		11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	đ/m ²			83.600	89.100
		Gạch Terazo màu đỏ	-		-n/-		
		11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-			83.600	89.100
		Gạch Terazo màu vàng			-n/-		
		11 viên/m2 * KT (300x300x30)mm	-			81.800	90.900
		Gạch Terazo màu ghi.			-n/-		
		6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-			90.900	100.000
		Gạch Terazo màu đỏ			-n/-		
		6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-			90.900	100.000
		Gạch Terazo màu vàng			-n/-		
		6.25 viên/m2 * KT (400x400x30)mm	-			90.900	100.000
2		Gạch bê tông			Công ty CP Gạch không nung Hương Sen Cụm Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam Tel: 02353.941899; 0905498086		
		Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên			1.200	1.700
		Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-			7.300	8.600

1	2	3	4	5	6	7	8
I		Thép Thái Nguyên			Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Áp dụng từ ngày 05/12/2024)		
I *		D6,8-T CT3, CB240-T	-		-nt-	14.200	14.200
		D8 295A,CB300-V	-		-nt-	14.200	14.200
		D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.600	14.600
		D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-		-nt-	14.250	14.250
		D10 CT5, SD295A, Gr40 CB300-V (L= 11,7m)	-		-nt-	14.500	14.500
		D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-		-nt-	14.350	14.350
		D14 ÷ D40 CT5, SD295A, Gr40, CB300 -V (dài ≥ 11,7m)	-		-nt-	14.300	14.300
		D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.600	14.600
		D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.450	14.450
		D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-		-nt-	14.400	14.400
		Thép góc			(Áp dụng từ ngày 05/12/2024)		
		L 40 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.600	15.600
		L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	15.400
		L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.400	15.400
		L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	15.350
		L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	15.300
		L 80 ÷ L90 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	15.150
		L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.150	15.150
		L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.600	16.600
		L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.950	16.950
		L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	17.000
		L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.000	17.000
		L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	17.400	17.400
		Thép chữ C			-nt-		
		C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.300	15.300
		C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.350	15.350
		C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	16.050
		C 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	16.050
		C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	16.050
		Thép chữ I			-nt-		
		I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.850	15.850
		I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	15.800	15.800
		I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-		-nt-	16.050	16.050
2		Thép VAS		1651-1-2018	Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ Tel: 0236 3739579 fax: 0236 3739919 Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng (Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế) Giá tính từ ngày 22/12/2023		
*		Thép cuộn f6, f8 CB240 T	đ/kg		-nt-		14.700
		Thép vằn f 10 Gr40	-		-nt-		14.850
		Thép vằn f 16 Gr40	-		-nt-		14.700

I	2	3	4	5	6	7	8
		Thép vắn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.700
		Thép vắn f 10 CB400 V	-		-nt-		15.050
		Thép vắn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.900
		Thép vắn f 10 CB500 V	-		-nt-		15.050
		Thép vắn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.900
		Thép vắn f 36 – f40CB400/500-V					15.100
		Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	d/kg		Giá tính từ ngày 05/12/2024		14.050
		Thép vắn f 10 Gr40	-		-nt-		14.100
		Thép vắn f 16 Gr40	-		-nt-		14.000
		Thép vắn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		-nt-		14.000
		Thép vắn f 10 CB400 V	-		-nt-		14.200
		Thép vắn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		-nt-		14.300
		Thép vắn f 10 CB500 V	-		-nt-		14.200
		Thép vắn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		-nt-		14.400
		Thép vắn f 36 – f40CB400/500-V	-		-nt-		
XIII	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tấn Đạt		
I		Nắp hồ ga, lưới chắn rác Composite	bộ	TCVN 10333-3:2014	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q Hải Châu, ĐN		2.400.000
		Bờ vữa góc cây composite K.T: 1000x1000	bộ		Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079		4.200.000
		Nắp hồ ga composite	bộ		(Giá đến chân CT chưa bao gồm thuế GTGT)		4.000.000
		khung 950x950, nắp 650	bộ		- nt -		5.700.000
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		2.950.000
		khung 850x850, nắp 650	bộ		- nt -		2.835.000
		Nắp hồ ga composite	bộ		- nt -		3.000.000
		khung 1000x1000, nắp 800	bộ		- nt -		2.620.000
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		- nt -		3.000.000
		Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		- nt -		2.850.000
		Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		- nt -		
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		- nt -		
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		
		Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		- nt -		
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		
		Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		
		Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá	bộ		- nt -		
		Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		- nt -		
		Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		- nt -		
		Lưới chắn rác composite	bộ		- nt -		

Số: 1320/QĐ-UBND

Hòa Vang, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật

Công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Luật xây dựng số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 12 năm 2024 của Quốc hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư 10,11,12,13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Ban hành định mức xây dựng, Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BXD của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định một số nội dung về mua sắm, quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 02/04/2025 của UBND huyện Hòa Vang về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-BQL ngày 04/04/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hòa Vang về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán khảo sát dự án: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-BQLDA ngày 04/04/2025 của Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Hòa Vang về việc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên;

Theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD huyện tại Tờ trình số 932/TTr-BQL ngày 05/4/2025 về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện tại Công văn số 173/KTHT&ĐT ngày 11. tháng 4 năm 2025 về Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên với các nội dung chủ yếu sau:

1. Công trình: Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên.
2. Mã số thông tin công trình: H17.22-250405-0007.
2. Địa điểm xây dựng: xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: UBND huyện Hòa Vang.
4. Người quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang.
5. Chủ đầu tư, kiêm điều hành dự án: Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện.
6. Tư vấn khảo sát, lập BCKTKT: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng PQR.
7. Nhà thầu thẩm tra hồ sơ BCKTKT: không.

8. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Nhóm C, Công trình giao thông, công trình cấp IV, thời hạn sử dụng dưới 20 năm.

9. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư dự án Thăm nhựa các tuyến đường trên địa bàn xã Hòa Liên nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng, tạo êm thuận khi lưu thông, cải thiện mỹ quan, tạo ra môi trường trong lành, thuận tiện và hiện đại hơn cho cộng đồng. Dự án thực hiện thăm nhựa trên tuyến đường hiện trạng góp phần từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông liên thôn thành đường nội bộ đô thị đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV, phù hợp với Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 07/7/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển huyện Hòa Vang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

10. Quy mô đầu tư:

10.1. Vị trí, quy mô và các thông tin cơ bản:

10.1.1. Hạng mục 1: Tuyến đường ĐT601 cũ từ Đồi Lệ Mỹ

- Chiều dài tuyến: 504,19m.

- Điểm đầu: tại ngã ba giao với đường ĐT601.

+ Điểm cuối: tại tiếp giáp công trình phòng hộ cầu vượt Quốc lộ 1A.

- Bề rộng mặt đường: Bm = 5.0m.

- Đào khuôn, đắp khuôn đường.

+ Kết cấu phần mặt đường BTN cũ: Bù vênh bằng cấp phối đá dăm, thảm nhựa 7cm.

+ Kết cấu phần mặt đường BTN mở rộng: Móng cấp phối đá dăm (02 lớp) trên nền đắp K98, trên thảm nhựa 7cm.

10.1.2. Hạng mục 2: Tuyến đường Nguyễn Tất Thành đến Khu tái định cư Hòa Liên 5.

- Chiều dài L= 1.942,21m.

+ Điểm đầu: tại ngã ba giao với đường Nguyễn Tất Thành.

+ Điểm cuối: tại ngã tư khu Tái định cư Hoà Liên 5.

+ Bề rộng mặt đường Bm = 4.5 – 5.5m.

+ Kết cấu: Bù vênh, thảm nhựa 5cm.

- Bố trí thêm cửa thu nước.

10.1.3. Hạng mục 3: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến cầu Cẩm Toại cũ thôn Quan Nam 4

- Chiều dài tuyến: 138,89m.

- Điểm đầu: tại ngã ba giao với đường ĐT601.

+ Điểm cuối: tại cầu Cẩm Toại cũ.

- Bề rộng mặt đường: Bm = 5.5m.

- Đào khuôn đường cũ.

+ Kết cấu: Bù vênh bằng cấp phối đá dăm, thảm nhựa 7cm.

10.1.4. Hạng mục 4: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến đường tránh Nam Hải Vân, thôn Quan Nam 3.

- Chiều dài tuyến: 310,23m.

- Điểm đầu: tại ngã ba giao với đường ĐT601.

+ Điểm cuối: tại ngã ba giao đường tránh Nam Hải Vân.

- Bề rộng mặt đường: $B_m = 5.5m$.
- Hạ mặt đường cũ, đào khuôn đường.
- Đào khuôn, đắp khuôn đường.
- + Kết cấu phần mặt đường BTN cũ: Bù vênh bằng cấp phối đá dăm, thảm nhựa 7cm.
- + Kết cấu phần mặt đường BTN mở rộng: Móng cấp phối đá dăm (02 lớp) trên nền đắp K98, trên thảm nhựa 7cm.

10.1.5. Tổ chức giao thông: Bỏ sung vạch sơn tìm đường (vạch 1.1; vạch 1.2), sơn các vạch giảm tốc... theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT.

10.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu.

10.2.1. Giao thông:

- Tuyến đường Nguyễn Tất Thành đến Khu tái định cư Hòa Liên 5: Xử lý khe nối các tấm bê tông: Vệ sinh làm sạch các mối nối giữa các tấm bê tông. Trải 01 lớp lưới sợi thủy tinh (cường độ chịu kéo 100 KN/m) rộng 1,0m (mỗi bên khe nối 0,5m) theo phương ngang và phương dọc giữa các khe co, khe giãn đường BTXM hiện trạng (đối với hạng mục 2 trải 01 lớp lưới sợi thủy tinh toàn bộ mặt đường).

+ Tưới nhũ tương dính bám, tiêu chuẩn 0,5kg/m².

+ Thảm 1 lớp bê tông nhựa chặt 12.5 dày 05cm (kết hợp bù vênh dày trung bình 1-5cm).

+ Tại các vị trí vuốt nối với đường ngang hiện trạng: Thảm vuốt BTNC 12,5 về phía đường ngang tạo êm thuận, chiều dài vuốt nối tùy theo hiện trạng.

+ Bỏ sung các hộp thu nước giữa hai vị trí hố ga để đảm bảo thu hết nước mặt. Kết cấu hộp thu nước bằng bê tông BTCT M250 đá 1x2 trên lớp đệm cấp phối đá dăm Dmax37.5 dày 10cm. Bố trí đáy tấm chắn rác trên miệng hộp thu nước bằng bê tông tính năng cao KT (90x30x8)cm. Ống dẫn bằng ống HDPE D200mm, một đầu ống lắp van lật ngăn mùi.

- Tuyến đường ĐT601 cũ từ Đồi Lê Mỹ (hạng mục 1); Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến cầu Cẩm Toại cũ thôn Quan Nam 4 (hạng mục 3); Sửa chữa đoạn đường từ ĐT601 đến đường tránh Nam Hải Vân, thôn Quan Nam 3 (hạng mục 4);

+ Kết cấu phần mặt đường BTN cũ.

* Nền đường đầm chặt.

* Bù vênh cấp phối đá dăm Dmax25.

* Tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn 1,0kg/m².

* Thảm 1 lớp bê tông nhựa chặt 12.5 dày 07cm.

+ Kết cấu phần mặt đường mở rộng.

- * Nền đường đảm chắc.
- * Lớp móng dưới cấp phối đá dăm Dmax37,5 dày 15cm.
- * Lớp móng trên cấp phối đá dăm Dmax25 dày 15cm.
- * Tưới nhũ tương dính bám, tiêu chuẩn 1,0kg/m².
- * Thảm 1 lớp bê tông nhựa chặt 12.5 dày 07cm.

10.2.2. Tổ chức giao thông trên tuyến:

- Sơn các vạch sơn tim đường (vạch 1.1;1.2) dày 2cm; Sơn các cụm giảm tốc (cụm 5 vạch), sơn đèn nhiệt màu vàng, dày 4cm, biển báo W208 đúng.

- Phần biển báo bằng thép tráng kẽm nhúng nóng dày 2mm dán màng phản quang theo TCVN 7887: 2018. Phần cột biển báo bằng ống thép kẽm D90cm dày 2mm được sơn trắng đỏ xen kẽ với chiều cao mỗi đốt là 30cm. Móng biển báo bằng bê tông M150 đá 2x4 đổ tại trên lớp dăm sạn đệm dày 10cm, kích thước (50x50x50)cm.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn (Đính kèm theo phụ lục).

12. Tổng mức đầu tư dự án, giá trị các hạng mục chi phí được phê duyệt: 3.914.013.000 đồng, (Bằng chữ: Ba tỷ, chín trăm mười bốn triệu, không trăm mười ba ngàn đồng), cụ thể:

- Chi phí xây lắp:	3.305.699.000 đồng
- Chi phí QLDA:	90.877.000 đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	276.407.000 đồng
- Chi phí khác:	54.648.000 đồng
- Chi phí bồi thường GPMB:	0 đồng
- Chi phí dự phòng:	186.382.000 đồng

13. Thời gian thực hiện: Năm 2025 -2027.

14. Nguồn vốn: Vốn ngân sách thành phố phân cấp cho huyện

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện là Chủ đầu tư, kiêm điều hành dự án.

15. Các nội dung khác: Ban QLDA ĐXTD huyện có trách nhiệm kiểm tra về hồ trình thẩm định phải đảm bảo tính pháp lý, phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là hợp lệ khi đảm bảo các nội dung quy định tại khoản 2, Điều 45 tại Nghị định số 175/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ, đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là

tiếng Việt, được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ trình thẩm định.

16. Đề nghị đơn vị điều hành dự án trong quá trình triển khai dự án lưu ý một số nội dung sau:

- Trong quá trình thi công nếu thấy địa hình, địa chất hoặc hồ sơ thiết kế không phù hợp với thực tế hiện trường thì nhà thầu xây dựng phải báo ngay cho các đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế, người quyết định đầu tư (hoặc cấp có thẩm quyền) biết để xử lý kịp thời, không làm ảnh hưởng đến an toàn chịu lực và chất lượng công trình trong quá trình thi công và trong quá trình khai thác sử dụng.

- Đơn vị điều hành dự án chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả đầu tư và báo cáo người quyết định đầu tư (hoặc chủ đầu tư đối với công trình vốn thành phố) về những bất hợp lý các yếu tố tại hiện trường cần điều chỉnh để đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, quy định (nếu có).

- Đơn vị điều hành dự án chịu toàn diện liên quan đến việc lựa chọn và kiểm tra tính chính xác các đơn vị, cá nhân tham gia Tư vấn khảo sát, thiết kế, thẩm tra, giám sát... để đảm bảo theo quy định.

- Sau khi thẩm định, trường hợp sử dụng dự phòng phí của dự án, Đơn vị điều hành căn cứ các quy định liên quan đến thẩm quyền sử dụng dự phòng phí trước khi tiến hành phê duyệt.

- Đối với các công việc thực hiện và thanh toán theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 174/2024/QH15, trong đó, quy định rõ các hàng hóa, dịch vụ được tiếp tục giảm thuế GTGT xuống 8% từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

- Rà soát, bổ sung đầy đủ các nội dung và triển khai thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. Trong đó lưu ý tổ chức thẩm định các nội dung: Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan; Việc lập dự toán xây dựng công trình, sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng, xác định giá trị dự toán xây dựng công trình.

- Khối lượng xây dựng trong bản vẽ chi tiết cần được đơn vị điều hành dự án, tư vấn giám sát và các bên liên quan kiểm tra đối chiếu với thực tế thi công để xác định chính xác. Trường hợp có sai khác phải mời các đơn vị liên quan để xem xét, thống nhất làm cơ sở cho việc nghiệm thu, thanh toán. Tất cả các khối lượng phải phù hợp với thực tế tại hiện trường trong quá trình thi công. Đơn vị điều hành dự án

tư vấn giám sát, tư vấn thiết kế và nhà thầu xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác trong việc xác nhận khối lượng và đơn giá của phần khối lượng thực hiện.

- Khi thanh quyết toán căn cứ theo khối lượng thực tế thi công và hồ sơ hoàn công toàn công trình tránh khối lượng trùng lặp, áp dụng đơn giá, chế độ xây dựng cơ bản đúng quy định của Nhà nước.

- Yêu cầu nhà thầu phải có giải pháp bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thi công, bố trí rào chắn, biển báo hiệu nguy hiểm, đèn tín hiệu vào ban đêm tại khu vực công trường.

Điều 2 Tổ chức thực hiện

Giao Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện, tổ chức tư vấn xây dựng, doanh nghiệp xây dựng phải thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công trình theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Giám đốc Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện; Phòng Giao dịch số 11 KBNN Hòa Vang và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT(Thịnh).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



* Nguyễn Tấn Khoa

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, TM&DV KING LONG

Địa chỉ: 68 Đỗ Anh Hàn - TP Đà Nẵng

Điện thoại: 02363.910.959 - 0903559553

Ngày 02 tháng 4 năm 2025

PHIẾU BÁO GIÁ VẬT LIỆU

Kính gửi: Quý Đơn vị

Công ty Chúng tôi xin gửi đến Quý vị báo giá vật liệu như sau:

STT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá
1/	Sơn phủ epoxy	lít	143.750
2	Sơn lót epoxy	lít	131.250
3	Cát (trộn BTN)	m3	250.000
4	Cát	m3	250.000
5	Bột khoáng (trộn BTN)	Tấn	675.000

Ghi chú:

+ Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

+ Đã vận chuyển đến chân công trình

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, TM&DV KING LONG



Phạm Tấn Vinh

CÔNG TY TNHH BÙI THỀ HÙNG

Địa chỉ: 11A Nguyễn Trác, P.Hòa Thuận Tây, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng

Điện Thoại: 0965.484979

Fax: 0236.3624242

Số tài khoản: 117002675552 Vietinbank CN Sông Hàn

website :

Email: thepthehung@gmail.com

PHIẾU BÁO GIÁ VẬT LIỆU

Kính gửi: Quý Đơn vị

Công ty Chúng tôi xin gửi đến Quý vị báo giá vật liệu như sau:



STT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá
1	Sơn phủ epoxy	lít	171.063
2	Sơn lót epoxy	lít	156.188
3	Cát (trộn BTN)	m3	297.500
4	Cát	m3	297.500
5	Bột khoáng (trộn BTN)	Tấn	803.250

Ghi chú:

+ Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

+ Đã vận chuyển đến chân công trình

Ngày 5 tháng 4 năm 2025



GIAM ĐỐC
Phạm Thị Hồng Lung

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2025

BÁO GIÁ

Số: /BG-VPĐN/2023

Kính gửi:

Công ty Vĩnh Hưng xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý công ty, Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty báo giá vật tư với quy cách và đơn giá cụ thể như sau:

STT	Tên vật liệu	DVT	Đơn giá
1	Sơn phủ epoxy	lít	162.438
2	Sơn lót epoxy	lít	148.313
3	Cát (trộn BTN)	m3	282.500
4	Cát	m3	282.500
5	Bột khoáng (trộn BTN)	Tấn	762.750

Ghi chú:

+ Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và đã đến chân công trình trong TP Đà Nẵng

Xin chân thành cảm ơn!

XÁC NHẬN BÊN MUA

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI,
TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG VĨNH HƯNG



TRƯỞNG VPDD

Hoàng Văn Thuận

CÔNG TY TNHH VẬT TƯ THIẾT BỊ KỸ THUẬT HẠ TẦNG
TECHNICAL INFRASTRUCTURE MATERIAL & EQUIPMENT COMPANY

Phòng 1303 Nhà 25T1, Khu ĐTM Trung Hoà- Nhân Chính, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38585959 Fax: (024) 38583939

www.teinco.com.vn giapnhu84@gmail.com

Kính gửi: Quý khách hàng

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2025

BẢN CHÀO GIÁ

Công ty chúng tôi xin gửi Quý công ty bản chào giá cung cấp vật liệu cho dự án với các điều kiện thương mại như sau:

TT	Loại hàng hóa	Đơn vị	Đơn giá (VND)
1	+ Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh cường lực 100/100 kN/m;	m ²	25.500

Ghi chú:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- Thời gian giao hàng: Trong vòng 25 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình
- Đơn giá đã bao gồm thuế VAT 10%.
- **Phương thức thanh toán:** Theo thỏa thuận
- Chúng tôi rất mong được hợp tác với Quý công ty trong thời gian tới!

THAY MAT CÔNG TY

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
VẬT TƯ THIẾT BỊ KỸ THUẬT
HẠ TẦNG
NAM TÚ LIÊN - TP. HCM

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nhữ Đình Gióp

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, TM&DV KING LONG

Địa chỉ: 68 Đỗ Anh Hàn - TP Đà Nẵng
Điện thoại: 02363.910.959 - 0903559553

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Khách hàng

Công ty Chúng tôi xin gửi đến Quý vị báo giá như sau:

Stt	Tên hạng mục	Đơn vị	Thành tiền
1	- Lưới cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	m ²	26.200

+ Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

+ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại Đà Nẵng



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG, TM&DV KING LONG



Phạm Tấn Vinh



TUAN AN DA NANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TUẤN AN ĐÀ NẴNG

Số 154 Triệu Nữ Vương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0511.3212102

Fax: 0511.3584475

Số:

TP.Đà Nẵng, Ngày 22 tháng 3 năm 2025

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Công ty Chúng tôi xin gửi đến báo giá như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Đơn giá
1	Lưới cốt sợi thủy tinh cường lực 100KN/m	25.400	

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT và đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình

Trân trọng kính chào !

CÔNG TY CP TUẤN AN ĐÀ NẴNG



GIÁM ĐỐC

Lê Quốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐẠI KỶ PHÁT
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH VÀ THÍ NGHIỆM VLXD LAS - XD 1437
ĐC: 103 Mạc Thử - Hòa Xuân - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
ĐT/Fax: 0236.3699.588 - 0905 892006 / Mail: Congtydaikyphat@gmail.com

Số: 228 -27 /TN2023/LAS-XD 1437

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 8 năm 2023

KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO CHO 1 TẤN BTNC12,5

Đơn vị thi công: Công ty TNHH Phước Thịnh Phát
Công trình: Sửa chữa hư hỏng mặt đường Trần Hưng Đạo, đường Lê Văn Hiến, đường Trần Đại Nghĩa và đường Võ Nghĩa
Gói thầu: Xây lắp công trình
Địa điểm XD: thành phố Đà Nẵng
Loại vật liệu: Hỗn hợp BTNC12,5
Ngày thí nghiệm: 17/08-/- 22/08/2023
HĐ/YCTN số: 2023/HĐKT/PTP-ĐKP
Lý lịch mẫu: Tư vấn giám sát, Đơn vị thi công và Phòng thí nghiệm lấy mẫu tại trạm BTM Phước Thịnh Phát
Phương pháp thiết kế: TCVN 8820:2011-Hỗn hợp bê tông nhựa nóng thiết kế theo phương pháp Marshall

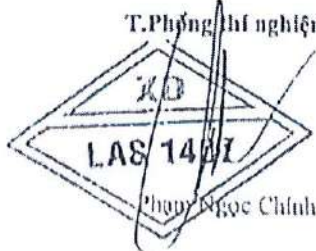
THÀNH PHẦN CỐT LIỆU ĐẦU VÀO CHO 1 TẤN BTNC12,5

Stt	Vật liệu	Cốt liệu		Hỗn hợp		Ghi chú
		Phần trăm	Khối lượng	Phần trăm	Khối lượng	
		(%)	(kg)	(%)	(kg)	
1	Đá 1x1,6 (cm)	24,0	240	22,80	228,0	
2	Đá 0,5 x 1 (cm)	33,0	330	31,35	313,5	
3	Đá mặt (0 x 4,75)	29,0	290	27,55	275,5	
4	Cát tự nhiên	9,0	90	8,55	85,5	
5	Bột khoáng	5,0	50	4,75	47,5	
6	Bì tum 60/70	5,26	52,6	5,00	50,0	
	Tổng cộng	105,26	1052,6	100	1000	

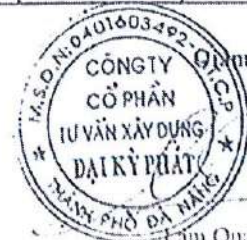
Người thí nghiệm

Hoàng Thanh Tuấn

T. Phòng thí nghiệm



Phạm Ngọc Chính



Cầm Quang Bảo

STT	Mã số	Tên máy và thiết bị thi công / Diễn giải	Đơn vị	Nguyên giá (đ)	Số ca / 1 năm	Định mức	Đơn giá (đ)	Hệ số	Chi phí (đ)
1	M106.0107	Ô tô thùng 10T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lit	560.241.000	250	 38,0 1,0 1,180 0,160 0,0620 0,060	 16.263,6 296.400,0 560.241.000,0 560.241.000,0 560.241.000,0	 1,030 1,180 0,90	1.529.055 636.558,9 636.558,9 296.400,0 296.400,0 296.400,0 596.096,4 322.698,8 138.939,8 134.457,8
2	M106.0108	Ô tô thùng 12T * Nhiên liệu, năng lượng : - Diesel * Nhân công vận hành máy : - Lái xe bậc 2/4 - Nhóm 4 Lương cơ bản * Khấu hao, Sửa chữa và Chi phí khác - Khấu hao - Sửa chữa - Chi phí khác	ca Lit	560.241.000	250	 41,0 1,0 1,40 0,160 0,0620 0,060	 16.263,6 296.400,0 560.241.000,0 560.241.000,0 560.241.000,0	 1,030 1,180 0,90	1.634.571 686.813,5 351.661,0 351.661,0 351.661,0 596.096,4 322.698,8 138.939,8 134.457,8

HM1: Tuyến đường ĐT 601 cũ từ đồi Lê Mỹ

HM4: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT 601 đến đường tránh Nam Hải Vân, thôn Quan Nam 3

HM3: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT 601 đến cầu Cẩm Toại cũ thôn Quan Nam 4

HM2: Tuyến đường Nguyễn Tấn Thành đến khu TBC HL5

Nhà máy nhựa đường Thọ Quang - Sơn Trà



đường Nguyễn Tấn Thành 23 Km

mỏ đá thôn Phước Thuận

Trạm BTN Vina Asphalt

Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi QL 1A 10 Km

QL 14B

0.9 Km

QL 14B

10 Km

đường Hồ Xuân Hương

đường Ngô Quyền 12 Km

QL 14B

Tuyến	Mỏ đá thôn Phước Thuận đến trạm BTN Vina Asphalt	Mỏ đá thôn Phước Thuận về chân cầu
Hạng mục 1: tuyến đường ĐT 601 cũ từ đồi Lê Mỹ	2.5km	17
Hạng mục 2: tuyến đường Nguyễn Tấn Thành đến khu TBC HL5		14
Hạng mục 3: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT 601 đến cầu Cẩm Toại cũ thôn Quan Nam 4		14
Hạng mục 4: Sửa chữa đoạn đường từ ĐT 601 đến đường tránh Nam Hải Vân, thôn Quan Nam 3		16